

UBND TỈNH ĐẮK LẮK
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP EA WY

ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG
KẾ HOẠCH CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG TRỒNG TÍCH GIAI ĐOẠN 2023 - 2030
THEO PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CỦA
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP EA WY
GIAI ĐOẠN 2016 – 2050

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP EA WY

GIÁM ĐỐC



Phạm Lân Việt

EA H'LEO: Năm 2022

ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

KẾ HOẠCH CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG TRỒNG TÍCH GIAI ĐOẠN 2023 - 2030 THEO PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CỦA CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP EA WY GIAI ĐOẠN 2016 – 2050

Phần 1 **MỞ ĐẦU**

1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Ea Wy (tiền thân là Lâm trường Ea Wy), sau khi thực hiện phương án sắp xếp đổi mới và phát triển nông lâm trường quốc doanh theo Nghị quyết số 28/NQ-TW của Bộ Chính trị và Nghị định 200/2004/NĐ-CP của Chính phủ, Lâm trường Ea Wy được chuyển đổi thành Công ty lâm nghiệp và nay là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2429/QĐ-UBND, ngày 23/9/2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk về phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Ea Wy thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên và điều lệ Công ty.

Thực hiện Nghị quyết số 30/NQ-TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty nông, lâm nghiệp; Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy được phê duyệt theo định hướng giữ nguyên hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, thực hiện nhiệm vụ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích và một số hoạt động kinh doanh khác tại Quyết định số 2917/QĐ-UBND, ngày 25/7/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ea Wy; Quyết định số 3457/QĐ-UBND, ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk, về việc phê duyệt Phương án sắp xếp, đổi mới công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy.

Lâm phần Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy chủ yếu nằm trên địa giới hành chính của 04 xã: xã Cư Một, xã Ea Wy, xã Cư Amung, và xã EaRal – huyện EaH’leo – tỉnh Đắk Lắk. Cách Thị trấn Ea Đrăng – huyện EaH’leo khoảng 10km về phía Tây Nam.

Tổng diện tích tự nhiên quản lý hiện tại là: 10.877,37 ha, trong đó: Diện tích đất nằm trong quy hoạch ba loại rừng là: 9.317,03 ha; Diện tích đất ngoài quy hoạch ba loại rừng là: 1.560,34 ha.

Thực hiện theo phương án sắp xếp đổi mới và phát triển nông lâm trường quốc doanh trong những năm qua, hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị có nhiều chuyển biến tích cực cả về tổ chức quản lý, nội dung và phương thức hoạt động, nâng cao được hiệu quả sản xuất, kinh doanh, cải thiện đời sống người lao động, góp phần tích cực vào việc phát triển kinh tế – xã hội, giải quyết công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương đặc biệt là đồng bào các dân tộc tại chỗ, góp phần ổn định chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

Sau khi thực hiện sắp xếp đổi mới mô hình hoạt động, trong những năm qua, hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị đã đạt được nhiều kết quả cụ thể như:

- Về công tác quản lý, bảo vệ rừng: Tổng diện tích rừng tự nhiên đơn vị đang quản lý, bảo vệ là: 4.393,03 ha. Trong đó, quản lý bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất là 4.244,77 ha;

rừng tự nhiên phòng hộ là 146,45 ha. Mặc dù diễn biến rừng hàng năm có sự thay đổi do vẫn có hiện tượng người dân vào rừng chặt phá, khai thác trái phép nhưng nhìn chung diện tích rừng tự nhiên đã được Công ty quản lý bảo vệ tốt.

- *Về công tác phát triển vốn rừng*: Diện tích rừng trồng của đơn vị tăng dần qua các năm. Đến hết năm 2021 diện tích rừng trồng trên đất của Công ty là: 3.115,55 ha; trong đó:

+ Nằm trong quy hoạch đất lâm nghiệp là: 2.582,42 ha;

+ Ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp là: 533,13 ha.

- *Công tác giao khoán đất lâm nghiệp*: Thực hiện theo Nghị định số 01/NĐ-CP ngày 01/01/1995, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh. Đến nay, Công ty đã thực hiện giao khoán rừng và đất rừng cho các hộ dân người địa phương, đặc biệt là các hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc tại chỗ tham gia quản lý bảo vệ rừng và trồng rừng (sản xuất, phòng hộ) trên các diện tích đất lâm nghiệp thuộc công ty quản lý.

Thống kê tổng diện tích giao khoán từ năm 2002 đến năm 2021 là: 2.705,16 ha với 1.834 hộ nhận khoán với mục tiêu: Giao khoán đất có rừng để khoanh nuôi kết hợp trồng rừng bổ sung rừng phòng hộ: 95,97 ha; Giao khoán đất lâm nghiệp chưa có rừng để trồng rừng phòng hộ: 38,81 ha; Giao khoán đất có rừng để khoanh nuôi kết hợp trồng rừng bổ sung rừng sản xuất là: 44,10 ha; Giao khoán đất lâm nghiệp chưa có rừng để trồng rừng: 598,92 ha.

- *Về sử dụng rừng*: Từ năm 2011 đến nay, đơn vị không được giao chỉ tiêu khai thác gỗ rừng tự nhiên nên không có nguồn vốn đầu tư để tái tạo rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng.

- *Các lĩnh vực kinh doanh khác*: Chủ yếu là trồng rừng lấy gỗ theo phương thức là giao khoán cho người dân trồng rừng và hưởng lợi sản phẩm theo “Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg” ngày 12 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể sau khi khai thác trừ các chi phí, Công ty thu lại 10% tiền chi phí quản lý, hướng dẫn kỹ thuật, còn lại hộ gia đình được hưởng 90% giá trị sản phẩm; bên cạnh đó, hộ gia đình còn được hưởng toàn bộ giá trị các sản phẩm cây trồng nông nghiệp trồng xen trên đất nhận khoán trồng rừng. Hiện tại công ty đã cho phép hộ gia đình lập hồ sơ khai thác tía thưa các loại cây trồng phụ trợ trồng trước năm 2008, chủ yếu là cây Keo lai nhằm tăng nguồn thu nhập cho hộ gia đình và tiếp tục đầu tư chăm sóc, bảo vệ diện tích rừng trồng còn lại.

Từ năm 2009 đến nay, Công ty thực hiện đầu tư phát triển vườn ươm chất lượng cao để gieo ươm, sản xuất giống cây trồng nông lâm nghiệp phục vụ cho công tác trồng rừng tại đơn vị, các công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh và phục vụ nhu cầu cây giống nông, lâm nghiệp của người dân địa phương. Các loại cây lâm nghiệp chính công ty hiện đang sản xuất là: Keo lai, Bạch đàn, Sao đen, Tách, Xà cừ, Giáng hương... Hàng năm vườn ươm công ty cung ứng ra thị trường khoảng 690.000 cây giống đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng tốt.

Công ty bước đầu thực hiện các đề tài khoa học trồng rừng thực nghiệm theo mô hình nông lâm kết hợp như trồng ca cao dưới tán rừng trồng và rừng tự nhiên bằng nguồn vốn của công ty từ năm 2010 và phối hợp với các cơ quan nghiên cứu của Sở khoa học công nghệ, Khoa Nông lâm trường Đại học Tây Nguyên thực hiện trồng rừng thử nghiệm cây Rếp, Lỗ thọ và trồng làm giàu rừng khộp bằng cây Tách từ năm 2012 đến nay. Hiệu quả của việc trồng rừng thực nghiệm là làm tăng vốn rừng và hiệu quả kinh tế rừng trồng, góp phần phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ môi trường và nguồn nước trong vùng.

- *Về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội ở địa phương*: Công ty đóng góp ngân sách cho địa phương mỗi năm 40,0 triệu đồng. Công ty thu hút mỗi năm trên 150 hộ

gia đình tham gia kinh doanh nghề rừng thông qua trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng với thu nhập bình quân từ việc tham gia bảo vệ phát triển rừng khoảng 15,0 triệu đồng/năm.

Thu nhập của cán bộ, công nhân viên trong đơn vị và người dân tham gia trồng rừng ngày càng nâng cao, đóng góp cho ngân sách qua các năm diễn biến theo chiều tăng dần.

2. Sự cần thiết phải điều chỉnh bổ sung kế hoạch cấp chứng chỉ rừng trồng Téch giai đoạn 2023 - 2030 theo Phương án quản lý rừng bền vững của công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy giai đoạn 2016 – 2050.

Hội đồng quản lý rừng (Forest Stewardship Council – FSC) là tổ chức phi chính phủ được thành lập năm 1993 tại Canada, tổ chức FSC hoạt động độc lập, phi lợi nhuận được quốc tế công nhận, FSC thành lập nhằm ngăn chặn việc khai thác rừng bừa bãi, khuyến khích các hoạt động khai thác đi đôi với phát triển bền vững trên toàn thế giới. Hội đồng quản lý rừng FSC đã xây dựng chứng nhận FSC với bộ 10 nguyên tắc và 56 tiêu chí để làm cơ sở đánh giá việc quản lý rừng và sử dụng các sản phẩm từ rừng của các chủ rừng và các đơn vị sản xuất các sản phẩm từ rừng. Chứng chỉ FSC có giá trị trong 5 năm và được chấp nhận trên quy mô toàn cầu, hàng năm FSC sẽ tiến hành đánh giá lại các cam kết khai thác và quản lý tài nguyên rừng của các chủ thể được cấp chứng chỉ FSC. Lợi ích khi được chứng nhận FSC đem lại rất lớn, cụ thể: Về môi trường, đảm bảo việc thu hoạch các sản phẩm gỗ và ngoài gỗ trong khi vẫn duy trì và phát triển được tính đa dạng sinh học và năng suất; Về xã hội, giúp cho người dân địa phương và toàn xã hội được hưởng lợi ích lâu dài từ rừng, khuyến khích mạnh mẽ người dân địa phương tuân thủ kế hoạch quản lý rừng dài hạn và duy trì được tài nguyên rừng; Về giá trị kinh tế, giảm thiểu lãng phí các nguồn tài nguyên từ rừng. Tăng giá trị kinh tế các sản phẩm khoảng 20 – 30% so với các sản phẩm thông thường; Về giá trị thương hiệu, đạt được chứng nhận FSC thương hiệu các sản phẩm từ rừng sẽ được nâng cao.

Xác định tầm quan trọng của chứng nhận FSC trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, đồng thời để góp phần hoàn thành Chương trình mục tiêu lâm nghiệp bền vững tỉnh Đắk Lắk nói chung và để các sản phẩm gỗ của tỉnh thâm nhập được vào thị trường quốc tế với giá trị cao hơn nói riêng, trong thời gian qua Sở NN&PTNT Đắk Lắk đã chỉ đạo các đơn vị liên quan, các chủ rừng nhà nước tập trung nghiên cứu, lập kế hoạch triển khai cấp chứng chỉ rừng cho các diện tích rừng trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, do nguồn lực tài chính của các chủ rừng khó khăn, thiếu đội ngũ cán bộ kỹ thuật đủ năng lực áp dụng quy trình FSC, diện tích rừng tự nhiên của các chủ rừng lớn nhưng hiện không được phép khai thác, việc tập hợp các chủ rừng có diện tích nhỏ cùng xây dựng FSC cũng gặp khó khăn do nhiều chủ rừng chưa nhìn thấy lợi ích kinh tế nên không hợp tác. Do đó hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh chưa có diện tích hay chủ rừng nào có chứng nhận quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC.

Thực hiện Luật Lâm nghiệp 2017, Nghị định 156/2018 và Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT về việc thực hiện QLRBV và khuyến khích các chủ rừng thực hiện chứng chỉ rừng. Với tiềm năng và tính cấp thiết của chứng nhận FSC trên địa bàn tỉnh, đặc biệt nhận được sự hỗ trợ của Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Hòa Phát; Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy dự kiến sẽ được cấp chứng chỉ FSC cho diện tích rừng trồng Téch giai đoạn 2023 – 2030, Đây sẽ là động lực để các chủ rừng nói chung và các chủ rừng nhà nước nói riêng trên địa bàn toàn tỉnh quan tâm đầu tư đúng mức, kịp thời cho việc cấp chứng chỉ FSC, đảm bảo: kinh doanh rừng lâu dài và liên tục với năng suất, hiệu quả ngày càng cao; không khai thác lạm vào vốn rừng; duy trì và phát triển diện tích rừng, trữ lượng rừng; áp dụng các biện pháp kỹ thuật làm tăng năng suất rừng; duy trì được tính đa dạng sinh học của rừng đồng thời không gây tác hại tới các hệ sinh thái khác; kinh doanh rừng phải tuân thủ Pháp luật, thực hiện tốt các nghĩa vụ đóng góp xã hội, đảm bảo quyền hạn và quyền lợi

cũng như mối quan hệ tốt với cộng đồng địa phương.

Từ những lý do nêu trên thì việc xây dựng **“Điều chỉnh bổ sung kế hoạch cấp chứng chỉ rừng trồng Tách giai đoạn 2023 - 2030 theo Phương án quản lý rừng bền vững của công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy giai đoạn 2016 – 2050”** là hoàn toàn cần thiết, nhằm khắc phục một số tồn tại cơ bản hiện nay; Quản lý bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng, hỗ trợ kỹ thuật cho người dân, tạo thêm việc làm cho lao động địa phương thông qua các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.... Góp phần nâng cao đời sống kinh tế, ổn định cuộc sống cho người dân địa phương.

Phần thứ nhất
CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG KẾ HOẠCH CẤP CHỨNG CHỈ
RỪNG TRỒNG TẾCH GIAI ĐOẠN 2023 - 2030 THEO PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ
RỪNG BỀN VỮNG CỦA CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP EA WY
GIAI ĐOẠN 2016 – 2050

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương

- Chi thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13, ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;
- Luật Doanh nghiệp năm 2014;
- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 06 năm 2014;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Đa dạng sinh học số 32/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018;
- Nghị định số 65/2010/NĐ-Cp ngày 11/6/2010 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đa dạng sinh học;
- Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động các công ty nông - lâm nghiệp;
- Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 hướng dẫn Luật doanh nghiệp;
- Nghị định số 141/2017/NĐ-CP ngày 07/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 về Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;
- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 và Nghị định 84/2021 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;
- Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp;
- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 9/5/2019 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 về sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường;
- Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT về việc ban hành định mức lao động trong công tác điều tra, quy hoạch rừng;
- Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 8/02/2012 ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng;
- Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các Công ty nông, lâm nghiệp;
- Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 phê duyệt chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 18/3/2019 phê duyệt đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016-2030.
- Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp

và PTNT ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định về quản lý rừng bền vững;

- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về các biện pháp lâm sinh;

- Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp;

- Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định về Phân định ranh giới rừng;

- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Quy định về điều tra rừng và theo dõi diễn biến rừng;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

- Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng;

2. Văn bản địa phương

- Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định một số định mức xây dựng, phân bổ dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 2429/QĐ-UBND, ngày 23/9/2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Ea Wy thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và điều lệ Công ty;

- Quyết định số 2917/QĐ-UBND, ngày 25/7/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ea Wy.

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

Những Công ước, cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia bao gồm:

+ Các công ước cơ bản của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO);

+ Công ước về buôn bán quốc tế về các giống loài động thực vật có nguy cơ bị đe dọa, 1973 (20/1/1994);

+ Công ước của Liên Hợp Quốc về sự biến đổi môi trường (26/8/1980);

+ Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu, 1992 (16/11/1994);

+ Công ước về Đa dạng sinh học, 1992 (16/11/1994);

+ Công ước về các chất ô nhiễm hữu cơ khi phân hủy POP 2001 (Công ước Stockholm);

+ Công ước quốc tế về buôn bán các loại động vật, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng (CITES);

+ Thỏa thuận Quốc tế về thương mại gỗ nhiệt đới (ITTA);

+ Hiệp định Thương mại Tự do (FTA, TTP).

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng

- Quyết định số 2429/QĐ-UBND, ngày 23/9/2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc

phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Ea Wy thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và điều lệ Công ty;

- Quyết định số 1231/QĐ –SNNNT, ngày 29/12/2015 về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2016-2050 của công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy.

2. Bản đồ

- Bản đồ theo dõi diễn biến tài nguyên rừng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy qua các năm;

- Bản đồ hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy;
- Bản đồ cung ứng dịch vụ môi trường rừng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy;
- Bản đồ giao khoán bảo vệ rừng năm của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy;
- Các loại bản đồ khác có liên quan.

3. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị

- Số liệu kết quả kiểm kê rừng năm 2014 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt và số liệu diễn biến rừng đến năm 2021;

- Số liệu quy hoạch 3 loại rừng của huyện Ea H'leo;
- Niên giám thống kê huyện huyện Ea H'Leo năm 2021;
- Báo cáo công tác QLBR, PCCCR, 3 năm gần nhất của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy;
- Kế hoạch phòng cháy, chữa cháy rừng 3 năm gần nhất của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy;
- Kế hoạch giao khoán bảo vệ rừng của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy;
- Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2016-2050 của công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy;
- Phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wy;
- Các tài liệu có liên quan.

Phần thứ 2
ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Ea Wy
 - Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: **Ea Wy Forestry One Member Company Limited**
 - Tên công ty viết tắt: **Ea Wy Forestry Co.,Ltd**
 2. Địa chỉ: Thôn 3, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk.
Điện thoại: 0262. 3.779.120 Fax: 0262. 3.779.120
 3. Email: vietctlnEa Wy92@gmail.com
 4. Quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chủ rừng hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh theo quy định của Pháp luật.
 - Quyết định số 2429/QĐ-UBND, ngày 23/9/2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Ea Wy thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và điều lệ Công ty.
 - Quyết định số 2917/QĐ-UBND, ngày 25/7/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ea Wy;
 - Quyết định số 3457/QĐ-UBND, ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk, về việc phê duyệt Phương án sắp xếp, đổi mới công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy.
- a) Sơ lược về quá trình hình thành và phát triển của đơn vị
- Lâm trường Ea Wy (nay là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy) được thành lập theo Quyết định số 507/QĐ-LHNLC ngày 03/07/1985 của Liên hiệp Nông – Lâm – Công nghiệp EaSúp về việc thành lập Lâm trường Ea Wy; với nhiệm vụ bảo vệ, xây dựng, phát triển vốn rừng và kết hợp sản xuất kinh doanh với phát triển kinh tế xã hội trong vùng.
- Thực hiện theo phương án đổi mới và phát triển Lâm trường Ea Wy tại Quyết định số 1283/QĐ-UBND, ngày 13/6/2007 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Lâm trường Ea Wy được chuyển đổi thành Công ty Lâm nghiệp Ea Wy và cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4006000045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 18/12/2007. Chức năng nhiệm vụ chính là trồng rừng và chăm sóc rừng; khai thác và sơ chế gỗ; thu hoạch các loại lâm sản; dịch vụ bảo vệ rừng, kiểm soát vật gây hại cho cây, các hoạt động hỗ trợ lâm nghiệp khác; kinh doanh thương mại tổng hợp mua bán vật tư phục vụ sản xuất Nông lâm nghiệp.
- Năm 2010, thực hiện theo Nghị định số 25/2010/NĐ-CP, ngày 19/03/2010 của Chính phủ và Đề án số 2851/ĐA-UBND, ngày 09/06/2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Công ty Lâm nghiệp Ea Wy được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy theo Quyết định số 2429/QĐ-UBND, ngày 23/9/2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Ea Wy thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và điều lệ Công ty.
- Thực hiện Nghị quyết số 30/NQ-TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty nông, lâm nghiệp; Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy được phê duyệt theo định hướng giữ nguyên hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, thực hiện nhiệm vụ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích và một số hoạt động kinh doanh khác tại Quyết định số 2917/QĐ-UBND, ngày 25/7/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê

duyet Đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ea Wy; Quyết định số 3457/QĐ-UBND, ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk, về việc phê duyệt Phương án sắp xếp, đổi mới công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy.



Trụ sở Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ea Wy

Trụ sở của Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ea Wy được đặt tại Thôn 3, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk .

b) Chức năng - nhiệm vụ

* Dịch vụ công ích:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Dịch vụ bảo vệ rừng, kiểm soát vật gây hại cho cây, các hoạt động hỗ trợ lâm nghiệp khác (thiết kế trồng rừng, thiết kế nuôi dưỡng rừng, thiết kế khai thác rừng, thẩm định thiết kế khai thác rừng. Điều tra tài nguyên rừng, điều tra, khảo sát, đánh giá và lập các báo cáo chuyên đề; xây dựng dự án nông, lâm nghiệp. Đo đạc xây dựng bản đồ; thực hiện và chuyển giao các công nghệ thông tin bản đồ GIS);

- Hoạt động bảo vệ động, thực vật rừng.

* Sản xuất và cung ứng sản phẩm:

- Khai thác và chế biến gỗ, đồ mộc dân dụng;
- Thu hoạch các loại lâm sản;
- Sản xuất, mua bán giống cây trồng nông, lâm nghiệp;
- Trồng cây công nghiệp dài ngày;
- Mua bán: Phân bón; hàng mộc dân dụng, gỗ tròn, gỗ xẻ;
- Chăn nuôi tổng hợp.

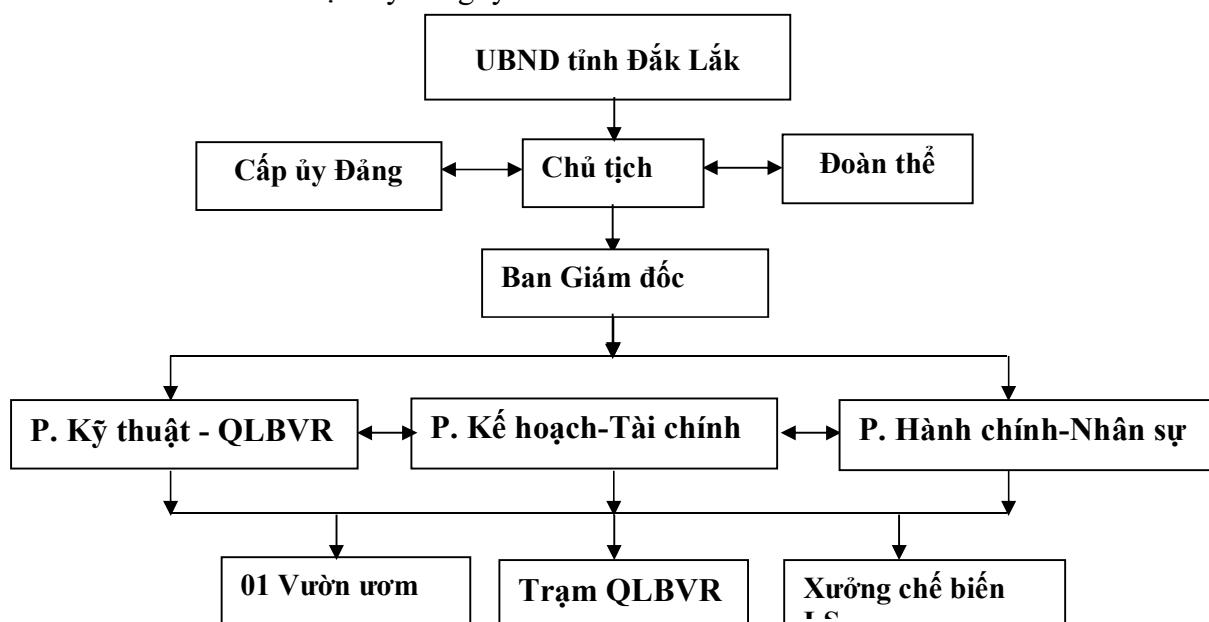
Từ khi được sắp xếp đổi mới Công ty đã thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ được giao. Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng đơn vị luôn được quan tâm chú trọng hàng đầu.

Đơn vị đã chủ động phối kết hợp với các cơ quan chức năng, Chính quyền các xã để tăng thêm năng lực trong công tác, đảm bảo hiệu quả trong công việc. Thường xuyên tổ chức tuần tra, kiểm soát rừng trong lâm phần được giao. Mặt khác không ngừng tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục trong nhân dân về các Chủ trương, Chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước, những quy định về công tác QLBR bằng nhiều hình thức cũng như trên các phương tiện thông tin đại chúng để ngày một nâng cao nhận thức về vai trò của rừng trong nhân dân.

5. Cơ cấu tổ chức của đơn vị

Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ea Wy do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định thành lập và trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT Đắk Lắk. Chịu sự quản lý về nghiệp vụ chuyên môn của Sở Nông nghiệp và PTNT Đắk Lắk. Có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng. Trụ sở chính đóng tại Thôn 3, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy công ty:



Tổ chức bộ máy của công ty bao gồm:

- Các phòng ban chuyên môn gồm:

+ Ban Giám đốc: 02 người

+ Phòng Hành chính - Nhân sự: 04 người (gồm 01 Phó phòng, 02 nhân viên, 01 tạp vụ).

+ Phòng Kế hoạch - Tài chính: 03 người (01 Trưởng phòng kiêm Kế toán trưởng, 02 nhân viên).

+ Phòng Kỹ thuật - QLBR: 02 người (01 Trưởng phòng, 01 Phó phòng).

- Các đơn vị cơ sở trực thuộc gồm:

+ 03 phân trường: Phân trường EaRal, Phân trường Cư Mốt và Phân trường Ea Wy; với tổng số lao động là 13 người (02 phân trường trưởng, 04 phân trường phó, 07 cán bộ kỹ thuật lâm sinh);

+ Vườn ươm chất lượng cao: 02 người (01 trưởng bộ phận, 01 cán bộ vườn ươm) và 08 lao động hợp đồng theo thời vụ;

+ Xưởng chế biến lâm sản: Hiện đang tạm dừng hoạt động.

- Chức năng nhiệm vụ các phòng ban, bộ phận:

+ Phòng Kế hoạch – Tài chính: Thực hiện quản lý và giám sát tài chính ở doanh nghiệp theo Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Giúp Giám đốc trong việc phát triển và bảo toàn vốn sản xuất kinh doanh. Lập kế hoạch tài chính hằng năm, quý, tháng; phân tích hoạt động kinh tế, xây dựng phương án sử dụng vốn, xây dựng các quy chế quản lý tài chính của Công ty. Đáp ứng tiền vốn theo kế hoạch của đơn vị, huy động các nguồn vốn nhằm mở rộng sản xuất của doanh nghiệp. Theo dõi và thu hồi công nợ, quyết toán tài chính, báo cáo thống kê kế toán. Quản lý và theo dõi tài sản, vật tư hàng hoá. Ký đề xuất các khoản tạm ứng, thanh toán tài chính trong đơn vị. Theo dõi và tham mưu cho Giám đốc chỉ đạo có hiệu quả các hoạt động kinh doanh của đơn vị. Quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản được giao cho phòng nếu hư hỏng hoặc mất mát do chủ quan thì phải bồi thường. Quản lý và điều hành cán bộ nhân viên (Kế toán viên, thủ quỹ) giúp việc nhằm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

+ Phòng Hành chính – Nhân sự: Tham mưu giúp Giám đốc quản lý tốt công tác nhân sự bao gồm: Tuyển dụng cán bộ công nhân, sắp xếp bố trí lao động trong đơn vị hợp lý, bổ nhiệm, nâng lương, khen thưởng, kỷ luật, quản lý hồ sơ lý lịch, thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động; Quản lý tài sản của công ty đảm bảo sử dụng vật tư, thiết bị, điện, nước, văn phòng phẩm,... có hiệu quả và tiết kiệm, chống lãng phí; làm tốt công tác văn thư lưu trữ tài liệu, báo cáo thống kê, giúp Giám đốc trong quá trình giao tiếp; Quản lý phiếu cấp xăng dầu, trình Ban giám đốc ký duyệt cho các đối tượng đi công tác; Quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản được giao cho phòng nếu hư hỏng hoặc mất mát do chủ quan thì phải bồi thường; Quản lý và điều hành cán bộ nhân viên giúp việc (Văn thư, tạp vụ, Lái xe, bảo vệ) nhằm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

+ Phòng Kỹ thuật – QL BVR: thực hiện chức năng quản lý chung về công tác quản lý bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp của công ty, xây dựng hồ sơ, phương án quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, cập nhập theo dõi diễn biến rừng hàng năm.

+ Phân trường Ea Ral (kiêm nhiệm vụ trạm kiểm soát lâm sản cửa rừng) quản lý bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp tại các tiểu khu 49 (khoảnh 2, 4, 5), 56, 62 và tiểu khu 70 thuộc địa giới hành chính các xã Ea Ral, Cư Mốt, huyện EaH'leo.

+ Phân trường Cư Mốt quản lý bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp các tiểu khu 49 (khoảnh 1, 3, 5, 6), 50, 51, 55, 57, 61, 71a, 73 và tiểu khu 82, thuộc địa giới hành chính các xã Cư Mốt, Ea Wy, huyện Ea H'leo.

+ Phân trường Ea Wy (kiêm nhiệm vụ trạm kiểm soát lâm sản cửa rừng) quản lý bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp các tiểu khu 71b, 78, 81, 90, 91, 96 và tiểu khu 102, thuộc địa giới hành chính xã Cư Amung, huyện EaH'leo.

+ Vườn ươm chất lượng cao: tổ chức sản xuất, cung ứng giống cây trồng nông lâm nghiệp.

+ Xưởng chế biến lâm sản: gia công, sơ chế gỗ.

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

1. Vị trí địa lý, địa hình

1.1. Vị trí địa lý

Lâm phần Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy được bố trí sản xuất kinh doanh nằm trên địa giới hành chính của 04 xã: xã Cư Mốt, xã Ea Wy, xã Cư Amung, Ea Khal, EaH'leo và xã EaRal – huyện EaH'leo – tỉnh Đắk Lắk. Cách Thị trấn Ea Đrăng – huyện EaH'leo khoảng 10km về phía Tây Nam.

* Tọa độ địa lý:

Từ 13°08'24" đến 13°17'32" Vĩ độ bắc;

Từ 107°58'19" đến 108°09'23" Kinh độ đông.

** Ranh giới tứ cận cụ thể như sau:*

- Phía Bắc: Giáp Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Chư Phá.
- Phía Nam: Giáp Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Thuận Mãn.
- Phía Đông: Giáp Quốc lộ 14.
- Phía Tây: Giáp Công ty TNHH CBTP và Lâm nghiệp Đăk Lăk.

1.2. Địa hình

Lâm phần của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy nằm trên vùng cao nguyên với 2 kiểu địa hình chính là đồi núi và cao nguyên.

Dạng địa hình cao nguyên có độ cao tuyệt đối từ 230 m - 470 m. Vùng này địa hình đơn giản, độ dốc thấp ($3-8^{\circ}$), cục bộ có những nơi ven suối có độ dốc từ $15-20^{\circ}$, nên khá thuận lợi cho sản xuất lâm nghiệp.

Phần còn lại là địa hình đồi núi, có độ cao tuyệt đối từ 480 m - 920 m, độ dốc lớn từ 20° - 35° , bị chia cắt nhiều bởi các dòng núi và khe suối hiểm trở gây khó khăn trong việc đi lại, di chuyển trong công tác Quản lý, bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng của đơn vị.

2. Khí hậu

Lâm phần của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy chịu ảnh hưởng khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng Đông Trường Sơn. Trong năm chia thành 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10, chiếm 80-90% lượng mưa cả năm và tập trung vào các tháng 7, tháng 8 và tháng 9, gió thịnh hành vào mùa này là gió Tây - Nam; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, hầu như không có mưa hoặc mưa rất ít.

- Nhiệt độ: Bình quân năm: $22,6^{\circ}\text{C}$, bình quân tháng cao nhất: $30,9^{\circ}\text{C}$, bình quân tháng thấp nhất: $17,1^{\circ}\text{C}$. Tổng số giờ nắng trong năm 2.417 h/năm.

- Chế độ mưa: Lượng mưa bình quân năm: 1.500 mm – 1.608mm, lượng mưa cực đại 3.000 mm số ngày mưa 180 ngày/năm, trên 80% lượng mưa tập trung vào mùa mưa.

+ Mùa mưa có 06 tháng, bắt đầu từ tháng 05 đến tháng 10, lượng mưa vào mùa mưa: 2.500mm

+ Mùa khô có 06 tháng, bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 04 năm sau, lượng mưa vào mùa khô không nhiều, khoảng 100mm.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm tương đối bình quân 82%, cao nhất bình quân năm 89%, thấp nhất bình quân năm: 73%.

- Chế độ gió: Có 2 hướng gió chính: Gió Đông Bắc vào các tháng mùa khô và gió mùa Tây Nam vào các tháng mùa mưa. Tốc độ gió: Cao nhất: 12,2 m/s, trung bình: 3,5 m/s.

3. Thủy văn

Địa hình công ty có 03 suối lớn ảnh hưởng đến hoạt động bảo vệ và phát triển rừng của đơn vị:

+ Suối Ea Khal, suối lớn nhất bắt nguồn từ xã Ea Nam chảy về phía Tây;

+ Suối Ea Wy bắt nguồn từ Ea Khal chảy về phía Tây;

+ Suối Ea Đrăng bắt nguồn từ Đê Yang chảy về phía Tây;

Các suối này có nước chảy quanh năm, mùa mưa có lũ lớn, ngoài ra còn có rất nhiều suối cạn theo mùa, thường có nước trong mùa mưa.

Ngoài các suối trên địa bàn có rất nhiều hồ đập như A6, Hạ Dung, Phước vân, Cây Sung, Phù Mỹ.....

Nhìn chung thủy văn trên lâm phần đủ lượng nước phục vụ sản xuất và các hoạt động khác của công ty.

Hệ thống suối khá dày nhưng thường xuyên thiếu nước vào mùa khô, nên không đáp ứng được công tác QL BVR & PCCCR trong mùa khô.

4. Địa chất và thổ nhưỡng

Trên địa bàn Công ty quản lý có các loại đất chính như sau:

- Đất xói mòn tro sỏi đá: chiếm khoảng 10% diện tích, phân bố chủ yếu ở các đỉnh núi cao và các sườn dốc canh tác cây hàng năm, bị rửa trôi. Đất nghèo dinh dưỡng, tầng đất mỏng có đá lộ đầu, khả năng khai thác loại đất này vào trồng rừng phải đầu tư lớn, gặp nhiều khó khăn, hiệu quả không cao.

- Đất xám vàng trên đá granit: chiếm khoảng 50% diện tích, phân bố chủ yếu ở đồi núi cao, thành phần cơ giới chủ yếu thịt nặng, có đá lẫn, kết von dày, độ xốp kém, tầng đất dày trung bình từ cấp II đến cấp IV. Thực vật trên đất này chủ yếu là rừng tự nhiên và rừng trồng.

- Đất nâu đỏ trên đá bazan (Fk): chiếm khoảng 40% diện tích. Đây là loại đất phân bố hầu hết trên dạng địa hình đồi thoải, lượn sóng và đồi bát úp. Tầng đất dày, thành phần cơ giới thịt trung bình và thịt nặng, kết cấu viên hạt và xốp, thành phần dinh dưỡng khá cao, thích hợp cho các loài cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả. Thực vật trên loại đất này chủ yếu là cà phê, điều.

5. Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn

Thuận lợi:

- Về mặt vị trí địa lý: lưu thông hàng hoá trong và ngoài tỉnh rất thuận tiện.
- Chế độ khí hậu trong vùng thuận lợi cho việc đa dạng hóa các loại cây trồng, có mùa mưa, lượng mưa lớn nên thuận lợi cho công tác trồng rừng và đây là mùa ít xảy ra cháy rừng.

Khó khăn:

- Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm tạo điều kiện thực bì phát triển nhanh, tuy nhiên mùa khô kéo dài liên tục, thời tiết nắng nóng thảm thực bì khô nhanh tạo nên nguồn vật liệu cháy rất lớn, dễ xảy ra cháy rừng, khi cháy thì lan nhanh khó chữa. Mặt khác về mùa khô hanh lại là mùa đốt rẫy của đồng bào trong vùng nên nguy cơ xảy ra cháy rừng là rất cao.

- Địa hình bị chia cắt bởi nhiều dòng núi và khe suối hiểm trở gây khó khăn trong việc đi lại, di chuyển chậm và cũng không thể áp dụng các biện pháp chữa cháy tiên tiến khi có cháy rừng xảy ra.

- Hệ thống suối khá dày nhưng thường xuyên thiếu nước vào mùa khô, nên không đáp ứng được công tác QL BVR & PCCCR trong mùa khô.

III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động

a) Dân số, dân tộc

Theo thống kê thu thập tại các xã trong huyện Ea H'Leo năm 2021, tình hình dân số và dân tộc trong vùng có liên quan tới hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy như sau:

- Dân số: Tổng số hộ toàn vùng 10.222 hộ với 42.891 nhân khẩu. Bộ phận dân số này có ảnh hưởng quan trọng đến công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng của đơn vị.

- Dân tộc: Trên địa bàn có các dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Jarai, Ê Đê, Dao... sinh sống, trong đó dân tộc Kinh là: 21.999 nhân khẩu chiếm 51,29 % tổng nhân khẩu; các dân tộc khác là: 20.889 nhân khẩu.

Trong những năm gần đây, tình hình kinh tế có những bước chuyển biến đáng kể, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện nhưng trên địa bàn vẫn còn nhiều hộ nghèo, khó khăn. Thu nhập bình quân đầu người còn thấp, đặc biệt các hộ dân tộc Jarai, Ê Đê.

- Đặc điểm dân cư: Dân cư có trình độ dân trí không đồng đều, hoạt động sản xuất nông nghiệp còn lạc hậu theo hình thức luân canh, quảng canh, thu nhập chính của đồng bào là sản xuất nông nghiệp vẫn còn mang tính độc canh của cây lúa rẫy, một số cây nông

nghiệp ngắn ngày, và trồng cây công nghiệp như: Điều, Tiêu, Cà phê năng suất lao động còn thấp nên hàng ngày họ vẫn phải vào rừng để hái lượm kiếm sống: Chặt củi, hái măng, săn bắn, lấy mật ong ... và những tác động đó rất dễ gây ra cháy rừng.

b) Lao động

- Tổng số lao động chính trong toàn vùng là: 28.720 lao động chiếm 67,0 % nhân khẩu toàn vùng.

- Lao động trong vùng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, các ngành nghề khác chiếm tỷ lệ rất thấp.

- Dân số chia theo Nam/Nữ có sự tương đồng ở các xã. Lực lượng lao động chiếm hơn 60% dân số và dao động từ 50,8% – 67,5%. Hiện tại số người trong độ tuổi lao động mới chỉ sử dụng hết trên 60% vào mùa vụ tháng 3, 4, 5 và tháng 8, 9 10; các tháng còn lại trong năm nhàn rỗi hơn và có tới 60% số lao động trong độ tuổi không có việc làm. Đây là nguồn lực lao động vô cùng quan trọng để thu hút vào phát triển sản xuất lâm nghiệp, phục vụ cho yêu cầu quản lý rừng bền vững. Tuy nhiên, nếu không có biện pháp sử dụng lao động hợp lý thì ảnh hưởng không nhỏ tới xã hội và phát triển kinh tế địa phương, đặc biệt là công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng.

2. Kinh tế: Những hoạt động kinh tế chính, thu nhập đời sống của dân cư

2.1. Những hoạt động kinh tế chủ yếu

Các loại hình sản xuất và dịch vụ ở các khu vực xây dựng phương án bao gồm sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp, chăn nuôi và dịch vụ, cụ thể:

2.1.1. Về trồng trọt:

Diện tích đất nông nghiệp có tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích tự nhiên. Trong đó đất trồng lúa, màu ít. Sản phẩm trồng trọt chủ yếu là lúa nương rẫy, ngô, lúa nước, mì...

Ruộng nước phân bố ở các bãi bồi ven suối gần dân cư. Năng suất lúa nhìn chung còn thấp do điều kiện tự nhiên bất lợi và kỹ thuật canh tác chưa cao, giống chưa được cải thiện.

Cây trồng nông nghiệp chủ yếu trồng các cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày như: Điều, Tiêu, Cà phê và một số cây nông nghiệp khác.

Thời gian qua việc canh tác nương rẫy đã từng bước chuyển biến theo hướng thâm canh gắn với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Tuy nhiên tập quán phá nương làm rẫy thiếu quy hoạch và sự quản lý chưa chặt chẽ vẫn là nguyên nhân dẫn đến tình trạng phá rừng lấn chiếm đất rừng.

Diện tích nương rẫy của các hộ dân trong vùng chủ yếu tập trung ở vùng quy hoạch đất nông nghiệp do xã quản lý. Tuy nhiên có một số diện tích đất trong quy hoạch lâm nghiệp nhưng người dân đã canh tác nông nghiệp đan xen trong lâm phần, mặt khác người dân thường mở rộng diện tích canh tác gây khó khăn cho công tác quản lý bảo vệ rừng và PCCCR của đơn vị.

Về chăn nuôi: Số lượng vật nuôi ở các xã có sự khác nhau. Tuy nhiên, số lượng vật nuôi có mang tính xã hội và tác động đến việc quản lý bảo vệ và phát triển rừng nhiều là: Trâu, Bò, Dê, Heo và gia cầm. Với tập quán chăn nuôi thả rông của nhóm người dân bản địa nên đã ảnh hưởng nhiều đến công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của đơn vị.

Trong những năm gần đây chăn nuôi cũng đã có bước phát triển tuy nhiên chưa được chú trọng đầu tư chiều sâu. Công tác thú y đã được chú trọng, các xã đều có nhân viên thú y xã và Thú y cơ sở phụ trách tới thôn. Các nhân viên thú y đã được đào tạo qua lớp thú y sơ cấp ngắn hạn.

2.1.2. Sản xuất Lâm nghiệp:

a. Về công tác quản lý, bảo vệ rừng:

Tổng diện tích rừng tự nhiên đơn vị đang quản lý, bảo vệ là: 4.392,74 ha. Trong đó,

quản lý bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất là 4.244,48 ha; rừng tự nhiên phòng hộ là 146,45 ha; rừng tự nhiên nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 1,81 ha. Mặc dù diễn biến rừng hàng năm có sự thay đổi do vẫn có hiện tượng người dân vào rừng chặt phá, khai thác trái phép nhưng nhìn chung diện tích rừng tự nhiên đã được Công ty quản lý bảo vệ tốt.

b. Về công tác phát triển vốn rừng:

Diện tích rừng trồng của đơn vị tăng dần qua các năm. Đến hết năm 2022 diện tích rừng trồng trên đất của Công ty là: 3.115,55 ha; trong đó:

Nằm trong quy hoạch đất lâm nghiệp là: 2.582,42 ha;

Ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp là: 533,13 ha.

2.1.3. Công tác giao khoán đất lâm nghiệp:

Thực hiện theo Nghị định số 01/NĐ-CP ngày 01/01/1995, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh. Đến nay, Công ty đã thực hiện giao khoán rừng và đất rừng cho các hộ dân người địa phương, đặc biệt là các hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc tại chỗ tham gia quản lý bảo vệ rừng và trồng rừng (sản xuất, phòng hộ) trên các diện tích đất lâm nghiệp thuộc công ty quản lý.

Thông kê tổng diện tích giao khoán đến năm 2021 là: 2.705,16 ha. Theo hình thức giao khoán phân ra:

*** Giao khoán theo Nghị định 01/NĐ-CP và Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ**

Tổng diện tích: 777,80 ha. Trong đó:

- *Giao khoán rừng, đất rừng phòng hộ:* 134,78 ha, với 38 hộ gia đình, cá nhân nhận khoán, trong đó:

+ Giao khoán đất có rừng để khoanh nuôi kết hợp trồng rừng bổ sung rừng phòng hộ: 95,97 ha, cho 18 hộ gia đình, cá nhân nhận khoán. Hiện trạng: đất trồng rừng, rừng trồng phòng hộ.

+ Giao khoán đất lâm nghiệp chưa có rừng để trồng rừng phòng hộ: 38,81 ha, cho 20 hộ gia đình, cá nhân nhận khoán. Hiện trạng: đất trồng rừng, rừng trồng phòng hộ.

- *Giao khoán rừng, đất rừng sản xuất:*

Tổng diện tích giao khoán: 643,02 ha, với 380 hộ gia đình, cá nhân nhận khoán trong đó:

+ Giao khoán đất có rừng để khoanh nuôi kết hợp trồng rừng bổ sung rừng sản xuất là: 44,10 ha, cho 21 hộ gia đình, cá nhân nhận khoán. Hiện trạng: đất trồng rừng, rừng trồng sản xuất.

+ Giao khoán đất lâm nghiệp chưa có rừng để trồng rừng: 598,92 ha, cho 359 hộ gia đình, cá nhân nhận khoán. Hiện trạng: đất trồng rừng và rừng trồng sản xuất.

- *Diện tích giao khoán theo địa giới hành chính cấp xã phân ra:*

+ Tại xã Ea Ral: diện tích 123,78 ha, 36 hộ

+ Tại xã Cư Mốt: diện tích 184,12 ha, 105 hộ

+ Tại xã Ea Wy: diện tích 145,31 ha, 104 hộ

+ Tại xã Cư Amung: diện tích 324,59 ha, 173 hộ

***. Giao khoán theo Nghị định 135/2005/NĐ-CP của Chính phủ**

Tổng diện tích: 1.927,36 ha. trong đó:

- Giao khoán đất, rừng để trồng rừng, quản lý, bảo vệ rừng là: 1.927,36 ha, cho 1.416 hộ gia đình, cá nhân người địa phương là các hộ gia đình nghèo, hộ dân tộc thiểu số tại chỗ nhận khoán. Hiện trạng: đất trồng rừng và rừng trồng sản xuất, phòng hộ.

- *Diện tích giao khoán theo địa giới hành chính cấp xã phân ra:*

- + Tại xã Ea Ral: 438,93 ha, 342 hộ.
- + Tại xã Cư Mốt: 489,92 ha, 342 hộ.
- + Tại xã Ea Wy: 552,76 ha, 376 hộ.
- + Tại xã Cư Amung: 445,75 ha, 356 hộ.

** Những mặt tích cực khi thực hiện giao khoán:*

+ Diện tích đất giao khoán có chủ quản lý, rừng được quản lý bảo vệ, đất lâm nghiệp được sử dụng đúng mục đích.

+ Các diện tích đất trống, đất chưa có rừng, công ty giao khoán cho người dân địa phương tham gia trồng rừng góp phần nâng cao hiệu quả trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc, đồng thời tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho hộ gia đình.

+ Việc giao khoán rừng, đất và đất trồng rừng được chính quyền địa phương ủng hộ.

** Những khó khăn, tồn tại trong công tác quản lý, sử dụng diện tích rừng đất rừng được giao:*

+ Hiệu quả kinh tế đem lại từ nguồn sản phẩm gỗ rừng trồng chưa cao với nhiều nguyên nhân: cây trồng rừng có giá trị kinh tế, diện tích rừng trồng của các hộ giao khoán không tập trung; chưa có thị trường tiêu thụ tại chỗ mà chủ yếu phải vận chuyển về các tỉnh miền xuôi để chế biến tiêu thụ dẫn đến chi phí vận chuyển cao, thương lái ép giá,...

+ Các hộ nhận khoán sau khai thác rừng trồng không mặn mà trong công tác trồng rừng lại sau khi khai thác.

+ Một số hộ gia đình sau khi nhận khoán đất lâm nghiệp không tham gia thực hiện trồng rừng đúng theo sự hướng dẫn của công ty, không thực hiện chăm sóc, bảo vệ theo đúng quy trình kỹ thuật dẫn đến cây sinh trưởng, phát triển chậm, mật độ, chất lượng rừng trồng không đảm bảo.

+ Người nhận khoán bảo vệ rừng tự nhiên không được hưởng lợi gì trong việc nhận khoán; rừng tự nhiên sau nhận khoán còn bị người dân chặt phá, lấn chiếm trái pháp luật, tình trạng khai thác trái phép rừng tự nhiên còn diễn ra.

2.1.4. Về sử dụng rừng:

Từ năm 2011 đến nay, đơn vị không được giao chỉ tiêu khai thác gỗ rừng tự nhiên nên không có nguồn vốn đầu tư để tái tạo rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng.

2.1.5. Các lĩnh vực kinh doanh khác:

Chủ yếu là trồng rừng lấy gỗ theo phương thức là giao khoán cho người dân trồng rừng và hưởng lợi sản phẩm theo “Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg” ngày 12 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể sau khi khai thác trừ các chi phí, Công ty thu lại 10% tiền chi phí quản lý, hướng dẫn kỹ thuật, còn lại hộ gia đình được hưởng 90% giá trị sản phẩm; bên cạnh đó, hộ gia đình còn được hưởng toàn bộ giá trị các sản phẩm cây trồng nông nghiệp trồng xen trên đất nhận khoán trồng rừng. Hiện tại công ty đã cho phép hộ gia đình lập hồ sơ khai thác tĩa thừa các loại cây trồng phụ trợ trồng trước năm 2008, chủ yếu là cây Keo lai nhằm tăng nguồn thu nhập cho hộ gia đình và tiếp tục đầu tư chăm sóc, bảo vệ diện tích rừng trồng còn lại.

Từ năm 2009 đến nay, Công ty thực hiện đầu tư phát triển vườn ươm chất lượng cao để gieo ươm, sản xuất giống cây trồng nông lâm nghiệp phục vụ cho công tác trồng rừng tại đơn vị, các công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh và phục vụ nhu cầu cây giống nông, lâm nghiệp của người dân địa phương. Các loại cây lâm nghiệp chính công ty hiện đang sản xuất là: Keo lai, Bạch đàn, Sao đen, Têch, Xà cừ, Giáng hương... Hàng năm vườn ươm công ty cung ứng ra thị trường khoảng 690.000 cây giống đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng tốt.

Công ty bước đầu thực hiện các đề tài khoa học trồng rừng thực nghiệm theo mô hình nông lâm kết hợp như trồng ca cao dưới tán rừng trồng và rừng tự nhiên bằng nguồn

vốn của công ty từ năm 2010 và phối hợp với các cơ quan nghiên cứu của Sở khoa học công nghệ, Khoa Nông lâm trường Đại học Tây Nguyên thực hiện trồng rừng thử nghiệm cây Rốp, Lõi thọ và trồng làm giàu rừng khộp bằng cây Tách từ năm 2012 đến nay. Hiệu quả của việc trồng rừng thực nghiệm là làm tăng vốn rừng và hiệu quả kinh tế rừng trồng, góp phần phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ môi trường và nguồn nước trong vùng.

- *Dịch vụ, thương mại*: Chủ yếu là các hoạt động dịch vụ buôn bán kinh doanh các mặt hàng nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người dân trong vùng. Nhìn chung, dịch vụ và thương mại ở đây chưa đóng góp như là một trong những nguồn thu nhập chính cho đa số các hộ gia đình trong khu vực.

2.2. Thu nhập và đời sống nhân dân

- Thu nhập bình quân trên đầu người có sự chênh lệch giữa các khu vực với nhau, tuy nhiên năm 2021, thu nhập bình quân đầu người trong vùng đạt trung bình: 45,3 triệu đồng/người/năm.

- Số hộ sử dụng điện đạt 100%, điện cung cấp đủ quanh năm. Số hộ nghèo theo chuẩn mới chiếm từ 4,0 % - 28,8 %; Xã có số hộ nghèo chiếm tỷ lệ cao nhất là xã Cư A Mung chiếm tỷ lệ 28,8 %; xã có số hộ nghèo thấp nhất là xã Ea Wy chiếm tỷ lệ 4,0 %. Như vậy, nhìn chung thu nhập của người dân ở các xã nằm ở mức nghèo đến trung bình theo tiêu chuẩn quốc gia.

3. Xã hội: Thực trạng giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa

- Giáo dục và đào tạo

Giáo dục tiếp tục được quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, bố trí giáo viên đảm bảo phục vụ dạy và học, chất lượng giáo dục được nâng lên, sáp nhập trường học đảm bảo hiệu quả, đi vào nền nếp ngay từ đầu năm học. Toàn vùng xây dựng phương án có 05 trường mầm non, 08 trường Tiểu học, 06 trường Trung học cơ sở, 01 trường THPT; Tổng số lớp học là: 277 lớp; Tổng số giáo viên: 487 giáo viên; Tổng số học sinh: 7.921 học sinh.

Tuy nhiên vẫn còn nhiều khó khăn, cơ sở vật chất cho việc dạy và học còn thiếu thốn, chất lượng giáo dục còn nhiều bất cập. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi được đến trường đạt từ 95 - 100%.

- Y tế

Trong những năm qua thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia như tiêm chủng mở rộng, phòng chống sốt rét, lao, v.v..., tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt từ: 88 - 100%. Tỷ lệ số hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 83,1-96,6%. Trên lĩnh vực y tế đã có bước phát triển đáng kể, các loại dịch bệnh đã được kiểm soát, bệnh sốt rét đã giảm nhiều so với trước đây. Các xã trong vùng xây dựng phương án đều có trạm y tế với tổng cộng 20 giường bệnh, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho việc khám chữa bệnh của các trạm y tế xã còn nghèo nàn, thiếu thuốc men.

- Văn hóa, tín ngưỡng

+ Trong những năm qua, bằng những nguồn vốn lồng ghép khác nhau của huyện, tỉnh các xã vùng xây dựng phương án đã đầu tư xây dựng các công trình nước sạch ở tất cả các thôn và các công trình phúc lợi như nhà văn hoá, nhà rông v.v... phục vụ sinh hoạt, vui chơi giải trí theo phong tục tập quán của đồng bào. Hệ thống mạng điện thoại di động Viettel, Vina, được phủ sóng phần lớn trên địa bàn, góp phần nâng cao chất lượng đời sống sinh hoạt cũng như đời sống tinh thần cho nhân dân. Đến nay các xã vùng xây dựng phương án có: 04 nhà văn hóa xã, 02 nhà rông và 48 nhà văn hóa thôn bản.

+ Tín ngưỡng:

Người Kinh, họ đa phần là những người dân bản xứ và một phần nhập cư đến địa phương từ khắp nơi trên cả nước, sống tại các khu vực thấp, nơi có địa hình tương đối bằng phẳng, tiện canh tác lúa nước và trồng cây công nghiệp. Tín ngưỡng của người Kinh chủ

yếu là theo đạo phật, một lượng ít thờ ông bà, theo thiên chúa giáo. Những người Kinh trong khu vực này không có sự thay đổi nhiều về tín ngưỡng.

Người Tày: Đây chủ yếu là bộ phận người di cư đến địa bàn Tây Nguyên chủ yếu do đời sống kinh tế khó khăn, họ tìm đến đây để xây dựng cuộc sống mới, Cuộc sống của người Tày thường gắn bó với thiên nhiên, do đó, nguồn lương thực, thực phẩm chính của người Tày là phong phú và đa dạng, những sản phẩm thu được từ hoạt động sản xuất ở vùng có rừng, sông, suối, đồi núi bao quanh. Người Tày chủ yếu theo tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, trong ngôi nhà của họ bàn thờ luôn được đặt ở nơi trang trọng nhất của ngôi nhà. Đồng bào quan niệm: “Vạn vật hữu linh” nên họ coi mọi thứ đều có linh hồn, người chết đi về thế giới bên kia và vẫn theo dõi mọi hoạt động của người trần. Trong gia đình có bất cứ công việc gì xảy ra thì gia chủ đều phải khẩn báo với gia tiên. Khách và phụ nữ có thai, mới sinh không được phép ngồi hay nằm trên ghế, giường trước bàn thờ. Trong tôn giáo của người Tày, ngày tảo mộ (3/3 âm lịch) là ngày lễ quan trọng nhất của người Tày. Tuy nhiên ngoài tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên người Tày còn chịu ảnh hưởng của tôn giáo như Phật, Đạo, Nho mặc dù họ không theo một tôn giáo nào.

Người Jarai là dân bản địa với tín ngưỡng thờ thần, có rất nhiều thần linh được đồng bào coi trọng như thần nhà (Yàng Seng), thần làng (Yàng Alabôn), thần nước (Yàng Pênla)... Đồng bào quan niệm đó là những vị thần gần gũi với người dân, giúp người dân có nhà ở, bảo vệ mùa màng, làng mạc... Ngoài ra, người Jrai còn thờ cúng các vị thần khác vào những ngày lễ như thần đất, thần sét...Đời sống văn hoá của người Jarai : Nói đến dân tộc Jrai phải kể đến những trường ca, truyện cổ như "Đăm Di đi săn", "Xinh Nhã"... Dân tộc Jrai cũng độc đáo trong nghệ thuật chơi chiêng, cồng, cạnh đó là đàn Trung, đàn Tung nung, đàn Klông put. Những nhạc cụ truyền thống này gắn liền với đời sống tinh thần của người Jrai. Người Jrai hầu như hát múa từ tuổi nhi đồng cho đến khi già yếu, không còn đủ sức nữa, mới chịu đứng ngoài những cuộc nhảy múa nhân dịp lễ hội tổ chức trong làng hay trong gia đình.

4. Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn về tình hình Kinh tế - Xã hội

Với sự nỗ lực của Đảng bộ, chính quyền các cấp và nhân dân; sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đã và đang là tiền đề thúc đẩy phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững; Tạo nhiều việc làm khá ổn định thông qua công tác bảo vệ và phát triển rừng, cũng như sử dụng rừng vv... từ đó đời sống của các hộ dân nơi đây đã dần được khởi sắc, bộ mặt Kinh tế - Xã hội của các xã có những chuyển biến tích cực.

Đánh giá chung về tình hình Kinh tế - Xã hội có những thuận lợi và khó khăn sau:

a) Thuận lợi

- Công tác Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy trong những năm qua luôn nhận được sự lãnh, chỉ đạo kịp thời của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, của Huyện ủy, UBND huyện: Ea H'Leo; sự phối, kết hợp của các sở, ban ngành, chính quyền địa phương trong giải quyết các vấn đề có liên quan. Cán bộ trong đơn vị luôn nỗ lực cố gắng, phát huy tinh thần trách nhiệm trong công tác, nên nhiều năm liền đơn vị luôn hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ, cấp trên giao.

- Đồng bào các dân tộc thiểu số nơi đây có tinh thần đoàn kết, có tính cộng đồng rất cao, tiếng nói của những người có uy tín trong làng (già làng) rất được người dân nghe theo. Đây cũng là một thuận lợi trong công tác tuyên truyền giáo dục, vận động người dân cùng tham gia bảo vệ và phát triển rừng cũng như chia sẻ lợi ích từ rừng.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đã có nhiều cải thiện đáng kể nhất là về giao thông và thông tin liên lạc là điều kiện cơ bản, là động lực có tác động trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội trong vùng.

- Đời sống kinh tế của các hộ dân đã được nâng cao hơn và đang dần đi vào ổn định, phát triển.

- Nguồn lao động dồi dào trong độ tuổi lao động do đó rất dễ huy động trong các hoạt động sản xuất lâm nghiệp. Hệ thống đường giao thông và hạ tầng cơ sở lâm nghiệp rất thuận lợi cho việc trồng rừng và chăm sóc rừng, vận chuyển và chế biến lâm sản; địa hình tương đối thuận lợi cho việc trồng rừng và phòng chống cháy rừng trong mùa khô.

- Diện tích đất bazan tương đối lớn, thuận lợi cho việc trồng các loài cây công nghiệp dài ngày chuyên canh tập trung như cà phê, cao su, diện tích đất xám trên đá granit thuận lợi cho việc trồng rừng nguyên liệu có giá trị kinh tế.

- Trong những năm gần đây người dân đã tham gia vào các dự án trồng rừng của công ty, chuyên đổi dần các vườn cây trồng nông nghiệp, công nghiệp kém hiệu quả sang trồng rừng theo các dự án trồng rừng hỗ trợ của nhà nước, góp phần tạo công ăn việc làm, cải thiện đời sống người dân, ý thức tham gia trồng rừng, bảo vệ rừng của người dân ngày càng cao, đồng thời đóng góp một phần cho ngân sách địa phương.

b) Khó khăn

- Đa số người dân sống trên địa bàn sinh sống bằng nghề sản xuất nông nghiệp, nhưng diện tích lúa nước ít, sản xuất chủ yếu trên đất nương rẫy; Phương thức canh tác chưa thật sự bền vững nhất là canh tác nương rẫy, đất sớm bạc màu, thoái hoá nên năng suất chưa cao, chưa ổn định. Mặt khác, tỷ lệ gia tăng dân số còn cao nên nguy cơ thiếu đất sản xuất cho người dân là rất dễ xảy ra trong tương lai gần nếu không có những giải pháp lâu dài để tăng năng suất và canh tác bền vững.

- Tình trạng dân di cư tự do đến địa bàn còn diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến công tác quản lý hành chính, tình hình trật tự an ninh và trở ngại đến công tác quy hoạch sử dụng đất ở cấp xã. Bên cạnh đó còn làm gia tăng áp lực lên nguồn tài nguyên rừng và công tác quản lý, bảo vệ rừng ở các cấp địa phương. Mặt khác, với hệ thống đường giao thông lâm nghiệp trong khu vực một mặt tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư phát triển lâm nghiệp của Công ty nhưng mặt khác cũng tạo điều kiện cho người dân vào rừng mưu sinh vào mùa khô, gây áp lực cho công tác quản lý, bảo vệ rừng.

- Diện tích đất công ty được nhà nước giao, cho thuê quản lý phân bố dàn trải trên 4 xã của huyện Ea H'leo nên việc phối hợp với giữa chính quyền địa phương và các cơ quan quản lý trong công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống cháy rừng còn gặp nhiều khó khăn

IV. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực

- Giao thông có các tuyến chính sau:

+ Tuyến Quốc lộ 14 dọc theo ranh giới lâm phần của công ty với chiều dài trên 7 km, đây là đoạn đường lưu thông chính nối giữa tỉnh Đắk Lắk và Gia Lai nên có nhiều phương tiện giao thông qua lại, thuận lợi cho giao thương, vận chuyển hàng hóa

+ Tuyến tỉnh lộ 19B đi từ xã Ea Ral đến xã Cư Amung, huyện EaH'leo, qua huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk với chiều dài 20 km, đây là tuyến đường liên xã, liên huyện có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý bảo vệ rừng tại đơn vị.

+ Bên cạnh các tuyến đường chính, còn có các tuyến đường liên thôn, liên xã khác và các công trình đường lâm nghiệp nằm trong lâm phần công ty quản lý, thuận lợi cho công tác tuần tra bảo vệ rừng và vận chuyển sản phẩm nông lâm sản trên địa bàn.

- Đường giao thông trong lâm phần đơn vị chủ yếu là đường lâm nghiệp cũ, đường mòn tự mở do quá trình đi lại trong quá trình sản xuất nông lâm nghiệp, phần nào tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại kiểm tra bảo vệ rừng của đơn vị. Nhưng bên cạnh đó cũng là tác nhân xấu gây ảnh hưởng không nhỏ đến công tác bảo vệ rừng nói chung, công tác phòng

cháy rừng nói riêng.

2. Hệ thống giao thông đường thủy

Khu vực có 03 suối lớn ảnh hưởng đến hoạt động bảo vệ và phát triển rừng của đơn vị:

- + Suối Ea Khal, suối lớn nhất bắt nguồn từ xã Ea Nam chảy về phía Tây;
- + Suối Ea Wy bắt nguồn từ Ea Khal chảy về phía Tây;
- + Suối Ea Đrăng bắt nguồn từ Đê Yang chảy về phía Tây;

Các suối này có nước chảy quanh năm, mùa mưa có lũ lớn, ngoài ra còn có rất nhiều suối cạn theo mùa, thường có nước trong mùa mưa. Tuy nhiên do địa hình bị chia cắt mạnh, thêm vào đó là độ dốc lớn nên các sông suối trong vùng thường hẹp, ngắn và tốc độ chảy mạnh. Về mùa khô, ở các nhánh suối nhỏ thường kiệt nước; các sông, suối lớn thường có nước nhưng ít và không đủ cho việc giao thông đường thủy. Mặt khác do hệ thống đường bộ khá phát triển nên nhân dân trong vùng cũng không áp dụng hình thức vận chuyển thủy.

3. Nhận xét

Hệ thống giao thông chính đã được đầu tư đưa vào sử dụng; đại đa số đời sống của đồng bào sống tại các vùng lân cận lâm phận của Công ty đã được cải thiện đáng kể. Đó là những điều kiện thuận lợi cơ bản trong công tác bảo vệ và phát triển rừng của đơn vị. Tuy nhiên có một số do quá trình sử dụng đã lâu, chưa được đầu tư nâng cấp, sửa chữa nên hư hỏng nặng, gây khó khăn cho việc vận chuyển trong vùng.

V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Những loại dịch vụ môi trường rừng mà đơn vị đang triển khai, thực hiện

Với mục đích tạo thêm nguồn kinh phí ổn định cho công tác Quản lý bảo vệ và Phát triển rừng. Góp phần quan trọng mang lại hiệu quả thiết thực để đảm bảo cho phát triển bền vững, cải thiện sinh kế cho người dân lân cận.

Hiện nay UBND tỉnh Đắk Lắk đã thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển rừng là đơn vị sự nghiệp trong đó có chức năng nhận uỷ thác chi trả các dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng được hưởng theo quy định.

Dịch vụ môi trường ở đây được xác định là: sản xuất thủy điện.

- Số lượng nhà máy có sử dụng DVMTR là: Nhà máy thủy điện Ea Đrăng 2

+ Thủy điện Ea Đrăng 2 sử dụng DVMTR từ diện tích của đơn vị là: 1.126,55 ha.

Bảng 01: Diện tích rừng tham gia dịch vụ môi trường rừng

Đơn vị tính: Ha

Tiểu khu	Tổng diện tích (ha)	Chức năng rừng				Ghi chú
		Phòng hộ		Sản xuất		
		Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
37	0,80				0,80	
49	88,68			11,15	77,53	
50	105,3				105,3	
51	154,14				154,14	
55	345,67			13,66	332,01	
56	190,06	76,94	113,12			
62	209,65	63,02	26,11	32,48	88,04	
70	32,25	32,25				
Tổng cộng	1.126,55	172,21	139,23	57,29	757,82	

2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường

Lâm phần của Công ty là lưu vực đầu nguồn của 03 suối lớn là: Suối Ea Khal, suối lớn nhất bắt nguồn từ xã Ea Nam chảy về phía Tây; Suối Ea Wy bắt nguồn từ xã Ea Khal chảy về phía Tây; Suối Ea Đrăng bắt nguồn từ xã Đliê Yang chảy về phía Tây. Toàn bộ các con suối ở đây nằm trong lưu vực đầu nguồn của sông Ea H'Leo. Các hệ thống suối trên đều có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước cho các Nhà máy thủy điện, nhà máy nước sạch và phòng hộ đầu nguồn sông Ea H'Leo.

3. Nhận xét

Do hệ thống sông suối trên chảy qua rất nhiều đơn vị nên khi sử dụng dịch vụ môi trường cần xác định và tính toán rõ lưu vực của từng đơn vị trên hệ thống sông suối trên tạo pháp lý rõ ràng cho việc sử dụng dịch vụ môi trường, giúp cho người dân địa phương và Công ty được hưởng lợi lâu dài từ rừng và cũng là động lực khuyến khích mạnh mẽ người dân địa phương tuân thủ kế hoạch quản lý rừng dài hạn và duy trì được tài nguyên rừng.

VI. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng

** Đối với rừng tự nhiên*

Hiện trạng rừng tự nhiên Công ty quản lý là: 4.392,74ha, chiếm 40,38% tổng diện tích tự nhiên và được phân ra như sau:

- Phân theo nguồn gốc hình thành và loài cây:

+ Rừng thứ sinh lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá: 3.200,76 ha;

+ Rừng thứ sinh gỗ lá rộng rụng lá: 1.174,05 ha.

- Phân theo chức năng như sau:

+ Rừng tự nhiên phòng hộ: 146,45 ha;

+ Rừng tự nhiên sản xuất: 4.244,48 ha.

+ Rừng tự nhiên nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 1,81 ha.

- Phân theo trữ lượng:

+ Rừng trung bình: Diện tích 2.893,32 ha. Trong đó: Rừng trung bình phòng hộ: 91,16 ha; Rừng trung bình sản xuất: 2.802,16 ha;

+ Rừng nghèo: Diện tích 1.341,54 ha, trong đó: Rừng nghèo phòng hộ: 54,9 ha; Rừng nghèo sản xuất: 1.285,08 ha; Rừng nghèo nằm ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp: 1,56 ha.

+ Rừng nghèo kiệt: 142,55 ha, trong đó: Rừng nghèo kiệt phòng hộ: 0,39 ha; Rừng nghèo kiệt sản xuất: 141,91 ha; Rừng nghèo kiệt nằm ngoài đất lâm nghiệp: 0,25 ha.

+ Rừng chưa có trữ lượng: 15,33 ha, trong đó: rừng sản xuất: 15,33 ha.

- Kết quả điều tra cho thấy:

+ Độ che phủ thảm thực vật rừng ở mức độ trung bình.

+ Có một số nguồn gen có giá trị bảo tồn cao hiện có mặt nơi đây đang được quan tâm bảo vệ. Do đó khi quy hoạch các phân khu quản lý cần phải quan tâm tới các yếu tố này;

+ Về tổ thành loài: Những loài cây xuất hiện nhiều như Dầu rái, Vên vên, Dầu đồng, Dầu Trà beng, Cà chít, Bằng lăng, Trâm, Giẻ, Re, Cóc đá, Dung, Thành ngạnh, Bứa, Xoài rừng, Trường, Sung, Kơ nia, Cám,... Ngoài ra còn có loài quý hiếm như: Giáng hương quả to, Vên vên, Gõ đỏ, Cẩm lai, Sến mù.

** Đối với rừng trồng*

Tổng diện tích rừng trồng trên lâm phần của đơn vị quản lý đến thời điểm hết năm 2021 là: 3.210,67 ha, (Bao gồm cả diện tích đạt tiêu chí là rừng và diện tích đã trồng nhưng chưa đạt tiêu chí là rừng) chiếm tỷ lệ 29,5 % diện tích tự nhiên, được phân ra:

- Rừng trồng phòng hộ (Bao gồm cả diện tích đạt tiêu chí là rừng và diện tích đã

trồng nhưng chưa đạt tiêu chí là rừng): 483,98 ha, loài cây: Sao, Điều.

- Rừng trồng sản xuất (Bao gồm cả diện tích đạt tiêu chí là rừng và diện tích đã trồng nhưng chưa đạt tiêu chí là rừng): 2.191,86 ha, loài cây Keo, Tách, bạch đàn, Điều.

- Rừng trồng ngoài quy hoạch (Bao gồm cả diện tích đạt tiêu chí là rừng và diện tích đã trồng nhưng chưa đạt tiêu chí là rừng): 534,83 ha.

Bảng 02: Hiện trạng đất lâm nghiệp Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Diện tích đất Công ty Ea Wy quản lý					
		Cộng	Đất lâm nghiệp			Đất ngoài lâm nghiệp	
			Cộng đất LN	Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất
			Tổng	Đầu nguồn			
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	10.877,37	9.317,03	902,52	902,52	8.414,51	1.560,34
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	7.508,29	6.973,35	615,57	615,57	6.357,78	534,94
1	Rừng tự nhiên	4.392,74	4.390,93	146,45	146,45	4.244,48	1,81
-	Rừng thứ sinh	4.392,74	4.390,93	146,45	146,45	4.244,48	1,81
2	Rừng trồng	3.115,55	2.582,42	469,12	469,12	2.113,30	533,13
2.1	Trồng mới trên đất chưa có rừng	3.069,16	2.572,42	468,81	468,81	2.103,61	496,74
2.2	Trồng lại sau KT rừng trồng đã có	46,39	10,00	0,31	0,31	9,69	36,39
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	7.508,29	6.973,35	615,57	615,57	6.357,78	534,94
1	Rừng trên núi đất	7.508,29	6.973,35	615,57	615,57	6.357,78	534,94
III	RỪNG PHÂN THEO LOÀI CÂY	4.392,74	4.390,93	146,45	146,45	4.244,48	1,81
1	Rừng gỗ tự nhiên	4.374,81	4.373,00	146,45	146,45	4.226,55	1,81
-	Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	3.200,76	3.198,95	146,45	146,45	3.052,50	1,81
-	Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1.174,05	1.174,05	-	-	1.174,05	-
2	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	17,93	17,93	-	-	17,93	-
-	Tre nứa là chính	17,93	17,93	-	-	17,93	-
IV	RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	4.392,74	4.390,93	146,45	146,45	4.244,48	1,81
1	Rừng trung bình	2.893,32	2.893,32	91,16	91,16	2.802,16	-
2	Rừng nghèo	1.341,54	1.339,98	54,90	54,90	1.285,08	1,56
3	Rừng nghèo kiệt	142,55	142,30	0,39	0,39	141,91	0,25
4	Rừng chưa có trữ lượng	15,33	15,33	-	-	15,33	-
V	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	3.369,08	2.343,68	286,95	286,95	2.056,73	1.025,40
1	Diện tích trồng chưa thành rừng	95,12	93,42	14,86	14,86	78,56	1,70
2	Diện tích đất trống (DT2)	13,08	10,45	-	-	10,45	2,63
3	Diện tích đất trống (DT1)	309,57	309,57	28,04	28,04	281,53	-
4	Đất sản xuất nông nghiệp	2.815,49	1.840,09	242,45	242,45	1.597,64	975,40
5	Đất khác	135,82	90,15	1,60	1,60	88,55	45,67

2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng

a) Rừng tự nhiên

Căn cứ vào kết quả điều tra rừng và quy định phân loại rừng theo Thông tư số 33/2018/TT-

BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, diện tích rừng tự nhiên của Công ty là 4.392,74 ha, với tổng trữ lượng: 488.223,0 m³ được phân ra như sau:

- Phân theo nguồn gốc hình thành và loài cây:
 - + Rừng thứ sinh lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá: Tổng trữ lượng: 367.568,0 m³.
 - + Rừng gỗ lá rộng rụng lá: Tổng trữ lượng: 121.368, 0 m³.
- Phân theo chức năng như sau:
 - + Rừng tự nhiên phòng hộ: Tổng trữ lượng: 16.481,0 m³.
 - + Rừng tự nhiên sản xuất: Tổng trữ lượng: 472.719,0 m³.
 - + Rừng tự nhiên nằm ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp: Tổng trữ lượng: 86,0 m³.
- Phân theo trữ lượng:
 - + Rừng trung bình: Tổng trữ lượng: 376.637,0 m³, trữ lượng bình quân: 130,2 m³/ha;
 - + Rừng nghèo: Tổng trữ lượng: 106.491,0 m³, trữ lượng bình quân: 79,4 m³/ha;
 - + Rừng nghèo kiệt: Tổng trữ lượng: 5.370,0 m³, trữ lượng bình quân: 37,67 m³/ha;
 - + Rừng chưa có trữ lượng: Tổng trữ lượng: 138,0 m³, trữ lượng bình quân: 9,0 m³/ha;
- b) Rừng trồng:
 - Tổng trữ lượng rừng trồng trên đất Công ty quản lý là: 128.445,0 m³; Trong đó:
 - + Rừng trồng phòng hộ: 22.095,0 m³;
 - + Rừng trồng sản xuất: 92.232,0 m³;
 - + Rừng trồng ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp: 14.119,0 m³;

Bảng 03: Trữ lượng rừng của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy

Đơn vị tính: (gỗ: m³/ha; tre, nứa: 1000 cây/ha)

TT	Phân loại rừng	Tổng	Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	Ngoài QH Lâm nghiệp
			Cộng	Đầu nguồn		
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	617.668	38.513	38.513	564.951	14.205
1	Rừng tự nhiên	489.223	16.418	16.418	472.719	86
	- Rừng thứ sinh	489.223	16.418	16.418	472.719	86
2	Rừng trồng	128.445	22.095	22.095	92.232	14.119
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	127.414	22.087	22.087	91.990	13.337
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1.032	8	8	242	782
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	617.668	38.513	38.513	564.951	14.205
1	Rừng trên núi đất	617.668	38.513	38.513	564.951	14.205
III	RỪNG PHÂN THEO LOÀI CÂY	489.223	16.418	16.418	472.719	86
1	Rừng gỗ tự nhiên	488.936	16.418	16.418	472.432	86
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	367.568	16.418	16.418	351.064	86
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	121.368	-	-	121.368	-
2	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	136	-	-	136	-
	- Tre nứa là chính	136	-	-	136	-
	+ Tre nứa (1000 cây)	136	-	-	136	-
	+ Gỗ (m ³)	287	-	-	287	-
IV	RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	488.636	16.418	16.418	472.132	86
1	Rừng trung bình	376.637	11.574	11.574	365.063	-
2	Rừng nghèo	106.491	4.826	4.826	101.586	79
3	Rừng nghèo kiệt	5.370	18	17,90	5.344,90	8
4	Rừng chưa có trữ lượng	138	-	-	138,00	-

3. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ

- *Chủng loại, diện tích, sản lượng*: Lâm sản ngoài gỗ chủ yếu tại lâm phần công ty quản lý là các loại Song mây. Phân bố chủ yếu tại các tiểu khu 50, 51, 55, 57, 71, 91, 96 với tổng diện tích là 2.107,0 ha. Mật độ bình quân tại khu vực có loài song mây sinh sống là 238 cây/ha. Trữ lượng cây đứng hiện có trên lâm phần là: 501.466 cây.

Bảng 04: Thống kê tài nguyên song mây

TT	Tiểu khu	Trạng Thái	Diện tích (ha)	Trữ lượng (cây)
1.	51	Rừng thường xanh và nửa rụng lá	468,0	111.384
2.	50	Rừng thường xanh và nửa rụng lá	298,6	71.067
3.	55	Rừng thường xanh và nửa rụng lá	252,4	60.071
4.	57	Rừng thường xanh và nửa rụng lá	181,3	43.149
5.	71	Rừng thường xanh và nửa rụng lá	164,7	39.199
6.	91	Rừng thường xanh và nửa rụng lá	210,5	50.099
7.	96	Rừng thường xanh và nửa rụng lá	531,5	126.497
Tổng cộng			2.107	501.466

Bảng 05: Thống kê chỉ tiêu lâm học khu vực Song mây

Đôi tượng (tuổi)	Mật độ (cây/ha)						Đường kính (cm)	Chiều dài (m)	
	Cây	Nhóm 1		Nhóm 2		Nhóm 3			
		Mật độ	%	Mật độ	%	Mật độ			%
< 3	107	107	45				1,5	4,0	
3 – 5	83			83	35		2,0	7,0	
> 5	48					48	20	≥ 10,0	

Qua bảng thống kê cho thấy mật độ cây theo cấp tuổi nhóm 1, 2 chiếm 80% diện tích, bảo đảm cho sự sinh trưởng ổn định và phát triển của loài. Các cây thuộc nhóm 3 đã đạt tiêu chuẩn khai thác.

- *Biện pháp quản lý, khai thác*: Tiến hành khai thác chọn với những cây thuộc nhóm 3, đồng thời tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng những cây thuộc nhóm 1 và 2.

VIII. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm hiện có của đơn vị theo các nguồn vốn đầu tư

1.1. Diện tích đất đã xây dựng trụ sở

Tổng diện tích: 2.798,3 m². Trong đó:

- Diện tích đất xây dựng trụ sở Công ty: 999 m². Hiện trạng đã xây dựng các công trình gồm:

+ Nhà Trụ sở làm việc: diện tích xây dựng: 271,0 m²; cấp công trình: cấp III; số tầng 1)

+ Nhà sinh hoạt tập thể, ki ốt: diện tích xây dựng: 358 m², cấp công trình: cấp IV, số tầng 0)

+ Sân bãi: 370 m²

- Diện tích đất xây dựng các Đội sản xuất, nhà làm việc phân trường: **1.799,3m²**:

Hiện trạng đã xây dựng các công trình như sau:

+ Nhà làm việc phân trường Ea Ral: 400,0 m², diện tích đã xây dựng 123,0 m², cấp công trình: cấp 4; số tầng: 0, năm xây dựng 2011).

+ Nhà làm việc phân trường Cư Mốt: 550,0 m², diện tích đã xây dựng 90,6 m², cấp công trình: cấp 4; số tầng: 0, năm xây dựng 2014).

+ Nhà làm việc phân trường Ea Wy: 849,3 m², diện tích đã xây dựng 98,0 m², cấp công trình: cấp 4; số tầng: 0, năm xây dựng 2012).

1.2. Diện tích đất xây dựng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và dịch vụ.

Tổng diện tích: 8.852,0 m². Trong đó:

- Diện tích đất xây dựng nhà xưởng chế biến lâm sản: 5.444,0 m² (0,54ha). Hiện trạng các công trình trên đất như sau:

+ Nhà xưởng: Diện tích xây dựng 1.000 m²; Nhà xây Cấp IV, số tầng 0, năm xây dựng: 2008, hiện trạng đã xây dựng các công trình gồm:

+ 01 nhà sơ chế gỗ: 800 m²

+ 01 lò sấy gỗ: 120 m²

+ 01 nhà làm việc: 150 m²

+ 01 bể nước phòng chống cháy: 20 m²

+ Sân, đường nội bộ: 3.354 m².

- Diện tích đất sân phơi: 0 m², gồm.

- Diện tích đất xây dựng các cơ sở dịch vụ: 3.408,0 m². Hiện trạng gồm:

+ Nhà kho thu mua nông sản: 240,0 m² (nhà xây cấp IV)

+ Vườn ươm cây giống: 3.168,0 m²

1.3. Đánh giá về hiện trạng cơ sở vật chất:

Trong những năm qua, công ty đã chủ động đầu tư, xây dựng nâng cấp các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ cho công việc bằng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. Tuy nhiên các công trình, cơ sở phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh như vườn ươm, xưởng chế biến lâm sản đã dần xuống cấp, hư hỏng qua thời gia sử dụng. Do đó trong thời gian tới, công ty tiếp tục huy động các nguồn vốn để nâng cấp hệ thống nhà xưởng, vườn ươm để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị của chủ rừng

Với mục đích nhằm hỗ trợ, nâng cao năng lực nghiệp vụ trong công tác sản xuất kinh doanh, quản lý bảo vệ rừng. Trong những năm qua, Công ty đã rất chú trọng việc mua sắm trang thiết bị văn phòng và phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng (cho các phòng làm việc tại trụ sở công ty bao gồm:

- Các thiết bị văn phòng: Phòng làm việc, bàn ghế, máy tính, máy in, máy pho to, Scan v.v...

- Các phương tiện phục vụ trực tiếp: xe máy dùng làm phương tiện kiểm soát và kết hợp phục vụ công tác; máy định vị GPS, xe máy, v.v...trợ giúp cho công tác kỹ thuật.

- Các phương tiện phục vụ đời sống: TV, đầu VCD, v.v...

Số lượng phương tiện, thiết bị của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy được thống kê theo bảng sau:

Bảng 06: Số lượng phương tiện, thiết bị của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ...	ĐVT	Số lượng
I	Phương tiện vận tải (ô tô; xe máy;...)		
	Loại phương tiện; Biển KS	Chiếc	
1	Ô tô Uoat Biển số 47A - 00263	Chiếc	1
2	Xe máy, biển KS: 47B1 - 20027	Chiếc	1
3	Xe máy, biển KS: 47B1 - 20038	Chiếc	1
4	Xe máy, biển KS: 47B1 - 20012	Chiếc	1
5	Xe máy, biển KS: 47B1 - 20010	Chiếc	1
6	Xe máy, biển KS: 47B1 - 20033	Chiếc	1
7	Xe máy, biển KS: 47B1 - 20004	Chiếc	1
8	Xe máy, biển KS: 47B1 - 20014	Chiếc	1
II	Công cụ dụng cụ (liệt kê các loại)		
1	Tủ hồ sơ ,tài liệu	Cái	12
2	Giường	Cái	4
3	Bàn họp hội trường	Cái	1
4	Bàn làm việc lãnh đạo	Cái	5
5	Bàn làm việc các loại	Cái	3
6	Ghế	Cái	30
7	Bục nói chuyện:	Cái	1
8	Máy phô tô	Cái	1
9	Máy bơm nước	Cái	1
10	Máy vi tính bàn	Cái	9
11	Máy vi tính xách tay	Cái	5
12	Máy in	Cái	8
13	Máy định vị	Cái	5
14	Ấm nước	Cái	2
15	Tủ lạnh	Cái	1
16	Kết dính tiền	Cái	1
17	Ống nhôm	Cái	3
18	Đèn pin	Cái	5
19	Bình cứu hỏa	Cái	20
20	Súng bắn đạn cao su, hơi cay RG88	Cái	9
21	Bình xịt hơi cay	Bình	15
22	Nồi cơm điện	Cái	1
23	Bếp gas	Cái	1
24	Roi điện	Cái	6
25	Gậy cao su	Cái	11
26	Bể chứa nước	Cái	1

IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Quản lý rừng tự nhiên

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy quản lý 4.392,74 ha, rừng tự nhiên chiếm 40,38% diện tích tự nhiên.

- Phương thức quản lý:

+ Thực hiện theo Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 30/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng; Chương trình số 38-CTr/TU ngày 29/3/2017 về thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh. Xác định công tác quản lý bảo vệ rừng là nhiệm vụ trọng tâm nên lãnh đạo Công ty rất quan tâm và đưa ra nhiều giải pháp tổ chức thực hiện nhiệm vụ. Trong lãnh đạo đã có sự phân công công tác quản lý bảo vệ rừng. Xác định các vùng trọng điểm để bố trí cán bộ đảm bảo đầy đủ để cùng với các thôn, bản, buôn, làng nhận khoán tham gia vào công tác QLBR.

+ Theo kế hoạch hàng tháng đã đề ra, đơn vị tổ chức tuần tra, truy quét, bảo vệ rừng và kiểm soát lâm sản trên địa bàn đơn vị quản lý. Đồng thời tổ chức trực chốt tại các vùng trọng điểm xảy ra khai thác rừng, thường xuyên có mặt trên rừng để đi tuần tra, kiểm tra rừng.

+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy đã ra quyết định phân công cho các tổ trưởng, trạm trưởng phụ trách các cộng đồng, nhóm hộ nhận khoán theo hợp đồng giao khoán cho cộng đồng, nhóm hộ kèm theo diện tích bảo vệ và bản đồ, nhiệm vụ và trách nhiệm theo quyết định phân công.

+ Phối hợp với Chính quyền địa phương, Hạt kiểm lâm thành lập tổ liên ngành trong trường hợp tuần tra truy quét, kiểm tra các điểm nóng trên địa bàn.

+ Đơn vị phân công cho cán bộ chuyên quản có trách nhiệm bán sát địa bàn để tuyên truyền, vận động cũng như hướng dẫn việc tổ chức tuần tra, kiểm soát, nắm bắt tình hình, xử lý tình huống vi phạm pháp luật lâm nghiệp xảy ra trên địa bàn.

2. Quản lý rừng trồng

* Tổng diện tích rừng trồng của đơn vị quản lý đến thời điểm hết năm 2021 là: 3.210,67 ha, chiếm tỷ lệ 29,52 % diện tích tự nhiên, được phân ra:

- Diện tích rừng trồng đã đạt tiêu chí là rừng: 3.115,55 ha; loài cây chủ yếu là Sao, Diêu, Keo, Tách. Trong đó:

+ Rừng trồng phòng hộ: 469,12 ha;

+ Rừng trồng sản xuất: 2.113,3 ha

+ Rừng trồng ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp: 533,13 ha.

- Diện tích đã trồng rừng nhưng chưa đạt tiêu chí là rừng: 95,12 ha; trong đó:

+ Rừng trồng phòng hộ: 14,86 ha;

+ Rừng trồng sản xuất: 78,56 ha

+ Rừng trồng ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp: 1,7 ha

* Phương thức quản lý:

Công ty thực hiện giao khoán đất lâm nghiệp cho các hộ dân người địa phương tham gia trồng rừng, chăm sóc và quản lý bảo vệ theo Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh và hưởng lợi theo Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Hàng năm công ty lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán phương án trồng, chăm

sóc rừng trồng trình các cấp phê duyệt và tổ chức giao khoán cho các hộ trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng dưới sự giám sát, hướng dẫn của các bộ kỹ thuật phân trường.

Các nội dung về quản lý, bảo vệ rừng trồng gồm:

+ Thường xuyên tổ chức tuần tra canh gác, kịp thời phát hiện và có biện pháp ngăn chặn các hành vi chặt phá, khai thác gỗ trái phép.

+ Phối hợp với chính quyền địa phương bắt giữ các đối tượng xâm phạm trái phép đến tài nguyên rừng, lập biên bản báo cáo cơ quan chức năng xử lý theo quy định pháp luật.

+ Phát dọn thực bì toàn diện và dọn sạch sạch bì ra khỏi lô, kết hợp xới cỏ, vun gốc cây rừng trồng.

+ Tổ chức lực lượng phòng cháy chữa cháy rừng, xử lý chất cháy cục bộ trong lô, xây dựng hệ thống đường ranh cản lửa, đảm bảo tính cơ động, sẵn sàng và hiệu quả trong phòng cháy chữa cháy rừng.

+ Tổ chức tuyên truyền vận động người dân, nâng cao ý thức quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, không để rừng trồng bị phá, bị cháy, bị gia súc phá hoại.

3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng

3.1. Công tác bảo vệ rừng

3.1.1. Công tác khoán quản lý bảo vệ rừng:

- Nguyên tắc

+ Việc khoán bảo vệ rừng luôn được bàn bạc dân chủ, tôn trọng phong tục tập quán của đồng bào dân tộc và thủ tục phải đơn giản, phù hợp với thực tế của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ;

+ Khoán bảo vệ rừng không gây nên mâu thuẫn trong cộng đồng, bảo đảm tính công bằng, là cơ sở cho việc tổ chức quản lý bảo vệ rừng bền vững.

+ Lòng ghép với các chương trình mục tiêu khác trên địa bàn nhằm đem lại hiệu quả cao nhất.

- Phương thức khoán bảo vệ rừng:

Chọn phương thức khoán bảo vệ rừng tới các cộng đồng, nhóm hộ gia đình nhằm xác định rõ quyền lợi và trách nhiệm của tập thể trong việc bảo vệ nguồn tài nguyên rừng, chia sẻ lợi ích và trách nhiệm trong việc bảo vệ nguồn tài nguyên truyền thống dựa vào công đồng sống trong và ven rừng. Từ đó góp phần hạn chế tình trạng khai thác lâm sản, chặt phá rừng làm nương rẫy trái phép.

- Đối tượng rừng đưa vào giao khoán bảo vệ: Là rừng tự nhiên do Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy quản lý.

- Đối tượng hộ nhận khoán bảo vệ rừng: Gồm các cộng đồng dân cư sống và canh tác nương rẫy gần rừng, có khả năng về lao động, có nhu cầu và nguyện vọng được nhận rừng để quản lý bảo vệ và được chính quyền công nhận.

Đơn vị đã tổ chức ký hợp đồng với các cộng đồng và tổ nhận khoán BVR của các thôn, bản, buôn, làng, phân công cho cán bộ cơ quan tùy theo những điểm nóng phức tạp sẽ phân công tăng cường phụ trách, theo dõi, chỉ đạo một nhóm hộ nhận khoán, các cán bộ chuyên quản có trách nhiệm bán sát địa bàn để tuyên truyền, vận động cũng như hướng dẫn việc tổ chức tuần tra, kiểm soát, nắm bắt tình hình, xử lý tình huống vi phạm lâm luật xảy ra trên địa bàn.

3.1.2. Công tác kiểm tra, xử lý các vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng

- Ngay từ đầu năm 2021 đơn vị đã củng cố, kiện toàn lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng, duy trì nghiêm túc lịch phân công trực của các tổ, trạm QL BVR, đã triển khai tổ chức và phối hợp cùng đoàn liên ngành, Hạt kiểm lâm ngăn chặn kịp thời và xử lý có hiệu quả các hành vi phá rừng và đất lâm nghiệp canh tác làm rẫy, khai thác, vận chuyển lâm sản, đưa công cụ, phương tiện cơ giới vào rừng trái quy định.

3.1.3. Công tác tuyên truyền bảo vệ rừng:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Bảo vệ và Phát triển rừng rừng, các quy định của nhà nước về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng nhằm nâng cao ý thức bảo vệ rừng cho người dân, vận động người dân tích cực tham gia bảo vệ rừng, hướng dẫn xây dựng quy ước bảo vệ rừng cho các thôn, bản, buôn, làng. Các hình thức tuyên truyền vận động nhân dân tham gia công tác QLVR& PCCCR đã thực hiện như:

+ Hợp tuyên truyền vận động quần chúng nhân dân nâng cao nhận thức về QLVR&PCCCR bằng các văn bản pháp luật nhà nước có liên quan.

+ Tổ chức hội nghị Sơ kết công tác QLVR&PCCCR vào cuối năm.

+ Thông tin tuyên truyền cấp dự báo cháy rừng cần kịp thời đến từng thôn, bản, buôn, làng.

+ Tổ chức đăng ký cam kết bảo vệ rừng, an toàn lửa rừng và vận động tham gia xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng cho từng thôn, bản, buôn, làng.

+ Các biển tuyên truyền, biển báo, biển cấm lửa, cấm chặt cây đốt rừng.

+ Ký cam kết an toàn lửa rừng với các hộ gia đình có nương rẫy gần bìa rừng.

- Công ty đã tổ chức mạng lưới thu thập thông tin từ quần chúng nhân dân, để kịp thời phát hiện ngăn chặn, lập biên bản các đối tượng vi phạm gửi hồ sơ cho các cơ quan chức năng xử lý nghiêm các hành vi xâm hại tài nguyên rừng khi mới phát sinh.

3.1.4. Thực thi các biện pháp bảo vệ rừng

Lực lượng bảo vệ thực hiện các nhiệm vụ như: Xây dựng Phương án về Quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng. Đề ra được các biện pháp thực hiện có hiệu quả công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng ngừa những tác động tiêu cực làm ảnh hưởng đến tài nguyên rừng. Cụ thể như sau:

- Xây dựng chế độ, thời gian biểu, phân chia khu vực cho các cán bộ làm công tác quản lý bảo vệ rừng tuần tra, canh gác cũng như giám sát các hoạt động có thể xâm hại đến tài nguyên rừng;

- Ngăn chặn, lập hồ sơ vi phạm Luật Lâm nghiệp để xử lý hoặc đề nghị các cơ quan chức năng xử lý theo quy định các vụ khai thác, sử dụng tài nguyên rừng trái Pháp luật, săn bắt, buôn bán các loài động thực vật hoang dã v.v...

- Phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền công tác bảo vệ rừng; xây dựng hương ước, quy ước về bảo vệ rừng đến từng thôn. Quy định rõ những việc được làm, những việc hạn chế và những hành vi nghiêm cấm để người dân tự giác, tự nguyện thực hiện;

- Quản lý hồ sơ, tài liệu có liên quan đến công tác bảo vệ rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, báo cáo, cung cấp tài liệu theo chức năng cho lãnh đạo Công ty;

- Thành lập Ban Chỉ huy, các tổ, đội phòng cháy, chữa cháy. Ban Chỉ huy phòng cháy, chữa cháy phối hợp với lực lượng chức năng của địa phương như công an huyện, công an xã, trưởng thôn, làng, các tổ chức đoàn thể sở tại;

- Xây dựng Nội qui và biện pháp kỹ thuật phòng cháy, chữa cháy rừng và được phổ biến đến tận người dân. Xây dựng phim ảnh, tờ rơi tuyên truyền về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng;

- Tổ chức tuyên truyền sâu rộng về phòng cháy, chữa cháy rừng đến người dân, nhà trường, các tổ chức và cơ quan ban ngành trong khu vực;

- Xây dựng cơ chế, chính sách và thù lao thích hợp cho người tham gia công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, kể cả trong trường hợp rủi ro;

- Xây dựng đường băng cản lửa bố trí tại những điểm gần nương rẫy, thôn xóm, giữa các lô rừng trồng thuần loài.

- Công tác phối hợp QLVR: Tiếp tục thực hiện Quy chế phối hợp trong công tác

QLBVR, PCCCR giữa Công ty với UBND các xã: Ea Ral, Cư Mốt, Ea Wy, Cư A Mung huyện Ea H'Leo. Quy chế phối hợp giữa Công ty với Hạt kiểm lâm huyện, huyện đội, công an huyện.

- Lực lượng QLBVR của Công ty thường xuyên tham gia tại các cuộc họp của Thôn, bản, buôn, làng để tổ chức đánh giá tình hình thực hiện BVR tự nhiên của các hộ nhận khoán.

- Tổ chức sơ kết công tác phối hợp quản lý bảo vệ rừng giữa Công ty và các đơn vị chủ rừng vùng giáp ranh.

- Trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ rừng

Với mục đích hỗ trợ, nâng cao năng lực nghiệp vụ trong công tác quản lý bảo vệ rừng.

Mua sắm các trang thiết bị phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng. Đến nay đã trang bị:

- Các thiết bị văn phòng: Điện thoại, máy tính, máy in, máy Scan, máy pho to, v.v...

- Các phương tiện phục vụ trực tiếp: Máy định vị GPS rửa, đèn pin, xe máy làm phương tiện kiểm soát, v.v...

- Các phương tiện phục vụ đời sống: TV, quạt điện v.v

- Các trang thiết bị chữa cháy gồm: Quần áo bảo hộ, áo chống dao, giày tất bảo hộ, rửa, cào v.v...

3.2. Công tác PCCCR:

* Công ty rất chú trọng công tác phòng chống cháy rừng, nên trong những năm qua trên địa bàn công ty quản lý không xảy ra vụ cháy rừng nào.

* Lực lượng PCCCR: lực lượng quản lý bảo vệ rừng của công ty và các hộ nhận khoán.

* Phương tiện, thiết bị, công cụ PCCCR hiện có: xe gắn máy, xe ô tô, bình CO₂, rửa phát, cuốc cào, ống nhôm, xô thùng ...

* Các giải pháp PCCCR công ty đang áp dụng:

- Vào đầu mùa khô, Công ty tiến hành phát dọn thực bì, vật liệu cháy, tổ chức khoanh vùng để đốt non (đốt trước có điều khiển) những khu rừng lá rộng rụng lá và nửa rụng lá để giảm thiểu lượng thực bì, vật liệu cháy, hạn chế cháy lan trên diện rộng.

- Hàng ngày, lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của công ty thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm tra, trực phòng cháy chữa cháy rừng vào các tháng cao điểm mùa khô, kịp thời phát hiện, tổ chức dập tắt ngay các đám cháy để hạn chế thiệt hại đến mức thấp nhất do các vụ cháy rừng gây ra.

- Tại các đơn vị phân trường thường xuyên tổ chức tuần tra, kiểm tra rừng trong mùa khô. Nếu có xảy ra cháy rừng thì kịp thời báo động bằng kêng, bằng loa đài, điện thoại và báo cáo về cho trưởng ban hoặc phó ban biết để có biện pháp chỉ đạo và xử lý, ứng phó kịp thời.

- Đơn vị xây dựng phương án phối kết hợp giữa Công ty, UBND các xã, Hạt kiểm lâm, các chủ rừng lân cận cùng phối hợp phòng chống cháy rừng dưới sự chỉ đạo của Ban phòng cháy chữa cháy rừng của huyện, kịp thời xử lý mọi tình huống xảy ra.

- Đơn vị cùng với các cơ quan chức năng như Hạt Kiểm Lâm, UBND các xã tổ chức các buổi họp chuyên đề về quản lý rừng, phòng chống cháy rừng nhất là đầu mùa khô hàng năm.

- Đóng các bảng báo, bảng cấm lửa tại những nơi đông người, ngã ba, ngã tư đường, các điểm xung yếu thường xảy ra các hành vi xâm hại đến rừng, cháy rừng.

- Hợp dân với các hộ dân sống gần rừng cũng như trong rừng nhất là tại các điểm di dân tự do đã và chưa được quy hoạch, không được chặt phá rừng trái phép, không săn bắn thú rừng, không đốt nương rẫy, không mang lửa, vật liệu cháy vào rừng, cũng như các hành vi tác động trái phép vào rừng.

- Ban chỉ huy PCCCR của đơn vị thường xuyên kiểm tra công tác tuần tra của cán bộ chuyên trách, lực lượng bảo vệ rừng. Báo cáo tình hình kịp thời với Ban chỉ huy PCCCR cấp huyện thông qua hạt Kiểm lâm.

- Sơ kết, tổng kết: Đơn vị đã tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết công tác QLVR&PCCCR vào cuối năm có sự tham gia của Ủy ban nhân dân xã, các thôn làng nhận khoán bảo vệ rừng, PCCCR. Qua đó đánh giá lại những mặt đã làm được, mặt hạn chế, tồn tại của công tác QLVR&PCCCR. Khắc phục những khuyết điểm, yếu kém để thực hiện tốt công tác QLVR&PCCCR trong những năm tiếp theo.

3.3. Công tác phòng trừ sâu bệnh gây hại rừng

Công ty luôn làm tốt công tác dự báo và phòng trừ sâu bệnh hại rừng, trên cơ sở phân công cán bộ phụ trách cơ sở tăng cường các công tác điều tra phát hiện, theo dõi chặt chẽ diễn biến sâu bệnh hại trên cây lâm nghiệp, khoanh vùng các diện tích cây rừng bị hại, hướng dẫn người dân bảo vệ rừng áp dụng các biện pháp phòng trừ sâu bệnh cụ thể như: tập trung phát dọn thực bì, chặt bỏ những cành cây bị sâu bệnh hại; ... do đó luôn phát hiện kịp thời và kiểm soát được tình hình sâu bệnh hại cây rừng.

4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ

Sự đa dạng, phong phú của khu hệ động thực vật rừng trong lâm phận của Công ty được thể hiện thông qua sự có mặt của nhiều loại lâm sản ngoài gỗ. Nhóm sản phẩm có sợi bao gồm: Tre nứa, song mây, các loại vỏ cây, cây cỏ có sợi vv...; Nhóm sản phẩm làm thực phẩm từ thực vật như: Các loại nấm ăn được, các loại quả ăn được. Nhóm sản phẩm dược phẩm như: Sa nhân vv... Và một số sản phẩm khác như cây cảnh, lá dong, lá nón vv...

Tuy lâm sản ngoài gỗ (LSNG) phong phú và đa dạng về chủng loại nhưng trữ lượng thấp, phân tán. Chỉ một số sản phẩm có trữ lượng đáng kể như: Song, mây

Trong thời gian qua việc tổ chức quản lý và khai thác nguồn lợi này của Công ty chưa được thực hiện triệt để. Người dân các địa phương lân cận do cuộc sống phụ thuộc rất nhiều vào rừng và có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực khai thác nguồn lợi này, nên đã tự tổ chức khai thác với mục đích sử dụng tại chỗ và một số sản phẩm khai thác mang tính thương mại hàng hoá. Do khai thác tự phát cho nên việc khai thác thiếu bền vững dẫn tới nguồn lợi này ngày càng suy giảm.

5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học

a) Đa dạng thực vật rừng

Khu vực rừng tự nhiên của Công ty có ghi nhận một số loài thực vật như: Gỗ đỏ (Cà te), Cẩm lai, Giáng hương quả to, Sến mủ, Cẩm xe, Vên vên, Dầu đồng, Cà chít, Dầu lông, Dầu trà beng, Bằng lăng, Trâm, Giẻ, Re, Cóc đá, Dung, Thành ngạnh, Bứa, Bời lời, Xoài rừng, Trường, Sung, Kơ nia, Cám, Lan đất, Lan thủy tiên tua, Lan kiếm...

Khu vực rừng trồng của Công ty phổ biến trồng một số loài cây chủ yếu như: Keo tai tượng, Keo lai, Têch, Điều, Sao, Muồng.....

b) Đa dạng động vật rừng

Khu vực rừng tự nhiên của Công ty có ghi nhận một số loài động vật qua phỏng vấn:

- Thú: Đồi, Dơi, Lợn rừng, Chồn, Cầy, Sóc, Dúi, Nhím, Chuột...).

- Bò sát: Rắn hổ chúa, Kỳ đà vân, Kỳ đà nước, Tắc kè, rắn lục xanh, rắn ráo, rắn roi, Rắn cạp nia, thằn lằn, nhông, .v.v vv...),

- Chim: Đa đa, gà rừng, Gà ghè, Cu gáy, Cú, Tu hú, chim đất, chim xanh, sáo đen, cò trắng, chào mào, gà rừng, chào mào, bồ chao, bìm bịp lớn, điều hâu, cắt hung, cu ngói, vẹt xanh, v.v..

c) Cứu hộ, phát triển sinh vật

Công ty chưa có bộ phận chuyên trách làm công tác cứu hộ, phát triển sinh vật với chức năng: Cứu hộ, bảo tồn và phát triển các loài động thực vật hoang dã quý hiếm đang bị đe

dọa nguy cấp; nghiên cứu tập tính, sinh lý, sinh sản trong nuôi nhốt các loài động vật hoang dã quý hiếm phục vụ công tác bảo tồn và phát triển; sưu tập, gây trồng bảo tồn nguồn gen và tạo giống các loài thực vật quý hiếm của Việt Nam. Tuy nhiên Công ty đã làm tốt công tác tiếp nhận cứu hộ, phục hồi các loài sinh vật sau tịch thu từ các vụ vi phạm pháp luật nghiên cứu thực địa, tái thả sinh vật về môi trường sống tự nhiên sau cứu hộ.

Song song với việc quản lý, bảo vệ rừng thì việc lưu trữ, bảo tồn nguồn gen các loài nguy cấp, quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng cũng được Công ty làm tốt trên cơ sở: Nghiên cứu, thu thập các số liệu, thông tin về sinh học, sinh lý, sinh thái, phân bố và tình trạng của các loài sinh vật được bảo tồn; Tuyên truyền, giáo dục Pháp luật về bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.

d) Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; những loài đặc hữu

Lâm phần quản lý của Công ty hiện có các loài động thực vật nguy cấp hay cực kỳ nguy cấp trong sách đỏ của IUCN và Việt Nam. Cụ thể về động vật trong khu vực vẫn còn: Rắn hổ chúa (*Ophiophagus Hannah*) CR, Kỳ đà vân (*Varanus nebulosus*) EN, Kỳ đà nước (*Varanus salvator*) EN, Tắc kè (*Gekko gecko*) VU. Về thực vật trong khu vực vẫn còn: Gõ đỏ (*Azelia xylocarpa*) EN; Giáng hương quả to (*Pterocarpus macrocarpus*) EN; Vên vên (*Anisoptera costata Korth*) EN; Sến mù (*Shorea roxburghii*) VU; Cẩm lai (*Dalbergia oliveri gamble ex prain*). EN.

6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

Công ty tự tổ chức lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng chốt ở các cửa rừng, thường xuyên phối hợp ban điều hành xã, buôn, làng, và cơ quan chức năng tổ chức tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm hại rừng theo đúng pháp luật nên rừng được bảo vệ tốt, chất lượng rừng được nâng lên đáng kể.

Nhờ thực hiện đồng bộ các giải pháp trong công tác bảo vệ rừng, đã hạn chế thấp nhất các hành vi xâm hại rừng. Các hành vi xâm hại rừng được phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời; nhất là tình trạng khai thác, vận chuyển gỗ đã được khống chế, ngăn chặn triệt để.

Lực lượng bảo vệ thực hiện các nhiệm vụ như: Xây dựng Phương án về Quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng. Đề ra được các biện pháp thực hiện có hiệu quả công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng ngừa những tác động tiêu cực làm ảnh hưởng đến tài nguyên rừng. Cụ thể như sau:

- Xây dựng chế độ, thời gian biểu, phân chia khu vực cho các trạm bảo vệ - kinh doanh rừng, tuần tra, canh gác cũng như giám sát các hoạt động có thể xâm hại đến tài nguyên rừng;

- Ngăn chặn, lập hồ sơ vi phạm Luật Lâm nghiệp để xử lý hoặc đề nghị các cơ quan chức năng xử lý theo quy định các vụ khai thác, sử dụng tài nguyên rừng trái Pháp luật, săn bắt, buôn bán các loài động thực vật hoang dã v.v...

- Phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền công tác bảo vệ rừng; xây dựng hương ước, quy ước về bảo vệ rừng đến từng thôn làng. Quy định rõ những việc được làm, những việc hạn chế và những hành vi nghiêm cấm để người dân tự giác, tự nguyện thực hiện;

- Quản lý hồ sơ, tài liệu có liên quan đến công tác bảo vệ rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, báo cáo, cung cấp tài liệu theo chức năng cho lãnh đạo Công ty...

*** Những ưu điểm, tồn tại trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.**

Trong những năm qua Công ty đã làm tốt công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và đạt được những kết quả đáng khích lệ như: Kịp thời phát hiện,

ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm hại rừng theo đúng Pháp luật; Tình trạng khai thác, vận chuyển gỗ trái phép cơ bản đã được khống chế.

Tuy nhiên nguồn lực đầu tư cho công tác bảo tồn loài còn thiếu sự quan tâm hỗ trợ. Mặt khác nhận thức của toàn xã hội đối với công tác bảo tồn loài, bảo tồn ĐDSH còn nhiều hạn chế, một số bộ phận người dân vẫn có thói quen sử dụng các loài động vật hoang dã nguy cấp dẫn đến nạn săn bắt, buôn bán, tiêu thụ trở thành vấn đề nóng, bức xúc trong xã hội. Nhận thức của các cấp, các ngành, chính quyền địa phương đã được nâng lên, nhưng chưa đủ và chưa quyết liệt trong việc bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm một cách hiệu quả và toàn diện...

X. XÁC ĐỊNH CHỨC NĂNG PHÒNG HỘ CỦA RỪNG

Tổng diện tích lâm nghiệp phòng hộ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy quản lý là: 902,52 ha; với chức năng phòng hộ đầu nguồn được phân ra như sau:

- Đất có rừng tự nhiên phòng hộ: 146,45 ha; nằm ở 02 xã: Ea Ral và Cư Mốt
- Đất có rừng trồng phòng hộ: 469,12 ha;

- Đất chưa có rừng nằm trong lâm phận phòng hộ: 286,95 ha, trong đó diện tích đã trồng chưa thành rừng là: 14,86 ha.

XI. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA NĂM LIÊN TIẾP LIÊN KÈ

Bảng 07: Kết quả sản xuất kinh doanh của chủ rừng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Trung bình 3 năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.410.047.674,0	5.535.769.807,0	4.338.211.910,0	4.094.676.463,7
2	Các khoản giảm trừ doanh thu				-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	2.410.047.674,0	5.535.769.807,0	4.338.211.910,0	4.094.676.463,7
4	Giá vốn hàng bán	2.002.568.953,0	5.185.473.025,0	3.697.944.651,0	3.628.662.209,7
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	407.838.721,0	350.296.782,0	640.267.259,0	466.134.254,0
6	Doanh thu hoạt động tài chính	112.941.179,0	7.233.034,0	5.866.193,0	42.013.468,7
7	Chi phí tài chính				-
8	Chi phí bán hàng				-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	636.183.295,0	622.342.375,0	622.608.510,0	627.044.726,7
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	(115.403.395,0)	(264.812.559,0)	23.524.942,0	(118.897.004,0)
11	Thu nhập khác	1.224.720.228,0	1.271.087.978,0	678.768.369,0	1.058.192.191,7
12	Chi phí khác	1.092.695.103,0	978.112.806,0	662.987.115,0	911.265.008,0
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	132.025.125,0	292.975.172,0	15.781.254,0	146.927.183,7
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	16.621.730,0	28.162.613,0	39.306.196,0	28.030.179,7
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.324.346,0	3.942.766,0	5.502.867,0	4.256.659,7
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	13.297.384,0	24.219.847,0	33.803.329,0	23.773.520,0
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)				

Phần thứ 3

MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

1. Mục tiêu chung

Điều chỉnh bổ sung kế hoạch cấp chứng chỉ rừng trồng Téch giai đoạn 2023 - 2030 theo Phương án quản lý rừng bền vững của công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy giai đoạn 2016 – 2050, nhằm quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái và các giá trị dịch vụ môi trường rừng.

Tạo nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng trong các khu rừng thực hiện quản lý rừng bền vững; Nâng cao giá trị gỗ rừng trồng, góp phần xóa đói giảm nghèo đối với người làm nghề rừng và nâng cao giá trị gia tăng cho ngành Lâm nghiệp.

Là động lực để các chủ rừng nói chung và các chủ rừng nhà nước nói riêng trên địa bàn toàn tỉnh quan tâm đầu tư đúng mức, kịp thời cho việc cấp chứng chỉ FSC, đảm bảo: kinh doanh rừng lâu dài và liên tục với năng suất, hiệu quả ngày càng cao; không khai thác lạm vào vốn rừng; duy trì và phát triển diện tích rừng, trữ lượng rừng; áp dụng các biện pháp kỹ thuật làm tăng năng suất rừng; duy trì được tính đa dạng sinh học của rừng đồng thời không gây tác hại tới các hệ sinh thái khác; kinh doanh rừng phải tuân thủ Pháp luật, thực hiện tốt các nghĩa vụ đóng góp xã hội, đảm bảo quyền hạn và quyền lợi cũng như mối quan hệ tốt với cộng đồng địa phương.

Trong giai đoạn 2023-2030 sẽ cấp chứng chỉ QLRBV FSC cho 463,95 ha rừng, trong đó: Diện tích rừng trồng Téch là: 389,28 ha.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu về môi trường

Bảo vệ nghiêm ngặt các khu rừng chứa đựng các giá trị sinh thái, đa dạng sinh học, các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu được bảo vệ; phát triển và bảo tồn các loài cây bản địa; giảm số vụ cháy rừng, vi phạm Pháp luật về lâm nghiệp, và các vùng quy hoạch cho bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt của người dân. Duy trì, bảo vệ, giám sát 25,22 ha rừng tự nhiên có giá trị bảo tồn cao trong vùng cấp chứng chỉ. Duy tu bảo vệ diện tích hành lang ven suối: 2,98 ha; diện tích rừng tự nhiên theo hướng bảo vệ: 19,74 ha

Tổ chức bảo vệ tốt, phấn đấu đến năm 2030 các trạng thái rừng diễn thế theo hướng tích cực, để duy trì và tăng cường được chức năng phòng hộ đầu nguồn các con sông, suối trong khu vực, hạn chế xói mòn đất, chống suy thoái tài nguyên nước và biến đổi khí hậu.

c) Mục tiêu về xã hội

Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; ổn định sinh kế người dân sống trong vùng; nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững; từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng;

Ổn định việc làm và thu nhập cho CBCNV của công ty với thu nhập bình quân khoảng 8 triệu đồng/tháng. Ngoài ra hàng năm Công ty thu hút bình quân khoảng 300 - 400 lao động tại địa phương tham gia vào công bảo vệ và phát triển rừng;

Ước tính tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo cho khoảng 300 hộ dân của các thôn làng trên địa bàn lâm phần tham gia vào hoạt động bảo vệ và phát triển rừng của Công ty.

Công ty thực hiện đầy đủ theo bản cam kết tuân thủ về việc sử dụng lao động. Tiếp tục duy trì các hoạt động quản lý đảm bảo quyền của người lao động, sức khỏe và an toàn nghề nghiệp, bình đẳng giới được áp dụng cho cả công ty và nhà thầu, nhà thầu phụ (nếu có).

c) Mục tiêu về kinh tế

- Quản lý, bảo vệ, giám sát 25,22 ha rừng tự nhiên có giá trị bảo tồn cao trong vùng được cấp chứng chỉ và 19,74 ha diện tích rừng tự nhiên theo hướng bảo vệ.
- Duy tu, bảo vệ, trồng bổ sung cây bản địa 2,98 ha hành lang bảo vệ ven suối.
- Trồng lại rừng: 189,09 ha rừng Tách sản xuất trên đất sau khai thác rừng trồng Tách;
- Khai thác: 38.087 m³ gỗ rừng trồng Tách sản xuất; ước tính doanh số đạt 246,08 tỷ đồng đến năm 2030 (Chưa tính đầu tư và tái đầu tư). Thu nhập từ trồng Tách đạt 69,6 triệu đồng/ha/năm.

II. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG TRONG VÙNG CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG.

1. Diện tích đề nghị cấp chứng chỉ rừng (FSC)

- Tổng diện tích đề nghị cấp chứng chỉ rừng là 463,95 ha.
- Trong đó:
 - + Rừng tự nhiên bảo vệ: 44,96 ha; trong đó diện tích khu vực rừng có giá trị bảo tồn cao: 25,22 ha;
 - + Diện tích khu vực hành lang ven suối duy tu và bảo vệ: 2,98 ha;
 - + Bảo vệ các loài cây khác hỗn giao trong rừng trồng Tách là: 26,73 ha;
 - + Diện tích có rừng trồng Tách: 389,28 ha;

2. Khu vực loại trừ cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản trong vùng cấp chứng chỉ

Bao gồm:

- Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên trong vùng cấp chứng chỉ: 44,96 ha. Tại: Khoảnh 13 - Tiểu khu 78, khoảnh 4 - tiểu khu 90, khoảnh 1 - Tiểu khu 91 của xã Cư A Mung; Khoảnh 2, 4 – tiểu khu 49, khoảnh 2 tiểu khu 51 của xã Cư Một và khoảnh 6 - tiểu khu 50, khoảnh 7, 10 - tiểu khu 55, khoảnh 3 tiểu khu 71A của xã Ea Wy.

- Diện tích hành lang bảo vệ nguồn nước 2,98 ha. Tại: Khoảnh 4 - Tiểu khu: 71B xã Cư A Mung; Khoảnh 4 – Tiểu khu 49, Khoảnh 1 – Tiểu khu 62 của xã Cư Một và khoảnh 9 – Tiểu khu 55; khoảnh 5 – Tiểu khu 61; khoảnh 3 – Tiểu khu 71A của xã Ea Wy.

3. Khu vực tổ chức kinh doanh rừng trong vùng cấp chứng chỉ

Bao gồm:

- Diện tích rừng trồng Tách sản xuất của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy hiện có: 389,28 ha, tại:

- + Tiểu khu 49, khoảnh: 1, 2, 4;
- + Tiểu khu 50, khoảnh: 2, 3, 4, 9;
- + Tiểu khu 51, khoảnh: 1;
- + Tiểu khu 55, khoảnh: 1, 2, 7, 9, 10;
- + Tiểu khu 57, khoảnh: 5, 7, 8, 9, 10;
- + Tiểu khu 61, khoảnh: 2, 3, 4, 5;
- + Tiểu khu 62, khoảnh: 1, 2, 3;
- + Tiểu khu 73, khoảnh: 7;
- + Tiểu khu 78, khoảnh 6, 13;
- + Tiểu khu 82, khoảnh: 4;
- + Tiểu khu 90, khoảnh: 4, 6, 7;
- + Tiểu khu 91, khoảnh: 1;
- + Tiểu khu 96, khoảnh: 1, 2, 4, 6, 7, 9;
- + Tiểu khu 102, khoảnh: 2, 3, 6, 7, 9, 10, 11, 12;
- + Tiểu khu 71A, khoảnh: 3;
- + Tiểu khu 71B, khoảnh: 2, 4, 6, 7;

+ Tiêu khu 81A, khoảnh: 2;

+ Tiêu khu 81BZ, khoảnh 5.

III. KẾ HOẠCH KHOÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VÙNG CẤP CHỨNG CHỈ CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TẠI CHỖ

1. Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng

a) Khoán ổn định

- Giai đoạn 2023 – 2030, Công ty tiếp tục thực hiện giao khoán đất lâm nghiệp cho các hộ dân người địa phương tham gia trồng rừng, chăm sóc và quản lý bảo vệ. Hàng năm công ty công ty lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán phương án trồng, chăm sóc rừng trồng trình các cấp phê duyệt và tổ chức giao khoán cho các hộ trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng dưới sự giám sát, hướng dẫn của các bộ kỹ thuật phân trường.

- Đối với diện tích rừng tự nhiên trong vùng cấp chứng chỉ rừng, khoán cho các hộ dân tham gia thực hiện.

b) Khoán công việc, dịch vụ

Khoán theo hạng mục công việc trong công tác: trồng, chăm sóc rừng trồng.

2. Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý

- Đối với bảo vệ rừng: Công tác bảo vệ rừng của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy thông qua lực lượng chuyên trách được tổ chức thành các trạm, chốt quản lý bảo vệ rừng, các tổ đội cơ động. Đồng thời phối hợp với các thôn, bản, buôn, làng trong vùng cấp chứng chỉ rừng.

- Đối với phát triển rừng: Công ty ký hợp đồng thuê các đơn vị thi công, hoặc người dân thực hiện công tác trồng, chăm sóc rừng.

IV. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC TRONG VÙNG CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG

1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

1.1. Kế hoạch bảo vệ rừng

- *Bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất:*

Tiến hành bảo vệ: 44,96 ha rừng tự nhiên sản xuất trong vùng cấp chứng chỉ rừng kể cả các giá trị về ĐDSH, quần thể các loài động, thực vật, các giá trị về cảnh quan môi trường.

+ Năm 2023: 44,96 ha;

+ Năm 2024: 44,96 ha;

+ Năm 2025: 44,96 ha;

+ Năm 2026: 44,96 ha;

+ Năm 2027: 44,96 ha;

+ Năm 2028: 44,96 ha;

+ Năm 2029: 44,96 ha;

+ Năm 2030: 44,96 ha;

- Duy tu và bảo vệ hành lang ven suối trong vùng cấp chứng chỉ rừng kể cả các giá trị về ĐDSH, quần thể các loài động, thực vật, các giá trị về cảnh quan môi trường.

+ Năm 2023: 1,98 ha;

+ Năm 2024: 0,98 ha;

+ Năm 2026: 1,0 ha;

+ Năm 2027: 2,0 ha;

+ Năm 2028: 2,98 ha;

+ Năm 2029: 2,98 ha;

+ Năm 2030: 2,98 ha;

- *Bảo vệ rừng trồng Tách trong vùng cấp chứng chỉ rừng:*

Đối với diện tích rừng trồng đạt tiêu chí thành rừng đưa vào kế hoạch vào vệ rừng, đối với diện tích rừng còn nhỏ từ 1-3 tuổi đưa vào kế hoạch phát triển rừng.

- + Năm 2023: 349,47 ha;
- + Năm 2024: 334,13 ha;
- + Năm 2025: 314,94 ha;
- + Năm 2026: 323,02 ha;
- + Năm 2027: 317,1 ha;
- + Năm 2028: 314,09 ha;
- + Năm 2029: 321,26 ha;
- + Năm 2030: 326,57 ha;
- Bảo vệ các loài cây tái sinh và cây khác hỗn giao trong rừng trồng sản xuất
- + Năm 2023: 12,13 ha;
- + Năm 2024: 12,13 ha;
- + Năm 2025: 12,13 ha;
- + Năm 2026: 12,13 ha;
- + Năm 2027: 12,13 ha;
- + Năm 2028: 12,13 ha;
- + Năm 2029: 26,73 ha;
- + Năm 2030: 26,73 ha;

Bảng 08: Tiến độ bảo vệ rừng

Đơn vị tính: ha

STT	HẠNG MỤC	Kế hoạch bảo vệ rừng sản xuất giai đoạn 2023 - 2030							
		2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
	BẢO VỆ RỪNG	408,54	392,20	372,03	381,11	376,19	374,16	395,93	401,24
1	Bảo vệ rừng tự nhiên	44,96	44,96	44,96	44,96	44,96	44,96	44,96	44,96
2	Bảo vệ rừng trồng	349,47	334,13	314,94	323,02	317,10	314,09	321,26	326,57
3	Bảo vệ các loài cây TS và các loài cây khác trong rừng trồng	12,13	12,13	12,13	12,13	12,13	12,13	26,73	26,73
4	Bảo vệ hành lang ven suối	1,98	0,98	-	1,00	2,00	2,98	2,98	2,98

*** Xây dựng quy chế và biện pháp bảo vệ rừng**

- *Tổ chức các lực lượng bảo vệ rừng*

+ Bao gồm lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của BQL và sự tham gia của cộng đồng dân cư thông qua hình thức khoán cho nhóm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn, bản, buôn, làng để bảo vệ rừng.

+ BQL tự quyết định về tổ chức bộ máy, biên chế lực lượng bảo vệ chuyên trách về các trạm bảo vệ rừng trong từng thời kỳ theo yêu cầu về công tác quản lý và căn cứ vào quy định của Nhà nước. Quy định chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ của các lực lượng nêu trên theo quyền hạn của mình và theo quy định của Pháp luật.

- *Biện pháp bảo vệ rừng*

+ Xây dựng quy chế bảo vệ rừng trên cơ sở các quy định hiện hành về Quy chế quản lý rừng đồng thời căn cứ vào các phân vùng chức năng để đề ra những hoạt động khuyến khích và những hoạt động nghiêm cấm.

*** Vùng có giá trị bảo tồn cao**

Diện tích 25,22 ha rừng tự nhiên thuộc: Khoảnh 13 - Tiểu khu 78, khoảnh 4 - tiểu khu 90 của xã Cư A Mung; Khoảnh 2 tiểu khu 51 của xã Cư Một và khoảnh 3 tiểu khu 71A.

+ Mục đích kinh doanh: Không sử dụng vào mục đích thương mại, không xây dựng

cơ sở hạ tầng, không sử dụng hóa chất.

+ Mục đích sử dụng tại chỗ: Chỉ thu hái một số lâm sản phụ như cây thuốc, nấm... nhưng không được diễn ra trong mùa giao phối, sinh sản.

*** Vùng sản xuất, kinh doanh**

Bao gồm:

- Diện tích rừng trồng Téch của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy hiện có: 389,28 ha,

Mục đích sử dụng tại chỗ: Khai thác lâm sản.

+ Phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền nội quy, quy chế bảo vệ rừng kể cả việc in ấn tờ rơi với các nội dung tuyên truyền giáo dục ý thức bảo vệ rừng. Xây dựng hương ước, quy ước về bảo vệ rừng đến từng làng, từng xã nằm trong lâm phận quản lý của Công ty. Trong hương ước, quy ước ghi rõ những việc được làm, những việc hạn chế và những hành vi nghiêm cấm để người dân tự giác, tự nguyện thực hiện.

+ Xây dựng các bảng tuyên truyền tại các phân khu chức năng thể hiện đầy đủ các hành vi nghiêm cấm phù hợp với từng vùng chức năng.

+ Ngăn chặn, xử lý các vụ khai thác, sử dụng tài nguyên rừng trái Pháp luật, săn bắt, buôn bán các loài động thực vật hoang dã v.v...

+ Thường xuyên kiểm tra và hướng dẫn các hộ gia đình, các cộng đồng nhận khoán bảo vệ rừng.

*** Chống chặt phá, xâm lấn rừng**

Để thực hiện nhiệm vụ này, Công ty củng cố, nâng cao năng lực cho các cán bộ chuyên trách quản lý bảo vệ rừng của đơn vị mình đồng thời phối hợp với Chính quyền địa phương tuyên truyền vận động người dân thực hiện nghiêm chỉnh Luật Lâm nghiệp và các quy phạm Pháp luật liên quan đến công tác bảo vệ rừng. Tăng cường phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức truy quét các đối tượng bên ngoài khai thác, chặt phá rừng trái Pháp luật.

+ Khuyến khích và có chính sách cho người dân phát hiện và trình báo các vụ việc xâm lấn, chặt phá rừng.

+ Hằng năm phân chia khu vực quản lý cho các trạm bảo vệ kinh doanh rừng. Xây dựng chế độ, thời gian biểu tuần tra, canh gác cũng như giám sát các hoạt động kinh tế,... có thể xâm hại đến tài nguyên rừng.

1.2. Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng

1.2.1. Xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng

* Đặc điểm của khu rừng:

- Rừng tự nhiên trong vùng cấp chứng chỉ rừng của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy bao gồm: Rừng lá rộng thường xanh, rừng nửa rụng lá và rừng rụng lá. Trong đó rừng nửa rụng lá và rừng rụng lá chiếm 55,96% diện tích rừng tự nhiên trong vùng cấp chứng chỉ, đối tượng này có thảm thực bì dày và thường rụng lá vào mùa khô nên hàng năm nguy cơ xảy ra cháy rừng rất cao.

- Rừng trồng chủ yếu là loài cây Téch, thảm thực bì thường là cỏ tranh, cây bụi, về mùa khô rất dễ bén lửa, gây cháy rừng.

* Những nguy cơ gây cháy rừng: Điều kiện thời tiết khí hậu khắc nghiệt, lượng mưa bình quân năm thấp, mùa khô nắng nóng kéo dài, độ ẩm không khí thấp nên tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng cao; Địa hình chia cắt phức tạp, độ dốc lớn; Diện tích rừng Khộp thường rụng lá vào mùa khô, rừng nằm cạnh nương rẫy của dân nên khi đốt dọn thực bì để làm nương rẫy rất dễ xảy ra cháy rừng.

* Tổ chức lực lượng phòng cháy và chữa cháy rừng:

- Công ty thành lập 01 ban chỉ đạo công tác PCCCR: gồm Phó Giám đốc làm trưởng ban, Trưởng phòng Kỹ thuật - QL BVR làm phó ban, 03 phân trường trưởng của 03 phân trường làm tổ trưởng của 03 tổ đội PCCCR, nhân viên các phòng ban, phân trường là thành viên, tổ đội PCCCR gồm có 18 người.

- Cán bộ, người lao động của Công ty thường xuyên tuần tra, kiểm tra giám sát công tác PCCCR, kịp thời huy động lực lượng chữa cháy khi có cháy rừng xảy ra.

- Thành lập các đội thường trực PCCCR để trực tiếp cùng các lực lượng tổ đội nhận khoán, tuần tra, trực cháy, huy động chữa cháy và trực tiếp chữa cháy rừng.

- Công ty tổ chức huấn luyện, diễn tập về phòng cháy, chữa cháy rừng cho toàn bộ thành viên trong tổ đội PCCCR theo quy định của Pháp luật.

- Phân công, bố trí lực lượng chỉ huy, trực chữa cháy rừng tại các điểm trực gác trong thời kỳ cao điểm mùa khô gồm: lực lượng chỉ huy, lực lượng chữa cháy tại các điểm trực gác.

- Do diện tích phòng cháy chữa cháy rừng mùa khô nằm trải dài trên địa phận hành chính của 04 xã, tình trạng người dân ra vào rừng, lấn chiếm đất rừng, đốt nương làm rẫy vẫn còn diễn ra phức tạp gây khó khăn trong công tác tuần tra, kiểm tra rừng, phòng chống cháy rừng. Nên công ty bố trí 05 cán bộ làm nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng xuyên suốt trong năm.

- Mặt khác, diện tích rừng trồng của công ty nhiều nên đơn vị cần đặc biệt chú trọng đến công tác phòng cháy chữa cháy rừng vào các tháng cao điểm mùa khô, nên công ty hợp đồng thuê thêm 04 nhân công để tuần tra, kiểm tra quản lý bảo vệ rừng và trực phòng cháy chữa cháy rừng vào các tháng cao điểm mùa khô.

- Chi phí nhân công của lực lượng xuyên suốt quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và tiền nhân công trực các tháng cao điểm mùa khô được thanh toán từ nguồn kinh phí hỗ trợ được thể hiện tại phương án.

* Các biện pháp phòng cháy rừng:

- Xác định thời gian dễ xảy ra cháy rừng trên địa bàn.

+ Mùa cháy rừng là khoảng thời gian bao gồm những tháng khô, hạn, kiệt mà các nhân tố khí tượng, thủy văn thường xuyên ảnh hưởng làm cho nguồn vật liệu cháy thoát hơi nước mạnh, khô dễ bắt lửa. Căn cứ các yếu tố khí hậu, thủy văn của địa phương và trên cơ sở theo dõi thực tế nhận thấy vùng huyện Ea H'Leo, thời gian dễ xảy ra cháy rừng là vào các tháng cao điểm mùa khô từ tháng 1 đến tháng 4 hàng năm. Trong thời gian này, công ty sẽ tiến hành phát dọn thực bì, vật liệu cháy, tổ chức khoanh vùng để đốt non phòng chống cháy rừng.

- Xây dựng bản đồ phân vùng trọng điểm cháy rừng.

+ Vùng trọng điểm dễ xảy ra cháy rừng là những khu vực rừng tự nhiên rụng lá, nửa rụng lá và những vùng tập trung nhiều diện tích rừng trồng gồm các tiểu khu 50, 51, 55, 56, 57, 62, 78, 91 và 96.

+ Các biện pháp áp dụng cho vùng trọng điểm cháy: Hàng năm đơn vị xây dựng phương án chữa cháy rừng cụ thể cho từng vùng trọng điểm cháy. Tổ chức lực lượng tuần tra canh gác 24/24 giờ tại các vùng trọng điểm cháy

- Xây dựng dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng;

Cấp dự báo cháy rừng: gồm 5 cấp, từ cấp I đến cấp V; ký hiệu biển báo cấp cháy rừng là 1/2 hình tròn có đường kính vành ngoài 2,5 m; vành trong 1,8 m nền trắng, xung quanh viền màu đỏ và có mũi tên (quay được) chỉ cấp dự báo từ cấp I đến cấp V.

+ Cấp thấp (Cấp I): Ít có khả năng cháy rừng. Khả năng cháy rừng thấp, trên biển báo mũi tên chỉ số I: Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn quy vùng sản xuất nương rẫy, tuyên truyền giáo dục về phòng cháy, chữa cháy rừng và phát đốt nương làm rẫy đúng kỹ thuật.

+ Cấp trung bình (Cấp II): Khả năng cháy rừng ở mức trung bình, trên biển báo mũ tên chỉ số II: Chủ rừng tăng cường kiểm tra, đôn đốc bố trí người canh phòng, lực lượng sẵn sàng kịp thời dập tắt khi mới xảy ra cháy rừng, hướng dẫn kỹ thuật làm nương rẫy.

+ Cấp cao (Cấp III) Thời tiết khô hanh kéo dài, dễ xảy ra cháy rừng. Khả năng cháy lan trên diện rộng, trên biển báo mũ tên chỉ số III: Lực lượng canh phòng trực 10/24h trong ngày (từ 10h đến 20h). Đặc biệt chú trọng các giờ cao điểm.

+ Cấp nguy hiểm (IV) Thời Tiết khô hanh, hạn kéo dài có nguy cơ xảy ra cháy rừng lớn, tốc độ lan tràn lửa nhanh. Nguy cơ cháy rừng lớn, trên biển báo mũ tên chỉ số IV: Lực lượng canh phòng phải thường xuyên trên chòi canh và ngoài hiện trường rừng, đảm bảo trực 12/24h (từ 9h đến 21 h trong ngày) nhất là các giờ cao điểm, phát hiện kịp thời điểm cháy, báo động và huy động lực lượng, phương tiện dập tắt ngay.

+ Cấp cực kỳ nguy hiểm (Cấp IV) Rất nguy hiểm, thời tiết khô, hạn, kiệt kéo dài có khả năng cháy lớn ở tất cả các loại rừng, tốc độ lửa lan tràn rất nhanh, trên biển báo mũ tên chỉ số V: Lực lượng phòng cháy, chữa cháy phối hợp với lực lượng Kiểm lâm tăng cường kiểm tra nghiêm ngặt trên các vùng trọng điểm cháy, đảm bảo 24/24h trong ngày, tăng cường kiểm tra người và phương tiện vào rừng.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức và kiến thức của cộng đồng về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng:

+ Công ty tổ chức các buổi họp, tuyên truyền với các hộ dân sống gần rừng cũng như trong rừng nhất là tại các điểm di dân tự do đã và chưa được quy hoạch, không được chặt phá rừng trái phép, không săn bắn thú rừng, không đốt nương rẫy, không mang lửa, vật liệu cháy vào rừng, cũng như các hành vi tác động trái phép vào rừng. Nhằm nâng cao nhận thức và kiến thức của cộng đồng về công tác phòng cháy chữa cháy rừng;

+ Tổ chức tuyên truyền sâu rộng về phòng cháy, chữa cháy rừng đến người dân, nhà trường, các tổ chức và cơ quan ban ngành trong khu vực như: Không đốt vào những ngày có dự báo nguy cơ cháy rừng ở cấp IV, cấp V. Trong ngày, tiến hành đốt lúc gió nhẹ, vào trước 9 giờ buổi sáng và sau 16 giờ buổi chiều. Trước khi đốt phải thông báo với trưởng thôn, bản, tổ đội phòng cháy, chữa cháy rừng. Trong khi đốt phải bố trí người canh gác, có đủ dụng cụ để dập lửa khi cháy lan vào rừng, sau khi đốt xong phải dập tắt hết tàn lửa. Sử dụng lửa ở những cơ sở, công trình, công trường và nhà ở được phép bố trí ở trong rừng phải bảo đảm không để cháy lan vào rừng, sau khi sử dụng lửa phải dập tắt hết tàn lửa.

+ Xây dựng Nội qui và biện pháp kỹ thuật phòng cháy, chữa cháy rừng và phổ biến đến tận người dân. Xây dựng phim ảnh, tờ rơi tuyên truyền về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

+ Thông báo thường xuyên nội quy dùng lửa trong rừng và ven rừng. Khi xảy ra cháy phải huy động lực lượng, phương tiện dập tắt ngay, tiến hành điều tra xác minh vụ cháy và truy tìm thủ phạm xử lý nghiêm minh. Khi cần thiết đề nghị Trung ương chi viện lực lượng và phương tiện chữa cháy.

+ Tổ chức tuyên truyền bằng các văn bản Pháp luật về công tác bảo vệ rừng. Thống kê nương rẫy ven rừng và ký các cam kết với các hộ có nương rẫy ven rừng về công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy;

+ Phổ biến kỹ thuật phòng cháy chữa cháy rừng cho người dân sống trong và ven khu vực do Công ty quản lý thông qua hệ thống phát thanh, truyền hình và các lớp tập huấn về PCCCR.

+ Số lượng buổi tuyên truyền dự kiến trong giai đoạn 2023 - 2030: 08 đợt; Mỗi đợt dự kiến có 70 người tham gia.

- Xây dựng hệ thống bảng biểu tuyên truyền, cảnh báo cháy rừng, bảng nội quy, bảng tam giác:

+ Bảng cấp dự báo cháy rừng:

Để thông báo cho người dân trên địa bàn biết cấp cháy rừng trong các tháng mùa khô và phối hợp với đơn vị làm tốt công tác PCCC. Trong giai đoạn 2023 - 2030 dự kiến xây dựng mới 01 bảng cấp dự báo cháy rừng đặt tại trạm quản lý bảo vệ rừng Ea Ral, Quy cách bảng: Bảng làm bằng tole, khung sắt, kích thước 4,2m x 2m, chân bảng cao 1m.

+ Bảng Pa nô tuyên truyền phòng cháy chữa cháy: Dự kiến trong giai đoạn 2023-2030 đơn vị xây dựng mới 04 bảng Pa nô tuyên truyền bằng thép kích thước 36m x 2,4m, chân bảng cao 1,1m.

+ Xây dựng bảng quy định QLBR, PCCC (kích thước 40cm x 40cm). Tại các cửa rừng, khu vực trọng điểm cháy rừng cần đóng các bảng quy định về PCCC. Số lượng dự kiến làm mới trong giai đoạn từ năm 2023 - 2030 là 360 bảng.

Quy cách bảng: Bảng làm bằng Tole, khung làm bằng sắt hộp, kích thước 0,6 x 0,9m.

+ Bảng tam giác cấm lửa, cấm chặt và đốt rừng: Rừng gần nương rẫy của người dân địa phương, khu vực đường mòn nơi đông người qua lại và các tuyến đường đi qua khu rừng thông cứ 200m phải bố trí biển cấm lửa hoặc cấm đốt rừng. Các biển cấm làm bằng sắt hình tam giác có kích thước (40 x 40 x 40 cm). Số lượng dự kiến làm mới trong giai đoạn 2023 – 2030 là: 400 bảng.

+ Bảng tam giác cấm săn bắt động vật hoang dã: Trong giai đoạn từ năm 2023 - 2030 xây dựng mới là 150 bảng. Đóng tại các nhà sinh hoạt cộng đồng của các buôn, làng trên địa bàn và gần nương rẫy của người dân thường xuyên qua lại.

+ Bảng khu vực HCV: Trong giai đoạn từ năm 2023 – 2030 xây dựng mới là 02 bảng.

+ Bảng chỉ dẫn cây quý hiếm và động vật quý hiếm: Trong giai đoạn từ năm 2023 – 2030 xây dựng mới là 10 bảng.

+ Bảng khu vực hành lang ven suối: Trong giai đoạn từ năm 2023 – 2030 xây dựng mới là 02 bảng.

+ Hàng năm dựa trên nguồn kinh phí PCCC đã được phê duyệt đơn vị đã xây dựng bảng tuyên truyền, bảng nội quy, bảng tam giác ở những khu vực có rừng trồng, rừng tự nhiên gần với đất sản xuất nông nghiệp của người dân.

- Xây dựng đường băng cản lửa

+ Việc xây dựng các đường băng cản lửa là rất cần thiết nhất là rừng trồng, nó sẽ ngăn chặn được nguồn lửa từ ngoài vào, hạn chế và làm suy yếu đám cháy rừng. Căn cứ vào diện tích rừng, địa hình địa vật để xây dựng đường băng trắng cho phù hợp. Khi xây dựng đường băng cản lửa chú ý các nguyên tắc sau:

+ Đối với địa hình bằng phẳng hoặc dốc dưới 15° , đường băng phải vuông góc với hướng gió chính trong mùa cháy.

+ Đối với địa hình phức tạp dốc từ 15° – 25° , đường băng bố trí trùng với đường đồng mức hoặc theo đường đồng mức.

+ Bố trí đường băng đúng hướng sẽ góp phần tích cực phát huy khả năng ngăn ngừa lửa đạt hiệu quả cao nhất.

+ Khi thiết kế những đường băng cản lửa phải lợi dụng những chướng ngại vật tự nhiên như: Sông, suối, hồ nước, đường mòn, đường đông, những công trình nhân tạo như đường giao thông, đường điện cao thế, đường vận xuất, vận chuyển v.v...

+ Nhu cầu thực hiện trong giai đoạn 2023 - 2030: Mỗi năm thực hiện 4,0 km.

+ Vị trí thực hiện: Đối với diện tích rừng trồng Tách của đơn vị tại tiểu khu: TK49; TK 50; TK 55; TK 57; TK 61; TK 62; TK 71A; TK71B; TK 78; TK 81A; TK 81BZ; TK 82; TK 90; TK 91; TK 96; TK102.

- Huấn luyện và diễn tập chữa cháy rừng; Tổ chức tập huấn, diễn tập phòng cháy,

chữa cháy rừng qui mô cấp xã có người dân và cộng đồng tham gia.

+ Hàng năm đơn vị tổ chức tập huấn, huấn luyện kỹ thuật QL BVR & PCCCR, nghiệp vụ quản lý lửa rừng cho cán bộ, viên chức, các tổ BVR trong cơ quan, nhằm trang bị kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cơ bản, cần thiết cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của chủ rừng để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng theo chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

+ Diễn tập chữa cháy rừng là một trong những hoạt động nghiệp vụ có tính thực tiễn cao trong các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR). Nó giúp cho việc vận dụng, thực tế hóa các tình huống trong phương án PCCCR, vì thế vừa có tác dụng cho công tác điều hành, chỉ huy chữa cháy, vừa huấn luyện cho các lực lượng chữa cháy các cấp làm quen với việc chữa cháy rừng. Trong giai đoạn của kế hoạch QL BVR & PCCCR đơn vị sẽ phối hợp với Hạt kiểm lâm huyện Ea H'Leo, Ủy ban nhân dân các xã tổ chức diễn tập chữa cháy rừng 01 lần cho cán bộ, viên chức, các tổ BVR trong cơ quan, cán bộ xã, thôn, bản, buôn, làng, già làng, trên địa bàn quản lý.

+ Tình huống xảy ra cháy rừng (Công ty tự tổ chức chữa cháy): Giả định tình huống cháy rừng xảy ra, đám cháy rừng mới phát sinh xảy ra, chủ rừng phát hiện, tự tổ chức lực lượng và công cụ dập tắt đám cháy. Nội dung nêu rõ từng tình huống được ghi tóm tắt theo thứ tự và số lượng lực lượng, phương tiện của chủ rừng cần huy động và bố trí triển khai chỉ huy chữa cháy, huy động phương tiện, công cụ chữa cháy, sơ đồ chữa cháy... Tổng hợp báo cáo về vụ cháy rừng về Ban chỉ đạo các cấp và cơ quan Kiểm lâm địa phương (Cơ quan thường trực PCCCR); nêu biện pháp khắc phục hậu quả sau cháy rừng, trồng lại rừng; khoanh nuôi tái sinh tự nhiên phục hồi rừng...

+ Giả định tình huống cháy phức tạp nhất: Giả định tình huống cháy rừng dễ dẫn đến cháy lan diện rộng với quy mô lớn, đám cháy gây thiệt hại về rừng, gây khó khăn, phức tạp cho việc chữa cháy rừng, cần phải huy động nhiều lực lượng và phương tiện mới có thể xử lý được. Ghi rõ thời điểm xảy ra cháy, điểm xuất phát cháy, nguyên nhân xảy ra cháy, loại rừng, lớp thảm thực bì, thời gian cháy tự do, dự kiến khả năng lan truyền của đám cháy và những ảnh hưởng tác động tới việc chữa cháy rừng.

+ Tổ chức triển khai chữa cháy rừng: Xác định rõ nhiệm vụ của người chỉ huy, của từng người, từng bộ phận trong việc báo cháy, triển khai các biện pháp dập tắt đám cháy rừng, chống cháy lan, hướng dẫn thoát nạn và tổ chức cứu người, cứu và di tản tài sản; đón tiếp các lực lượng được cấp có thẩm quyền huy động đến chữa cháy rừng; đảm bảo hậu cần và thực hiện các hoạt động phục vụ chữa cháy rừng: bảo vệ hiện trường và khắc phục hậu quả vụ cháy rừng.

+ Sơ đồ triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy rừng: Vẽ sơ đồ thể hiện rõ vị trí và kích thước đám cháy rừng, xác định khoanh vùng khu rừng xung quanh có nguy cơ cháy lan; hướng gió chủ đạo; các vị trí bố trí triển khai lực lượng, phương tiện để dập cháy, chống cháy lan, hướng dẫn tự thoát nạn và tổ chức cứu người, di tản tài sản; hướng chữa cháy chính; áp dụng các biện pháp phát đường băng cản lửa...

+ Báo cáo tình hình cháy rừng: Tổng hợp báo cáo tình hình về vụ cháy rừng Ban chỉ đạo các cấp và cơ quan Kiểm lâm địa phương (Cơ quan thường trực PCCCR).

+ Khắc phục hậu quả do cháy rừng gây ra: Xác định rõ các biện pháp khắc phục hậu quả sau cháy rừng, trồng lại rừng; khoanh nuôi tái sinh tự nhiên phục hồi rừng.

+ Bổ sung, chỉnh lý phương án phòng cháy và chữa cháy: Ghi rõ trường hợp thay đổi có liên quan đến việc tổ chức chữa cháy nhưng chưa đến mức làm thay đổi cơ bản nội dung phương án chữa cháy. Khi có thay đổi lớn cơ bản làm ảnh hưởng đến nội dung phương án thì phải tiến hành xây dựng và phê duyệt lại.

- Thông tin báo cháy rừng

+ Công ty tiến hành điều tra, thu thập số liệu có liên quan để dự báo cấp cháy rừng trong các tháng mùa cháy, tham mưu cho UBND các xã nơi có rừng tổ chức dự báo và thực hiện PCCCR.

+ Vào thời điểm nắng nóng, lực lượng của Công ty cùng kiểm lâm địa bàn phối hợp với thôn trưởng các thôn, bản, buôn, làng thông báo trên loa phát thanh của thôn, bản, buôn, làng 3 ngày/1 lần cấp dự báo cháy rừng để các hộ dân, nhất là các hộ có nương rẫy gần rừng, các hộ vào rừng săn bắt, hái lượm... biết để phòng ngừa và chuẩn bị công tác PCCCR. Ngoài ra cần thường xuyên đưa tin về PCCCR để nhắc nhở mọi người.

+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy, Ủy ban nhân dân các xã có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc theo các dự báo và báo động PCCCR khi có lệnh báo động.

+ Ban chỉ huy PCCCR của Công ty, Ủy ban nhân dân các xã đơn đốc cán bộ công chức, viên chức thực hiện những quy định về bảo vệ rừng, PCCCR và tích cực tham gia chữa cháy rừng.

+ Lực lượng bảo vệ rừng của Công ty cùng kiểm lâm địa bàn có trách nhiệm tổ chức dự báo nguy cơ cháy rừng và thông tin kịp thời trong suốt mùa cháy.

- Đầu tư trang thiết bị, dụng cụ bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên, QLVR và PCCCR.

+ Phương tiện, thiết bị, dụng cụ chữa cháy rừng tại chỗ: Phương tiện: 1 xe ô tô, 07 xe máy của công ty; đèn pin; thiết bị thông tin liên lạc; dụng cụ chữa cháy: cuốc, xẻng, rìu, câu liềm, bàn đập lửa, thùng tưới nước, bình bơm đeo vai, bình CO₂,...

+ Ngoài ra còn có các phương tiện, dụng cụ chữa cháy từ địa phương.

1.2.2. Xây dựng phương án chữa cháy rừng (CCR) hàng năm:

1.2.2.1. Thực hiện theo phương châm 4 tại chỗ:

a. Chỉ huy tại chỗ:

- Tổ chức ban chỉ huy chữa cháy rừng:

+ Cấp chủ rừng: Khi phát hiện đám cháy Giám đốc (hoặc Phó giám đốc Công ty) là người chỉ huy chữa cháy trực tiếp, huy động nhân lực, phương tiện dụng cụ và tổ chức thực hiện CCR theo phương án CCR của Công ty xây dựng.

+ Cấp xã: Khi phát hiện đám cháy có chiều hướng phát triển vượt tầm kiểm soát của Công ty thì Công ty có trách nhiệm báo cáo và đề nghị BCH PCCCR xã nơi cháy rừng tăng cường nhân lực phương tiện và tham gia. Chỉ huy chữa cháy rừng trực tiếp là lãnh đạo UBND xã và triển khai thực hiện theo phương án CCR của UBND xã xây dựng

+ Trường hợp khi có dấu hiệu phát sinh cháy lớn, vượt quá tầm kiểm soát của lực lượng CCR cấp xã thì trưởng BCH PCCCR xã đề nghị BCH PCCCR các xã lân cận hỗ trợ, tham gia chữa cháy rừng đồng thời báo cáo và đề nghị BCH PCCCR huyện tăng cường lực lượng, phương tiện, dụng cụ CCR.

- Địa điểm chỉ huy CCR:

+ Địa điểm chỉ huy CCR phải gần khu vực điểm cháy đảm bảo quan sát toàn diện đám cháy để chỉ huy.

- Ban tư vấn tham mưu giúp việc cho BCH CCR cấp xã gồm:

+ BCH CCR của Công ty

+ Nhiệm vụ của Ban tư vấn: Quan sát, nắm tình hình diễn biến đám cháy, căn cứ vào địa hình, địa vật, hệ thống đường giao thông, sông suối, thời tiết khí hậu, hướng gió; đặc điểm vật liệu cháy; nhân lực, phương tiện, dụng cụ chữa cháy hiện có để tham mưu huy động lực lượng, bố trí đội hình chữa cháy và xác định biện pháp chữa cháy trực tiếp hay gián tiếp, kỹ thuật chữa cháy có hiệu quả.

- Cơ chế phối hợp trong công tác chỉ huy chữa cháy:

+ Các đồng chí làm tổ trưởng (hoặc tổ phó) các tổ PCCCR quản lý và hướng dẫn lực lượng trong tổ tham gia CCR; thực hiện mệnh lệnh chỉ huy của cấp trên và thường xuyên báo cáo tình hình cháy rừng và công tác CCR cho đồng chí chỉ huy lực lượng PCCCR cấp xã.

+ Đồng chí chỉ huy lực lượng PCCCR cấp xã luôn giữ thông tin liên lạc với các đồng chí tổ trưởng tổ CCR để nắm tình hình cháy rừng và công tác CCR đồng thời thông qua Ban tư vấn CCR phân tích, nhận định tình hình cháy rừng và công tác ứng cứu CCR để đưa ra các giải pháp CCR phù hợp, chỉ đạo các lực lượng tham gia CCR có hiệu quả.

+ Đồng chí chỉ huy lực lượng CCR cấp xã có trách nhiệm báo cáo tình hình cháy rừng, công tác cứu chữa cháy rừng cho BCH PCCCR cấp huyện và đề nghị tăng cường lực lượng tham gia CCR cấp huyện nếu xảy ra cháy lớn và chịu sự chỉ huy toàn bộ của đ/c chỉ huy BCH PCCCR cấp huyện.

+ Trong quá trình chữa cháy rừng luôn luôn phải có một đồng chí trong ban chỉ huy CCR luôn luôn có mặt tại hiện trường đám cháy để chỉ huy chữa cháy đồng thời để động viên và nâng cao khí thế của lực lượng chữa cháy rừng.

b. Lực lượng tại chỗ:

- Lực lượng CCR tại chỗ là lực lượng của Công ty và lực lượng các tổ đội quản chúng nhận khoán bảo vệ rừng, PCCCR ở các thôn, bản, buôn, làng sẵn sàng tham gia trực tiếp khi có cháy rừng xảy ra.

- Lực lượng huy động từ nơi khác là lực lượng ở các xã lân cận khi có cháy lớn xảy ra và lực lượng chữa cháy rừng của Huyện khi có cháy lớn vượt quá tầm kiểm soát.

c. Phương tiện tại chỗ:

- Huy động phương tiện của đơn vị, UBND xã có rừng, xã lân cận, các hộ dân sống gần rừng, sẵn sàng tham gia hỗ trợ đơn vị khi cháy rừng xảy ra.

- Sử dụng các phương tiện, trang thiết bị, dụng cụ sẵn có trên địa bàn chủ yếu dùng sức người, dụng cụ thủ công như bàn đập lửa, cuốc, cào cỏ, can đựng nước, cành cây, ... để đập lửa.

d. Hậu cần tại chỗ:

Xây dựng tổ hậu cần từ cán bộ của công ty, đảm bảo tiếp ứng, phục vụ đủ nước uống, thức ăn, cho lực lượng người tham gia chữa cháy rừng trong suốt quá trình chữa cháy đồng thời chuẩn bị thuốc bông, băng cứu thương sẵn sàng tham gia sơ, cấp cứu khi có tai nạn xảy ra theo phương án chữa cháy rừng hàng năm đã xây dựng.

1.2.2.2. Huy động lực lượng chữa cháy và tổ chức chữa cháy.

- Lực lượng: Huy động toàn bộ lực lượng, sẵn có ở địa phương tham gia trực tiếp chữa cháy trong đó nòng cốt lực lượng chuyên trách của công ty và các tổ đội quản chúng nhận khoán bảo vệ rừng ở các thôn, bản, buôn, làng

- Lực lượng huy động nơi khác: Tổ PCCCR ở 4 xã: Ea Ral; Cư Mốt, Ea Wy, Cư A Mung tham gia. Ngoài ra có thể huy động lực lượng chữa cháy rừng của huyện khi xảy ra cháy lớn vượt quá tầm kiểm soát, báo cáo với ban chỉ đạo PCCCR cấp huyện tăng cường nhân lực phương tiện hỗ trợ chữa cháy.

1.2.2.3. Các phương pháp, kỹ thuật chữa cháy rừng:

a. Chữa cháy trực tiếp:

- Đối với các đám cháy nhỏ, cường độ đám cháy thấp, và có đủ lực lượng, phương tiện thì tấn công dập lửa từ phía trước. Sử dụng các dụng cụ như: bàn đập, cành cây tươi, bao tải ướt, bình bơm, rựa, cuốc, tác động trực tiếp đến đám cháy làm tắt ngọn lửa.

b. Chữa cháy gián tiếp:

- Đối với đám cháy lớn, tốc độ cháy lan nhanh, cường độ cháy trung bình trở lên phải áp dụng các biện pháp kỹ thuật chữa cháy gián tiếp nhằm mục đích chia nhỏ diện tích

lô rừng đang bị cháy, hạn chế khả năng đám cháy lây lan ra diện rộng. Dùng lực lượng và dụng cụ giới hạn đám cháy. Chủ yếu sử dụng 2 phương pháp sau:

+ Xây dựng băng trắng không chế lửa: Băng không chế lửa được làm ở phía trước đám cháy và có hướng cong về hai phía của ngọn lửa, khoảng cách băng không chế với lửa phải bố trí sao cho khi thi công xong băng thì lửa mới tiến tới, bề rộng băng trắng ít nhất là gấp 1,5 lần chiều cao ngọn lửa.

+ Biện pháp đốt chặn: là biện pháp dựa vào địa hình tự nhiên, đường giao thông hoặc băng không chế để đốt trước một số diện tích đủ lớn ở phía trước hướng phát triển của đám cháy chính, có thể đốt trước theo băng hoặc theo dải.

* Trong quá trình chữa cháy cần chú ý đến biện pháp an toàn:

- Người tham gia chữa cháy phải có đủ sức khỏe, mang mặc bảo hộ đảm bảo, chuẩn bị nước uống và lương thực mang theo, tuân thủ mệnh lệnh chỉ huy.

- Bố trí lực lượng theo từng tổ, nhóm có người chỉ huy thống nhất.

- Có tủ thuốc cấp cứu nhất là thuốc bỏng.

- Khi dập lửa ở các sườn dốc trên 20% thì người chữa cháy không được ở phía trên ngọn lửa đề phòng ngã vào đám cháy.

- Phải đảm bảo an toàn tuyệt đối về người, trường hợp có người bị thương phải nhanh chóng sơ cứu và đưa đến bệnh viện gần nhất.

- Người chỉ huy chữa cháy phải luôn quan tâm đến an toàn là hàng đầu, nắm rõ đặc điểm tình hình nơi xảy ra đám cháy, quan sát, phán đoán diễn biến các tình huống nguy hiểm.

1.2.2.4. Xử lý, khắc phục hậu quả sau khi dập tắt đám cháy:

a. Điều tra, xử lý:

- Sau khi xảy ra cháy rừng, UBND xã phối hợp với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy, Kiểm lâm địa bàn lập hồ sơ vụ việc trình các cơ quan chức năng huyện tiến hành điều tra, xác minh và xử lý theo quy định của pháp luật.

- Xác định mức độ thiệt hại: diện tích, loại rừng, trạng thái rừng và địa điểm xảy ra cháy rừng.

- Xác định nguyên nhân gây ra cháy rừng.

- Xác định trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân gây ra cháy rừng, đề xuất những giải pháp khắc phục diện tích rừng thiệt hại

b. Khắc phục hậu quả sau khi cháy rừng:

- Đề xuất bồi thường những tổn thất cho người tham gia CCR.

- Đề xuất những giải pháp khắc phục diện tích rừng bị thiệt hại có hiệu quả.

+ Đánh giá khả năng phục hồi thành rừng: Bao gồm điều tra tỷ lệ cây sống, chết, khả năng phục hồi của cây tái sinh, tầng cây cao, cây bụi, qua đó đánh giá mức độ thiệt hại tài nguyên rừng.

+ Trường hợp bị cháy nhẹ đơn vị cần khoanh nuôi và tăng cường công tác bảo vệ để cho rừng phục hồi tự nhiên.

+ Trường hợp bị cháy nặng tỷ lệ cây chết nhiều (>60%) thì tiến hành dọn vệ sinh và có phương án trồng lại rừng.

c. Tổ chức họp rút kinh nghiệm trong việc CCR:

- Kiểm điểm trách nhiệm của các thành viên tham gia cấp cơ sở, tổ đội quần chúng tham gia CCR (ưu, khuyết điểm) và rút ra bài học kinh nghiệm.

- Xem xét, đề xuất động viên, khen thưởng kịp thời những tổ đội quần chúng, cá nhân tích cực tham gia CCR.

1.2.3. Biện pháp kinh tế - xã hội khác:

- Hướng dẫn các mô hình sản xuất nông lâm kết hợp, hỗ trợ vốn, tạo việc làm cho

người dân sống ven rừng ổn định cuộc sống từ đó họ sẽ tham gia tích cực hơn vào việc bảo vệ rừng, PCCCR.

- Hướng dẫn kỹ thuật canh tác cho bà con dân tộc để hạn chế cháy rừng do phát nương làm rẫy.

- Động viên, khen thưởng kịp thời những cá nhân, đơn vị có thành tích trong công tác PCCCR.

1.3. Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng

Để công tác phòng trừ sâu bệnh hại rừng trồng có hiệu quả, bảo đảm cho các lâm phần rừng trồng ít bị sâu bệnh hại và giảm thiểu thiệt hại ở mức thấp nhất do sâu bệnh gây ra tạo điều kiện cho rừng trồng phát triển bền vững, mục tiêu trước mắt cần tập trung một số nội dung sau:

- Tạo ra những khu rừng trồng an toàn về sâu bệnh bằng việc chọn giống cây trồng có khả năng kháng bệnh cao.

- Đưa công tác phòng trừ sâu bệnh cho rừng trồng thành nề nếp, biết sử dụng phương pháp quản lý sâu bệnh hại tổng hợp (IPM) và lợi dụng triệt để phòng trừ tự nhiên (lợi dụng thiên địch, ký sinh sâu hại) để diệt sâu bệnh hại. (IPM Là biện pháp kết hợp việc khống chế những sinh vật vô hại với lợi ích kinh tế và cân bằng sinh thái là phòng trừ tổng hợp IPM (Integrated Pest Management). Cụ thể là: Phải xuất phát từ nguyên lý sinh thái học; Xem xét toàn diện cân bằng sinh thái, an toàn xã hội và lợi ích kinh tế đề xuất những biện pháp phòng trừ hợp lý nhất, hiệu quả nhất; Không nhấn mạnh tiêu diệt triệt để vật gây hại mà phải coi trọng việc điều chỉnh số lượng không làm cho nó đạt đến ngưỡng gây hại kinh tế; Nhấn mạnh việc điều chỉnh và phối hợp nhiều phương pháp phòng trừ trên cơ sở khống chế tự nhiên. Cố gắng ít dùng hoặc tránh dùng thuốc hoá học.

- Tạo ra một phong trào quần chúng rộng rãi về phòng trừ sâu bệnh hại cho cây trồng, đặc biệt là các chủ rừng có diện tích rừng dễ nhiễm sâu bệnh hại.

- Ngay từ khi thiết kế trồng rừng phải đề ra các giải pháp phòng trừ sâu bệnh hại từ khâu chọn giống, xử lý hạt, làm đất, tạo cây con ở vườn ươm và suốt trong thời kỳ chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi rừng được khai thác.

*** Kế hoạch thực hiện**

- Xây dựng đội ngũ cán bộ có kỹ thuật, chuyên môn, trực tiếp phụ trách công tác phòng trừ bệnh hại của Công ty, thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ về lĩnh vực phòng trừ sâu bệnh hại rừng:

- + Tiến hành chọn các giống cây có khả năng chống chịu sâu bệnh. Các cơ quan cung cấp giống phải có thương hiệu, nhãn hiệu và ghi rõ trên bao bì xuất xứ, đặc điểm và bảo hành giống.

- + Tăng cường kiểm tra các cơ sở cung cấp giống trong ngành nông nghiệp và các cơ sở dịch vụ tư nhân hoạt động trong lĩnh vực giống.

- + Chọn vùng lập địa thích hợp cho từng loại cây để cây trồng phát triển tốt, có khả năng chống sâu bệnh và không tạo môi trường cho sâu bệnh phát triển.

- Tăng cường trang bị kiến thức phòng trừ sâu bệnh hại rừng bằng cách mở các lớp tập huấn, đào tạo ngắn ngày.

- + Tổ chức tập huấn rộng rãi phương pháp quản lý sâu bệnh hại tổng hợp (IPM), phương pháp sử dụng thiên địch ký sinh trong phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng lâm nghiệp.

- Đưa công tác điều tra, dự báo sâu bệnh hại thành nề nếp và dự báo kịp thời để khởi đầu tới phát dịch nhằm giảm thiểu thiệt hại cho rừng trồng.

- + Thường xuyên tuyên truyền qua phương tiện thông tin đại chúng về tầm quan trọng của sâu bệnh hại rừng trồng để mọi người có ý thức phòng trừ ngay từ các khoảnh rừng của Công ty.

+ Xây dựng các cam kết, đưa vào các quy ước bảo vệ rừng thôn, bản, buôn, làng những quy định về phòng trừ sâu bệnh hại để mọi người dân cùng thực hiện phòng trừ sâu bệnh hại rừng trồng.

+ Ban hành quy phạm tạo cây con vườn ươm để đảm bảo cho cây con trước khi trồng đủ tiêu chuẩn sinh trưởng phát triển tốt có khả năng chống chịu được với sâu bệnh.

1.4. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao

Mục đích kinh doanh: Không sử dụng vào mục đích thương mại, không xây dựng cơ sở hạ tầng, không sử dụng hóa chất.

Mục đích sử dụng tại chỗ: Chỉ thu hái một số lâm sản phụ như cây thuốc, nấm... nhưng không được diễn ra trong mùa giao phối, sinh sản.

Bảo vệ các loài động, thực vật quý hiếm: Lập danh mục các loài động, thực vật quý hiếm, xác định khu vực phân bố lên bản đồ và thực địa. Danh mục những loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý được xác lập trên cơ sở Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, Sách đỏ Việt Nam xuất bản năm 2007. Quản lý thực vật quý hiếm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP và Công ước quốc tế về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES).

Phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền phổ biến danh sách các loài động vật rừng nguy cấp quý hiếm, các biện pháp bảo vệ và các hành vi nghiêm cấm với những đối tượng này. In ấn tờ rơi có hình ảnh các đối tượng này và kèm theo tên địa phương để người dân dễ nhận biết.

Thực hiện giám sát khu rừng có giá trị bảo tồn cao

*** Vùng có giá trị bảo tồn cao**

Qua phỏng vấn nhanh cán bộ BQL và các hộ dân sống gần rừng. Kết quả phát hiện đánh giá HCVF Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy như sau:

- HCV1: Rừng có các giá trị đa dạng sinh học có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế (Giá trị này liên quan đến việc duy trì đa dạng sinh học ở mức độ loài).

+ HCV1.1: Các khu rừng đặc dụng: **Giá trị này không hiện hữu.**

Khu rừng này có phải là rừng đặc dụng đã công nhận hoặc được đề xuất hay không?

Không: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy có diện tích quản lý là 10.877,37 ha trong đó được quy hoạch là đất, rừng phòng hộ là: 902,52 ha; đất, rừng sản xuất là 8.414,51 ha và ngoài quy hoạch lâm nghiệp là 1.560,34 ha

Khu rừng này có liền kề với rừng đặc dụng không?

Không: Khu rừng tự nhiên khu của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy không nằm liền kề với khu rừng đặc dụng nào.

Không: *Khu rừng này có tính chất, đặc điểm tương tự như khu rừng đặc dụng liền kề không?*

Khu rừng tự nhiên khu của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy không có tính chất, đặc điểm tương tự như khu rừng đặc dụng.

+ HCV1.2: Các loài bị đe dọa và nguy cấp: **Giá trị này hiện hữu**

Có nhiều loài được liệt kê trong danh sách các loài bị đe dọa và nguy cấp của Việt Nam được tìm thấy trong khu rừng này không?

Có: Qua phỏng vấn cán bộ công ty và điều tra hiện trường có một số loài được xác định là bị đe dọa và nguy cấp ở các cánh rừng tự nhiên khu vực rừng của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp EaWy. Cụ thể về động vật trong khu vực vẫn còn: Tắc kè (*Gekko gecko*); Kỳ đà vân (*Varanus nebulosus*); Kỳ đà nước (*Varanus salvator*); Rắn hổ chúa (*Ophiophagus Hannah*).... Về thực vật trong khu vực vẫn còn Giáng hương quả to (*Pterocarpus macrocarpus*); Vên vên (*Anisoptera costata* Korth; Sên mù (*Shorea roxburghii*); Cẩm lai (*Dalbergia oliveri gamble ex prain*); Gõ đỏ (*Azelia xylocarpa*).

Tại thời điểm này, khu rừng có được đánh giá là có tầm quan trọng về đa dạng sinh học không?

Không: Khu vực rừng tự nhiên ở Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp EaWy hiện tại được đánh giá là không có tầm quan trọng về ĐDSH, là khu rừng tự nhiên đã được khai thác cũng như có tác động của con người.

Khu rừng này có nằm trong khu vực trước đây được đánh giá là có tầm quan trọng đa dạng sinh học?

Không: Khu vực rừng tự nhiên ở Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp EaWy nằm trong vùng tây nguyên tuy vậy nó chưa bao giờ được đánh giá là có tầm quan trọng trong công tác bảo tồn và đa dạng sinh học.

+ HCV 1.3. Các loài đặc hữu: *Giá trị này không hiện hữu*

Có một loài đặc hữu hoặc cận đặc hữu bị đe dọa nào được ghi nhận ở khu rừng này không?

Không: Khu vực rừng tự nhiên ở Công ty TTHH MTV Lâm nghiệp EaWy không có loài đặc hữu hoặc cận đặc hữu bị đe dọa nào được ghi nhận

Khu rừng này có nằm trong vùng trước đây được nhận biết là có tính đặc hữu cao không?

Không: Toàn bộ phần rừng tự nhiên ở Công ty TTHH MTV Lâm nghiệp EaWy không nằm trong vùng trước đây được nhận biết là có tính đặc hữu cao

+ HCV 1.4: Công dụng quan trọng theo thời gian: *Giá trị này không hiện hữu*

Có các nguồn thức ăn/mỏ muối/ khu đất ngập nước/các quần thể di cư hiện hữu tại khu rừng này vào một số thời điểm hay thời gian nào không?

Không. Trong khu vực không có mỏ muối hay khu đất ngập nước và không có quần thể di cư hiện hữu trong khu vực .

Có phải là nguồn đặc biệt cần thiết cho sự sinh tồn của quần thể hay quần xã sinh học không?

Không.

Khu vực này có phải là khu RAMSAR thực tế hoặc tiềm năng hay không?

Không. Khu vực nói trên không phải và không có tiềm năng là khu RAMSAR trong tương lai.

- HCV2 (Những khu rừng bao gồm cảnh quan quy mô lớn cấp quốc gia, khu vực hoặc cấp toàn cầu, chứa đựng trong nó, hoặc bao gồm đơn vị quản lý rừng, nơi mà nhiều quần thể có thể tồn tại của hầu hết nếu không phải là tất cả các loài tồn tại trong những kiểu phân bố và đa dạng trong tự nhiên): *Giá trị này không hiện hữu*

+ *Khu rừng này có phải là một phần của dải rừng liên tục không?*

Khu rừng tự nhiên ở Công ty TTHH MTV Lâm nghiệp EaWy không phải là dải rừng liên tục mà phân bố độc lập theo kiểu rải rác, xen kẽ các loại rừng tự nhiên, rừng trồng và đất sản xuất nông nghiệp.

+ *Có phải toàn bộ khoảnh rừng này còn đang trong điều kiện gần như tự nhiên không?*

Không: Rừng tự nhiên của công ty đã trải qua một số đợt khai thác chọn trước đây nên toàn bộ khu vực rừng này không còn trạng thái gần như tự nhiên.

+ *Có một quần thể loài trọng yếu sinh sống hay không?*

Không: Rừng tự nhiên của công ty không tồn tại loài trọng yếu nào sinh sống

- HCV3 (Những khu rừng có chứa đựng hoặc bao gồm những hệ sinh thái hiếm có, đang bị đe dọa và nguy cấp): *Giá trị này không hiện hữu*

Có tìm thấy một trong những kiểu rừng trong danh sách hệ sinh thái quý hiếm dưới đây tại khu rừng này?

Phân loại các hệ sinh thái bị đe dọa hoặc nhạy cảm

1. Rừng lá kim thuần loài tự nhiên
2. Rừng hỗn giao lá rộng lá kim tự nhiên
3. Rừng trên núi đá vôi
4. Hệ sinh thái đất ngập nước, đầm lầy nước ngọt
5. Rừng ngập mặn
6. Rừng thường xanh trên vùng đất thấp
7. Rừng khớp
8. Rừng bán thường xanh (nửa rụng lá)
9. Rừng chuyển tiếp rừng thường xanh và rừng bán thường xanh
10. Rừng lùn trên đỉnh núi
11. Rủ gai hoặc chuông gai khô hạn
12. Rừng rêu

Có : Rừng tự nhiên của Công ty là hệ sinh thái rừng khớp, rừng bán thường xanh (nửa rụng lá), rừng chuyển tiếp rừng thường xanh và rừng bán thường xanh tại tiểu khu 55, 57, 90,91,96,102

Kiểu rừng này có đặc trưng cho khu vực không?

Không: 3 kiểu rừng sinh thái hiện hữu tại Công ty với diện tích ít và xen lẫn hệ sinh thái khác do vậy không đặc trưng khu vực.

- **HCV4 (Rừng cung cấp những dịch vụ tự nhiên, như: phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, cung cấp nguồn nước... Giá trị này liên quan đến các dịch vụ môi trường rừng, có vai trò trong việc điều hòa khí hậu, dòng chảy và các dịch vụ thiết yếu khác của tự nhiên): Giá trị này hiện hữu**

+ **HCV 4.1:** Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước dùng cho sinh hoạt và tưới tiêu. **Giá trị này hiện hữu**

Có tiểu khu nào của Công ty được xác định là rừng phòng hộ không?

Có: Rừng tự nhiên ở Công ty có 3 tiểu khu thuộc quy hoạch rừng phòng hộ là tiểu khu 56, 62,70. Với tổng diện tích là 902,52 trong đó diện tích rừng tự nhiên phòng hộ là 146,45 ha; rừng trồng phòng hộ là: 469,12 ha còn lại là các loại đất khác

Có một ngôi làng hoặc một cộng đồng sử dụng trên 90% nước để ăn/uống, sử dụng cho hộ gia đình và tưới tiêu từ một nguồn duy nhất, hoặc một số nguồn trong khu rừng?

Không: Khu rừng tự nhiên ở Công ty không có cộng đồng người sống gần lâm phận sử dụng 100% nước cho ăn uống, sinh hoạt và canh tác nông nghiệp từ các nguồn suối chảy ra từ cửa khu rừng này.

+ **HCV 4.2:** Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng và phòng hộ ven biển. **Giá trị này hiện hữu**

Diện tích rừng có được cộng đồng quy định là rừng phòng hộ hoặc được cộng đồng bảo vệ hay không?

Có: Diện tích rừng tự nhiên là rừng phòng hộ với diện tích là: 146,45 ha.

Diện tích rừng này có nằm trong khu vực hay xảy ra thiên tai (lũ, lũ quét, sạt lở đất, bão, sóng biển dâng, cát bay, ...) không?

Không hiện hữu

- **HCV 5 (Khu rừng đóng vai trò nền tảng trong việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương): Giá trị này không hiện hữu**

Có những cộng đồng sinh sống trong hoặc gần một khu rừng?

Không: Không có cộng đồng sinh sống trong rừng của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy.

Những cộng đồng có sử dụng rừng đáp ứng các nhu cầu cơ bản của họ không?

Không: Hiện nay người dân tộc thiểu số tại khu vực đã hòa nhập với nền kinh tế thị trường tại địa phương và không còn phụ thuộc vào rừng tự nhiên để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của họ nữa. Kết quả đánh giá cho thấy hầu hết các sản phẩm truyền thống của người dân tộc thiểu số sử dụng trong khu vực như: Chất đốt, cây thuốc và các vật liệu xây dựng khác đều có nguồn gốc từ thị trường tại địa phương, họ chỉ tận dụng các cành nhánh từ việc khai thác rừng trồng để làm củi dùng trong sinh hoạt hàng ngày.

- **HCV6 (Các diện tích rừng đóng vai trò quan trọng đối với bản sắc văn hoá truyền thống của các cộng đồng địa phương): Giá trị này không hiện hữu**

Có cộng đồng sinh sống bên trong hoặc gần khu rừng?

Không: Không có cộng đồng sinh sống trong rừng của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy. Và không có những khu vực có ý nghĩa sinh thái, văn hoá, tín ngưỡng của người dân và cộng đồng địa phương.

Bảng 09: Tóm tắt HCVF tại khu vực rừng tự nhiên của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy

TT	Giá trị	Địa điểm	Kết quả đánh giá
1	- HCV1: Rừng có các giá trị đa dạng sinh học có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế (Giá trị này liên quan đến việc duy trì đa dạng sinh học ở mức độ loài).		CÓ HIỆN HỮU
1.1	+ HCV1.1: Các khu rừng đặc dụng		Không hiện hữu
1.2	+ HCV1.2: Các loài bị đe dọa và nguy cấp	Rừng trung bình, rừng nghèo	Có hiện hữu
1.3	+ HCV 1.3. Các loài đặc hữu	Rừng trung bình, rừng nghèo	Không hiện hữu
1.4	+ HCV 1.4: Công dụng quan trọng theo thời gian		Không hiện hữu
2	- HCV2 (Những khu rừng bao gồm cảnh quan quy mô lớn cấp quốc gia, khu vực hoặc cấp toàn cầu, chứa đựng trong nó, hoặc bao gồm đơn vị quản lý rừng, nơi mà nhiều quần thể có thể tồn tại của hầu hết nếu không phải là tất cả các loài tồn tại trong những kiểu phân bố và đa dạng trong tự nhiên)		KHÔNG HIỆN HỮU
3	- HCV3 (Những khu rừng có chứa đựng hoặc bao gồm những hệ sinh thái hiếm có, đang bị đe dọa và nguy cấp)		KHÔNG HIỆN HỮU
4	- HCV4 (Rừng cung cấp những dịch vụ tự nhiên, như: phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, cung cấp nguồn nước... Giá trị này liên quan đến các dịch vụ môi trường rừng, có vai trò trong việc điều hòa khí hậu, dòng chảy và các dịch vụ thiết yếu khác của tự nhiên)		CÓ HIỆN HỮU
4.1	+ HCV 4.1: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước dùng cho sinh hoạt và tưới tiêu.	Rừng trung bình, rừng nghèo, rừng nghèo kiệt và rừng chưa có trữ lượng	Có hiện hữu
4.2	+ HCV 4.2: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng và phòng hộ ven biển	Rừng trung bình, rừng nghèo, rừng nghèo kiệt và rừng chưa có trữ lượng	Có hiện hữu

5	- HCV 5 (Khu rừng đóng vai trò nền tảng trong việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương)		KHÔNG HIỆN HỮU
6	- HCV6 (Các diện tích rừng đóng vai trò quan trọng đối với bản sắc văn hoá truyền thống của các cộng đồng địa phương):		KHÔNG HIỆN HỮU

- Đánh giá hành lang kết nối (là con đường di chuyển của động vật) và các biện pháp trực tiếp đảm bảo khả năng sinh tồn các loài đã xác định.

Môi trường sống của các loài động vật hoang dã là rừng tự nhiên, không di chuyển sang rừng trồng nên đường đi của các loài động vật quý hiếm chỉ nằm trong phạm vi rừng tự nhiên. Do đó việc thực hiện tốt các biện pháp bảo vệ diện tích rừng tự nhiên cũng là bảo vệ hành lang di chuyển của các loài động vật.

Bảng 10: Kế hoạch bảo tồn

HCV	TK	Thực trạng	Mối đe dọa	Mục tiêu quản lý	Giải pháp chính
HCV 1	49, 50, 51, 55, 56, 57, 61, 62, 71A, 71B, 78, 90, 91, 96, 102	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích 4.392,74 ha là rừng tự nhiên - Rừng được coi là có một số loài động thực vật quý hiếm tại Việt Nam - Có một số loài được liệt kê trong danh sách các loài bị đe dọa, nguy cấp của Việt Nam. 	<ul style="list-style-type: none"> - Khai thác trái phép các loài cây gỗ có giá trị kinh tế làm suy giảm đa dạng sinh học, gây mất cân bằng sinh thái; - Săn bắt động vật hoang dã làm hủy diệt một số loài động vật. - Lừa rừng từ các hoạt động kinh doanh, khai thác rừng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Duy trì độ che phủ của rừng tự nhiên ở mức tốt nhất có thể. - Bảo vệ các loài động vật hoang dã quý hiếm và sinh cảnh của chúng. - Bảo tồn và nâng cao tính ĐDSH; tăng cường công tác quản lý và phát triển các loài động, thực vật quý hiếm bị suy giảm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng kế hoạch đồng quản lý, các hoạt động tuần tra bảo vệ rừng, bảo vệ động vật hoang dã. - Phối hợp với chính quyền và người dân địa phương triển khai tuyên truyền giáo dục bảo vệ rừng, bảo vệ động vật hoang dã tại các thôn bản. - Thực hiện nghiêm các quy định về cấm các hình thức săn bắn, khai thác các loài động, thực vật hoang dã. - Tiến hành khoanh một số vùng đại diện có tồn tại các loài thực quý hiếm để bảo tồn. - Thực hiện hoạt động giám sát các loài động thực vật quý hiếm.
HCV 4	56, 62, 70	<ul style="list-style-type: none"> - Toàn bộ diện tích: 902,52 ha là rừng phòng hộ 	<ul style="list-style-type: none"> - Khai thác trái phép các loài cây gỗ có giá trị kinh tế dẫn đến làm giảm chức năng phòng hộ của rừng. - Săn bắt động vật hoang dã làm hủy diệt một số loài động vật. Nhiều loài có phân bố lịch sử trong khu vực đến nay đã không còn tìm thấy nữa. Sự mất đi một số loài và suy giảm nghiêm trọng quần thể các loài động vật; - Khai thác lâm sản ngoài gỗ không kiểm soát làm mất tính ổn định của kết cấu rừng. - Lừa rừng đe dọa tính liên tục của rừng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giữ ổn định kết cấu rừng; - Duy trì ổn định và phát triển tốt hiện trạng các tiểu khu rừng phòng hộ trong khu vực. - Bảo vệ các lưu vực nước, vùng đệm dọc sông, suối trên diện tích khu vực rừng trồng 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng kế hoạch quản lý rừng tự nhiên lâu dài, ổn định. - Tăng cường nhận thức của đồng bào sống gần với khu vực quản lý về môi trường, nhằm khuyến khích cộng đồng địa phương không thực hiện săn bắn cũng như khai thác sử dụng và buôn bán các loài thực vật quý hiếm. - Khai thác rừng trồng cần không chế diện tích khai thác trồng một lần không quá 50 ha nhằm bảo vệ, chống xói mòn đất. - Lập các biển báo phòng cháy chữa cháy rừng.

2. Kế hoạch phát triển rừng sản xuất

2.1. Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên

- Đối tượng: Bao gồm toàn bộ diện tích tái sinh tự nhiên trong rừng trồng Têch.
- Tổng diện tích: 14,6 ha.
- Phân bố tại: Tiểu khu 62 – Khoảnh 1,2; Tiểu khu 49 – Khoảnh 4; Tiểu khu 50 – Khoảnh 2; Tiểu khu 71B – Khoảnh 6; Tiểu khu 102 – Khoảnh 6; Tiểu khu 90 – Khoảnh 4; Tiểu khu 78 – Khoảnh 13; Tiểu khu 81BZ – Khoảnh 5.
- Biện pháp khoanh nuôi tái sinh: Tiến hành khoanh nuôi trong 6 năm.
- + Năm thứ nhất: Phát dọn dây leo, cây bụi và chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích; Sửa gốc chồi và tỉa bớt chồi xấu, để lại mỗi gốc không quá 02 chồi và thực hiện vệ sinh rừng (2 lần/năm); Bảo vệ, chống chặt phá cây tái sinh hiện có và phòng cháy, chữa cháy rừng.
- + Năm thứ 2: Phát dọn dây leo, cây bụi và chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích; Sửa gốc chồi và tỉa bớt chồi xấu, để lại mỗi gốc không quá 02 chồi và thực hiện vệ sinh rừng (2 lần/năm); Bảo vệ, chống chặt phá cây tái sinh hiện có và phòng cháy, chữa cháy rừng.
- + Năm thứ 3,4,5,6: Phát dọn dây leo, cây bụi và chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích; Sửa gốc chồi và tỉa bớt chồi xấu, để lại mỗi gốc không quá 02 chồi và thực hiện vệ sinh rừng (1 lần/năm); Bảo vệ, chống chặt phá cây tái sinh hiện có và phòng cháy, chữa cháy rừng.
- Kế hoạch khoanh nuôi tái sinh giai đoạn 2023 – 2030 như sau:

Bảng 11: Kế hoạch khoanh nuôi tái sinh tự nhiên

Đơn vị tính: Ha

STT	HẠNG MỤC	Kế hoạch KNTS giai đoạn 2023 - 2030					
		2023	2024	2025	2026	2027	2028
	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên diện tích đã tái sinh HG trong rừng trồng	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60
-	Khoanh nuôi năm thứ 1	14,60					
-	Khoanh nuôi năm thứ 2		14,60	-	-	-	-
-	Khoanh nuôi năm thứ 3		-	14,60	-	-	-
-	Khoanh nuôi năm thứ 4		-	-	14,60	-	-
-	Khoanh nuôi năm thứ 5		-	-	-	14,60	-
-	Khoanh nuôi năm thứ 6		-	-	-	-	14,60

2.2. Trồng và chăm sóc rừng sản xuất

2.2.1. Kế hoạch trồng và chăm sóc rừng trồng sản xuất.

- Xác định tổng diện tích cần trồng rừng là: 189,09 ha. Trong đó:
- + Trồng lại rừng sau khai thác: 189,09 ha.
- Mục đích trồng rừng: Cung cấp nguyên liệu sản phẩm đầu vào cho công nghiệp chế biến xuất khẩu.
- Loài cây trồng: Loài cây trồng chính hiện nay cũng như dự kiến đến năm 2030, vẫn là Têch có nguồn gốc xuất xứ, nhưng thời gian thu hoạch có những địa điểm sẽ kéo dài hơn khoảng từ 15 – 25 năm để cho nhiều gỗ lớn hơn.

Kế hoạch trồng và chăm sóc rừng trồng sản xuất như bảng sau:

Bảng 12: Kế hoạch trồng và chăm sóc rừng trồng Tách sản xuất

Đơn vị tính: Ha

STT	HẠNG MỤC	Kế hoạch trồng và chăm sóc rừng trồng sản xuất giai đoạn 2023 - 2030								
		Tổng cộng	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
	Trồng lại rừng sau khai thác và CS rừng trồng		39,81	55,15	74,34	66,26	72,18	75,19	68,02	62,71
-	Trồng +chăm sóc năm 1	189,09	34,65	19,55	20,14	26,57	25,47	23,15	19,40	20,16
-	Chăm sóc rừng trồng năm 2	169,88	0,95	34,65	19,55	20,14	26,57	25,47	23,15	19,40
-	Chăm sóc rừng trồng năm 3	154,69	4,21	0,95	34,65	19,55	20,14	26,57	25,47	23,15

Chi tiết lô, khoảnh, tiểu khu xem biểu 13/KH: "Thống kê diện tích lô khai thác và trồng lại rừng Tách vùng cấp chứng chỉ rừng giai đoạn 2023 – 2030" Phần phụ biểu

2.2.2. Phương thức trồng rừng Tách sản xuất:

- + Trồng thuần loài, mật độ trồng Tách 1.100 cây/ha (3mx3m).
- Sản xuất cây con: Công ty tự sản xuất cây giống và mua từ các cơ sở sản xuất cây giống đã được các cơ quan có thẩm quyền chứng nhận nguồn gốc.

2.2.3. Biện pháp kỹ thuật trồng rừng

- Loài cây trồng: Tách
- Mật độ trồng: Trồng với mật độ trung bình: 1.100 cây/ha.
- Bón phân NPK (NĐ II; TB III; CLĐL 4 – 5 km; CLVC 4-5 km).
- Phương pháp trồng: Trồng bằng cây Tum.
- Thời vụ trồng: Trồng vào đầu mùa mưa sau khi có 1 trận mưa.
- Tiêu chuẩn cây con mang trồng: (Tiêu chuẩn cây con để tạo cây thân cụt (Cây tum):

- + Cây con 1 tuổi
- + Cây có D cổ rễ 1cm, cao khoảng 0,5m.
- + Cây khoẻ không bị sâu bệnh.

- Kỹ thuật tạo thân cụt:

+ Búng cây: Tưới đẫm nước, rồi dùng bay, xẻng búng cây nhẹ nhàng, không làm dập cây, bong vỏ.

+ Dùng dao sắc, mỏng lưỡi, đòn kê phẳng để chặt. Chặt vát một góc nghiêng 30-45⁰ theo phương thẳng đứng, cách cổ rễ 3-4cm và không được dập cây. Thân cụt nên trồng hết trong ngày. Nếu không hết phải để nơi âm mát, tưới đủ ẩm và không để quá 3 ngày. Nếu địa bàn trồng rừng cách xa vườn ươm, nơi tạo thân cụt, phải tiến hành hồ rãnh phân cho bộ rễ giữ ẩm và gói bọc bằng bao tải, nilon, trước khi vận chuyển tới nơi trồng. Vận chuyển không làm dập thân và rễ cây, không để lộ cây ngoài nắng.

- Phương pháp xử lý thực bì: Trước khi trồng rừng 1-2 tháng

+ *Đối với những nơi có độ dốc trung bình nhỏ hơn 15°.*

Trước khi cuộc hồ thực bì được phát toàn diện, gom thành dải dọc theo đường đồng mức, hoặc theo đồng và hạn chế đốt thực bì; phải chừa lại đai cây xanh ở đỉnh đồng, ven khe suối, bờ sông, hồ. Khi xử lý thực bì phải chừa lại toàn bộ cây gỗ có sẵn và cây tái sinh mục đích.

+ *Đối với những nơi có độ dốc lớn hơn 15°.*

Do thực bì sau khai thác trắng nên tiến hành phát dọn thực bì theo băng dọc theo đường đồng mức, băng phát rộng 3m, thực bì được gom vào 2 bên băng chừa. Tại băng phát phải chừa lại toàn bộ cây gỗ tái sinh mục đích. Mặt khác phải chừa lại đai cây xanh ở đỉnh đồng, ven khe suối, bờ sông, hồ.

- Phương pháp làm đất và trồng:

+ *Đối với nơi đất dốc trên 15°*: Đào hố kích thước 30x30x30cm, theo đường đồng mức, để riêng lớp đất mặt và lớp đất dưới ở 2 bên miệng hố, xong trước khi trồng 1 tháng; Hất lớp đất mặt vào hố và trộn đều với NPK (16:16:8) hoặc supe lân rồi lấp hố cao hơn mặt đất tự nhiên 2-3cm, xong trước khi trồng ít nhất 7-15 ngày.

Trồng cây vào thời điểm nắng nhẹ, râm mát hoặc mưa nhỏ. Dùng cuốc hoặc bay khơi hố rộng hơn bầu và sâu hơn bầu 1-2cm ở giữa hố. Đặt cây con thẳng đứng vào giữa hố, tránh làm vỡ bầu. Dùng đất tơi ở lớp mặt bên ngoài lấp đầy hố, ép chặt đất xung quanh bầu và vun thêm đất thành mai rùa cao hơn mặt đất bình thường 2-3cm. Cây đã rải ra hố phải trồng hết trong ngày.

Sau khi trồng 20-30 ngày kiểm tra tỷ lệ sống, nếu đạt dưới 85% phải trồng dặm theo quy định. Nếu đến vụ trồng năm sau tỷ lệ sống chưa đạt 85% thì phải tiếp tục trồng dặm bằng cây con của năm trước.

+ *Đối với nơi đất dốc trên 15°*: Chi cuốc hố cục bộ so le hình nanh sâu theo băng phát. Kích thước 30x30x30cm, để riêng lớp đất mặt và lớp đất dưới ở 2 bên miệng hố, xong trước khi trồng 1 tháng;

Hất lớp đất mặt vào hố và trộn đều với NPK (16:16:8) hoặc supe lân rồi lấp hố cao hơn mặt đất tự nhiên 2-3cm, xong trước khi trồng ít nhất 7-15 ngày.

Trồng cây vào thời điểm nắng nhẹ, râm mát hoặc mưa nhỏ. Dùng cuốc hoặc bay khơi hố rộng hơn bầu và sâu hơn bầu 1-2cm ở giữa hố. Đặt cây con thẳng đứng vào giữa hố, tránh làm vỡ bầu. Dùng đất tơi ở lớp mặt bên ngoài lấp đầy hố, ép chặt đất xung quanh bầu và vun thêm đất thành mai rùa cao hơn mặt đất bình thường 2-3cm. Cây đã rải ra hố phải trồng hết trong ngày.

Sau khi trồng 20-30 ngày kiểm tra tỷ lệ sống, nếu đạt dưới 85% phải trồng dặm theo quy định. Nếu đến vụ trồng năm sau tỷ lệ sống chưa đạt 85% thì phải tiếp tục trồng dặm bằng cây con của năm trước.

2.2.4. Biện pháp kỹ thuật chăm sóc rừng

Chăm sóc rừng trồng 3 năm liền.

Năm thứ nhất: Chăm sóc 1 lần vào đầu mùa khô, gồm gỡ bỏ dây leo, phát cỏ toàn diện.

Năm thứ 2 chăm sóc 2 lần. Lần 1 gồm phát thực bì toàn diện vào đầu mùa mưa, gỡ bỏ dây leo.

Lần 2 gồm phát thực bì toàn diện, gỡ bỏ dây leo.

Năm thứ 3: Chăm sóc 2 lần. Lần 1 phát thực bì toàn diện vào đầu mùa mưa, gỡ bỏ dây leo. Lần 2 phát thực bì toàn diện, gỡ bỏ dây leo, dọn sạch cỏ.

2.2.5. Bảo vệ rừng

+ Tổ chức lực lượng quản lý bảo vệ rừng trồng phù hợp với yêu cầu, kế hoạch từ khi trồng rừng đến khi khai thác;

+ Thực hiện các biện pháp phòng chống gia súc... phá hoại cây trồng, con người chặt phá và các tác nhân tự nhiên khác đối với rừng cho đến khi cây rừng thành thực công nghệ.

2.2.6. Phòng trừ sâu bệnh hại

- Để phòng sâu bệnh cần:

+ Chọn cây trội, khoẻ, được gieo từ hạt.

+ Trồng đảm bảo mật độ và làm cỏ sạch.

Sau khi trồng phải thường xuyên theo dõi tình hình sâu bệnh hại cây trồng. Khi phát hiện có sâu bệnh hại phải kịp thời điều trị, tùy theo mức độ mà tiến hành các biện pháp phòng trừ thích hợp sau:

+ Nếu nhiễm sâu bệnh rải rác phải nhổ cây bị nhiễm sâu bệnh thành đồng nhỏ và

đốt cháy sạch.

+ Nếu nhiễm sâu bệnh hại tập trung phải phun thuốc, kết hợp với các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để phòng trừ.

+ Những nơi xảy ra dịch bệnh phải có kế hoạch theo dõi, lập dự tính, dự báo, chuẩn bị vật tư nhân lực để tiến hành các biện pháp phòng trừ hữu hiệu.

+ Chú ý phòng trừ sâu bệnh hại theo quy phạm kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh hại cây rừng của Bộ NNPTNT.

+ Tổ chức và thực hiện phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

2.3. Kế hoạch trồng bổ sung cây bản địa hành lang bảo vệ ven suối

- Hàng năm, Công ty căn cứ vào kế hoạch trồng lại rừng Téch sẽ xác định diện tích và phương thức trồng cây bản địa cụ thể cho từng khu vực, lô rừng. Cây bản địa được trồng phân tán (ở khu vực hành lang ven suối, xung quanh lô, hoặc tận dụng đất bìa lô). Các loại cây bản địa dự kiến trồng là: Giáng hương, Bời lời, cẩm xe, muồng đen...

- Các biện pháp trồng vào chăm sóc cây bản địa được thực hiện theo quy trình trồng và chăm sóc cây bản địa.

- Kế hoạch trồng bổ sung cây bản địa hành lang bảo vệ ven suối như bảng sau:

Bảng 13: Kế hoạch trồng bổ sung cây bản địa hành lang bảo vệ ven suối

Đơn vị tính: ha

STT	HẠNG MỤC	Kế hoạch trồng bổ sung cây bản địa hành lang bảo vệ ven suối giai đoạn 2023 - 2030								
		Tổng cộng	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
	Trồng bổ sung cây bản địa hành lang bảo vệ ven suối		1,00	2,00	2,98	1,98	0,98	-	-	-
-	Trồng + chăm sóc năm 1	2,98	1,00	1,00	0,98					
-	Chăm sóc rừng trồng năm 2	2,98		1,00	1,00	0,98	-	-	-	-
-	Chăm sóc rừng trồng năm 3	2,98		-	1,00	1,00	0,98	-	-	-

3. Kế hoạch khai thác lâm sản

3.1. Kế hoạch khai thác lâm sản rừng sản xuất

3.1.1. Kế hoạch khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên

+ Khai thác lâm sản ngoài gỗ:

Khai thác lâm sản ngoài gỗ, tre nứa, song mây, các loại vỏ cây có sợi. Nhóm sản phẩm làm thực phẩm từ thực vật như: Các loại nấm ăn được, các loại quả ăn được như bứa, tai chua, trám, ... Các sản phẩm từ động vật như: Mật ong, tôm, cá, cua, ốc. Nhóm sản phẩm dược phẩm như, sa nhân. Nhóm sản phẩm dầu nhựa như: Dầu rái, chò chai... và một số sản phẩm khác như: lá dong.

3.1.2. Kế hoạch khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng Téch

3.1.2.1. Căn cứ xác định sản lượng khai thác hàng năm.

Căn cứ vào báo cáo điều tra tăng trưởng rừng Téch năm 2022 ta có bảng sau:

Bảng 14. Trữ lượng theo tuổi và lượng tăng trưởng hàng năm của rừng Téch.

Tuổi	Ntb/ha	Vtb/cây	V/ha (m ³ /ha)	ΔM (m ³ /ha/năm)	Zv (m ³ /cây)
5	1210	0,0315	38,09	7,62	
6	1110	0,0505	56,01	9,34	0,0190
7	1100	0,0673	74,01	10,57	0,0168

8	1100	0,0838	92,17	11,52	0,0165
9	1120	0,0973	108,96	12,11	0,0135
10	1100	0,1168	128,52	12,85	0,0196
12	1270	0,1259	159,84	13,32	0,0091
13	1120	0,1539	172,40	13,26	0,0281

- **Lượng tăng trưởng thường xuyên về thể tích như sau:**

- + \overline{Z}_V (tuổi 5 – tuổi 6) = 0,019 m³/cây.
- + \overline{Z}_V (tuổi 6 – tuổi 7) = 0,0168 m³/cây.
- + \overline{Z}_V (tuổi 7 – tuổi 8) = 0,0165 m³/cây.
- + \overline{Z}_V (tuổi 8 – tuổi 9) = 0,0135 m³/cây.
- + \overline{Z}_V (tuổi 9 – tuổi 10) = 0,0196 m³/cây.
- + \overline{Z}_V (tuổi 10 – tuổi 12) = 0,009 m³/cây.
- + \overline{Z}_V (tuổi 12 – tuổi 13) = 0,0281 m³/ha.

Bảng 15. Dự đoán sinh trưởng rừng Tách theo cấp tuổi

Tuổi	Ntb/ha	Vtb/cây	V/ha (m ³ /ha)	ΔM (m ³ /ha/năm)	Zv (m ³ /cây)
5	1210	0,0315	38,09	7,62	
6	1110	0,0505	56,01	9,34	0,0190
7	1100	0,0673	74,01	10,57	0,0168
8	1100	0,0838	92,17	11,52	0,0165
9	1120	0,0973	108,96	12,11	0,0135
10	1100	0,1168	128,52	12,85	0,0196
11	1200	0,1233	148,00	13,45	0,0065
12	1270	0,1259	159,84	13,32	0,0025
13	1120	0,1539	172,40	13,26	0,0281
14	1100	0,1676	184,34	13,17	0,0136
15	1100	0,1787	196,62	13,11	0,0112
16	1100	0,1906	209,71	13,11	0,0119
17	1100	0,2026	222,85	13,11	0,0119
18	1100	0,2145	235,96	13,11	0,0119
19	1100	0,2264	249,06	13,11	0,0119
20	1100	0,2383	262,17	13,11	0,0119
21	1100	0,2503	275,28	13,11	0,0119
22	1100	0,2622	288,39	13,11	0,0119
23	1100	0,2741	301,50	13,11	0,0119
24	1100	0,2860	314,61	13,11	0,0119
25	1100	0,2979	327,72	13,11	0,0119

- Để đảm bảo tính bền vững trong sản xuất kinh doanh rừng thì sản lượng khai thác hàng năm phải nhỏ hơn lượng tăng trưởng hàng năm của khu rừng.

- Căn cứ vào lượng tăng trưởng thường xuyên về thể tích trên bảng 15 cho thấy:

+ Năm 2023 lượng tăng trưởng so với năm 2022 là: 7.131 m³. Dự kiến khai thác 34,65 ha, sản lượng khai thác 6.621 m³.

+ Năm 2024 lượng tăng trưởng so với năm 2023 là: 4.516 m³. Dự kiến khai thác 19,55 ha, sản lượng khai thác 4.161m³.

+ Năm 2025 lượng tăng trưởng so với năm 2024 là: 4.542 m³. Dự kiến khai thác 20,14 ha, sản lượng khai thác 3.998 m³.

+ Năm 2026 lượng tăng trưởng so với năm 2025 là: 5.194 m³. Dự kiến khai thác 26,57 ha, sản lượng khai thác 4.898 m³.

+ Năm 2027 lượng tăng trưởng so với năm 2026 là: 5.486 m³. Dự kiến khai thác 25,47 ha, sản lượng khai thác 5.008 m³.

+ Năm 2028 lượng tăng trưởng so với năm 2027 là: 5.183 m³. Dự kiến khai thác 23,15 ha, sản lượng khai thác 4.684 m³.

+ Năm 2029 lượng tăng trưởng so với năm 2028 là: 4.484 m³. Dự kiến khai thác 19,4 ha, sản lượng khai thác 4.142 m³.

+ Năm 2030 lượng tăng trưởng so với năm 2029 là: 5.039 m³. Dự kiến khai thác 20,16 ha, sản lượng khai thác 4.574 m³.

(Chi tiết xem biểu 14/KH “Lượng tăng trưởng và sản lượng khai thác hàng năm” phần phụ biểu)

3.1.2.2. Kế hoạch khai thác rừng trồng Tách giai đoạn 2023 – 2030.

- Trong giai đoạn 2023 - 2030 dự kiến sẽ khai thác 189,09 ha rừng trồng Tách với tổng sản lượng là: 38.087 m³; Cụ thể như sau:

- Xác định chu kỳ khai thác theo loài cây: 12-25 năm
- Chọn đối tượng rừng đưa vào khai thác: Rừng trồng gỗ Tách.
- Tỷ lệ lợi dụng gỗ: 75- 80 %.
- Loại sản phẩm, quy cách sản phẩm: Gỗ gia dụng xuất khẩu.
- Kỹ thuật và công nghệ theo tiêu chuẩn khai thác tác động thấp.

Bảng 16: Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng Tách giai đoạn 2023-2030

STT	Năm trồng	Tổng cộng		Năm khai thác					
				Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
		DT (ha)	SL (m3)	DT (ha)	SL (m3)	DT (ha)	SL (m3)	DT (ha)	SL (m3)
	Tổng cộng	189,09	38.087,0	34,65	6.621	19,55	4.161	20,14	3.998
1	Năm 2009	19,56	3.671	19,56	3.671				
2	Năm 2010	44,84	9.426	15,09	2.950	19,55	4.161	10,20	2.315
3	Năm 2012	67,23	6.581					9,94	1.683
4	Năm 2013	57,46	-						

STT	Năm trồng	Năm khai thác									
		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
		DT (ha)	SL (m3)	DT (ha)	SL (m3)	DT (ha)	SL (m3)	DT (ha)	SL (m3)	DT (ha)	SL (m3)
	Tổng cộng	26,57	4.898	25,47	5.008	23,15	4.684	19,40	4.142	20,16	4.574
1	Năm 2009										
2	Năm 2010										
3	Năm 2012	26,57	4898	25,47	5008	5,25	1101				
4	Năm 2013					17,90	3583	19,40	4142	20,16	4574

Chi tiết lô, khoảnh, tiểu khu khai thác xem biểu 13/KH “ Thống kê diện tích lô khai thác và trồng lại rừng Tách vùng cấp chứng chỉ rừng giai đoạn 2023 – 2030” phần phụ biểu

3.1.2.3. Công nghệ khai thác gỗ rừng trồng sản xuất Tách trong vùng cấp chứng chỉ: công nghệ sử dụng, kỹ thuật mở đường vận xuất, vận chuyển, kỹ thuật khai thác, an toàn lao động theo kỹ thuật khai thác tác động thấp.

* **Công nghệ sử dụng:** Cơ giới, kết hợp thủ công.

* **Kỹ thuật mở đường vận xuất, vận chuyển:**

- Vận xuất gỗ bằng máng lao: Là gỗ chuyên động trên máng lao theo nguyên lý lực đẩy của trọng lượng cây gỗ phải lớn hơn lực cản của ma sát

+ Sử dụng ở khu khai thác có trữ lượng lớn, mật độ gỗ nhiều và chỉ áp dụng nơi có địa hình có độ dốc nhất định, bảo đảm khả năng tự lao của khúc gỗ.

+ Chỉ được phép lao xeo gỗ ở những tuyến nhất định tại tuyến lao gỗ.

+ Có những biện pháp hạn chế xói mòn đất, trước, trong và sau khi lao gỗ.

+ Cần phải bóc vỏ gỗ trước khi lao gỗ.

+ Không được lẩn ngang cây gỗ trên mặt đất rừng để tránh phá hoại cây con.

+ Nên sử dụng máng lao nhựa để giảm thiểu tác động lên mặt đất.

- Làm đường vận xuất, vận chuyển

Dùng máy xúc, san ủi tạo, duy tu sửa chữa đường vận xuất, vận chuyển.

+ Bề rộng mặt đường: 3,5 m.

+ Mật độ đường: 60-80 m dài/ha.

+ Cự ly giữa các tuyến: 100 m theo đường đồng mức.

Tuy nhiên hạn chế tối đa việc mở mới đường vận xuất, vận chuyển, mà chủ yếu tập trung vào việc duy tu sửa chữa đường vận xuất, vận chuyển có sẵn. Trường hợp bất khả kháng mới phải mở mới.

- Vận xuất bằng hình thức vác bộ: Hình thức này sau khi đã chặt hạ, cắt khúc thì công nhân khai thác sẽ vác bộ bãi tập kết đầu đường vận chuyển. Tuy nhiên chỉ áp dụng với lóng gỗ có khối lượng nhỏ.

* **Kỹ thuật khai thác:**

- **Chặt hạ**

+ Chuẩn bị trước khi chặt hạ

Kiểm tra lại trang bị bảo hộ lao động bảo đảm an toàn cho công nhân. Thông nhất hiệu lệnh cảnh báo khi cây đổ.

Tiến hành kiểm tra và bảo dưỡng công cụ trước khi chặt hạ, bảo đảm công cụ hoạt động tốt và an toàn.

Đặt hệ thống biển báo ở đầu các đường dẫn vào khu khai thác.

Dựa vào thiết kế xác định lại hướng đổ của cây; Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hướng cây đổ; Xác định kiểu bản lề.

Phát dọn lại xung quanh gốc cây chặt, loại bỏ chướng ngại vật, dây leo còn sót lại sau khâu chuẩn bị rừng.

Phát dọn đường tránh để chạy khi cây đổ, bảo đảm không bị vướng khi chạy.

Những cây có bệnh và nhỏ cần cắt bệnh và.

Công cụ chặt hạ: Công cụ thủ công gồm cưa đôi, cưa đơn, dao, rìu, vv. Công cụ cơ giới gồm cưa xích và công cụ hỗ trợ gồm dao, rìu, sào, nôm, búa, vv. Các công cụ chặt hạ cần đảm bảo chắc chắn, sắc bén, sẵn sàng làm việc tốt.

+ **Hạ cây**

• Chiều cao gốc chặt: để tiết kiệm gỗ, chiều cao gốc chặt tối đa bằng 1/2 đường kính cây. Trường hợp địa hình khó khăn, cho phép chiều cao gốc chặt bằng đường kính của cây, cây có bệnh và lớn cho phép chặt phía trên bệnh và của cây.

• Mạch cưa mở miệng: Hướng đổ được chọn về phía nào, cắt mạch mở miệng về hướng đó. Tùy theo đường kính của cây chặt ở chỗ cắt mở miệng (d) mà sử dụng cách cắt

mở miệng: cây nhỏ $d < 20$ cm mở miệng bằng một nhát cắt; cây $20 \text{ cm} < d < 50$ cm mở miệng hai nhát tạo thành hình tam giác; $d > 50$ cm mở miệng bằng hai nhát song song. Chiều sâu mạch mở miệng (b) phụ thuộc vào độ nghiêng của thân cây, độ lệch của tán lá. Đối với cây có tán lá cân đối $b = (1/4-1/3)d$. Đối với cây nghiêng về hướng đồ chọn chiều sâu mở miệng $b = (1/5-1/4)d$. Cây nghiêng ngược chiều với hướng chọn mở miệng $b = 1/5d$ dùng nêm, sào đẩy hoặc dùng thiết bị kéo về hướng đồ đã chọn.

- Mạch cưa cắt gáy: Mạch cắt gáy ở về phía đối diện với mạch mở miệng và vuông góc với thân cây, mạch cắt gáy phải cao hơn mạch mở miệng khoảng $1/10d$, chiều sâu của mạch cắt gáy thường cách điểm sâu nhất của mạch mở miệng khoảng $1/10d$ để cho cây đổ được an toàn.

- Chừa bản lè: Đối với cây có hướng đồ tự nhiên trùng với hướng đồ quy định thì bản lè là một hình chữ nhật, có chiều rộng khoảng $1/10d$, nếu hướng đồ của cây theo quy định khác với hướng đồ tự nhiên của cây, thì điều chỉnh hướng cây đổ bằng bản lè hình thang, đáy lớn của bản lè được để về phía cây đổ ngoài ra có thể sử dụng các dụng cụ hỗ trợ như: nêm, tời...(đối với cây lớn) và dùng sào, hoặc câu liềm (đối với cây nhỏ).

- Xử lý cây chống chày: Nếu có cây bị chống chày thì phải xử lý ngay trước khi chặt cây khác, không chặt cây đang giữ cây chống chày để đánh đổ cây chống chày, mà phải dùng tời hoặc dây để kéo cây chống chày.

- *Cắt cảnh, cắt khúc*

- + Cắt cảnh

- Khi cắt không được đứng lên thân cây, hoặc ở phía căng thớ của cây gỗ. Ở nơi dốc người cắt cảnh phải đứng ở phía trên sườn dốc so với thân cây để cắt.

- Tuỳ theo độ lớn của cảnh ngọn và khối lượng gỗ khai thác mà chọn công cụ thích hợp. Khi cắt cảnh, ngọn nhỏ nên dùng dụng cụ thủ công như dao, rìu, cưa đơn, cưa đôi; khi cắt cảnh lớn nên dùng cưa xăng.

- Khi cắt cảnh bằng dụng cụ thủ công, người thực hiện nên đứng cùng phía với cảnh định cắt, ngược lại nếu cắt cảnh bằng cưa xăng, người thực hiện nên đứng về phía bên kia của cây đối diện vị trí cảnh định cắt để lấy thân cây làm điểm tựa, trường hợp phải đứng cùng phía với cảnh định cắt, khi cắt phải dùng chân làm điểm tựa.

- Cắt cảnh được thực hiện từ phần gốc tới phần ngọn, cắt các cảnh ở phía trên thân cây và phía trên sườn dốc trước, sau đó xoay ngọn lại để cắt cảnh ở phía dưới. Những cảnh có đường kính < 5 cm chặt theo hướng từ gốc đến ngọn. Những cảnh có đường kính > 5 cm chặt một nhát vuông góc với thân sau đó chặt theo hướng từ gốc đến ngọn để tránh tước gỗ, không ảnh hưởng đến chất lượng khúc gỗ.

- Đối với những cây gỗ lớn khi đổ thường nằm cách mặt đất một khoảng rất cao, cần hạ độ cao của tán lá để cho thân gỗ rơi xuống gần sát đất. Tiến hành cắt từ phía ngoài của cảnh vào phía trong.

- Trường hợp nếu ngọn cây nằm trên khoảng không thì các cảnh ở bên dưới được cắt ngay sau khi cắt cảnh hai bên. Nếu cắt cảnh to, trước khi cắt phải phát dọn các cảnh có thể cản trở đến thao tác của người thực hiện.

- Đối với các cảnh bị uốn cong, cần quan sát độ căng thớ gỗ của cảnh cây và phải cắt làm hai mạch (cắt mạch ở phía chịu nén trước, cắt mạch ở phía chịu căng sau) để không bị xé dọc gỗ và bảo đảm an toàn cho người thực hiện.

- Nếu trong khi chặt hạ, ngọn cây đổ vào khu vực dòng chảy, cần phải thu dọn ngay, không làm ảnh hưởng đến dòng chảy và tránh làm ảnh hưởng đến thảm thực vật và xói mòn đất ở khu vực dòng chảy.

- Cắt ngọn tại điểm nhỏ nhất theo yêu cầu của quy cách sản phẩm để lợi dụng tối đa sản phẩm chính.

- Trong quá trình cắt ngọn, cắt cành phải triệt để tận dụng gỗ cành, ngọn có thể tận dụng được.

- + Cắt khúc

- Khi cắt không được đứng lên thân cây, hoặc ở phía căng thớ của cây gỗ.

- Cây nằm ngang dốc phải kê gỗ chắc chắn, khi cắt mạch cuối phải đứng trên dốc.

- Để tránh vỡ gỗ khi cắt khúc có thể tiến hành bằng hai mạch cưa. Mạch một cắt phần thớ gỗ chịu nén, mạch hai cắt phần căng thớ.

- Sau khi cắt khúc, cần cắt bỏ bạnh vè (nếu có) để vận xuất được thuận lợi và hạn chế bào mòn đất trên đường vận xuất.

- *Vận xuất gỗ*

- + Hình thức vận xuất bằng thủ công, (Vác bộ, lao dốc xuống đường vận chuyển); cự ly vận xuất bình quân 100 m – 200 m.

- + Yêu cầu chung:

- Các phương tiện vận xuất phải đi đúng theo tuyến đường vận xuất đã mở, không đi vào khu vực loại trừ.

- Nên sử dụng tấm bít đầu gỗ để tránh gỗ cày xuống đất, phá hoại lớp đất mặt.

- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ và bảo đảm an toàn khi vận xuất.

- Bốc xếp gỗ

- Bố trí vị trí làm việc của các khâu đúng với mặt bằng bãi được thiết kế.

- Gỗ ở trên bãi phải được phân loại theo nhóm và mục đích sử dụng.

- Không để gỗ trên bãi quá hai tháng.

- Không làm việc trên bãi gỗ khi trời mưa.

- Gỗ để trên bãi phải có đà kê. Đường kính đà kê từ 20 cm trở lên.

- Không để ánh nắng mặt trời chiếu thẳng góc vào đầu các khúc gỗ xếp trên đồng làm cho gỗ nứt.

- Rác thải và phế liệu trên bãi phải được kiểm tra và thu gom vào một chỗ, tránh để nước mưa trôi xuống vùng loại trừ, vùng hạn chế và dòng chảy, hồ đập.

- Để diện tích dành cho việc xếp gỗ là nhỏ nhất các loại gỗ phải được phân loại và xếp riêng. Chiều cao đồng gỗ xếp đồng bằng thủ công nhỏ hơn 1 m. Xếp đồng bằng cơ giới nhỏ hơn 3 m.

- Bốc gỗ bằng thủ công áp dụng ở điều kiện: Khai thác gỗ nhỏ, tia thưa rừng; Khối lượng khai thác ít; Giá nhân công rẻ.

- Bốc gỗ bằng cơ giới áp dụng ở điều kiện: Quy mô sản xuất tương đối lớn; Gỗ có thể tích lớn.

- *Vận chuyển gỗ*

- + Vận chuyển gỗ bằng đường ô tô

- Các xe vận chuyển gỗ chỉ được chở đúng tải trọng đã được quy định đối với từng loại xe vừa đảm bảo tiết kiệm nhiên liệu vừa tránh cho mặt đường khỏi bị phá hoại.

- Chỉ nên sử dụng các loại xe có sức bám và vượt lớn trong các trường hợp cần thiết như khi đường quá xấu, quá lầy lội để hạn chế sự phá hoại mặt đường do bánh xe gây ra.

- Các xe vận chuyển gỗ nên sử dụng là các loại xe chuyên dùng với các trang bị chuyên dùng đầy đủ và đảm bảo yêu cầu kỹ thuật như cọc ke phải thẳng đứng, cáp buộc và xích phải chắc chắn đảm bảo an toàn cho xe và người trong quá trình vận chuyển.

- Trong trường hợp đường quá trơn và lầy lội cần trang bị thiết bị trợ giúp như tời chống trượt, xích chống trượt.

- Gỗ xếp trên ô tô phải được phân bố hợp lý về tải trọng, phải được bốc lên cẩn thận tránh xô ngang và trượt về sau xe trong khi chuyển động.

- Các loại xe vận chuyển và bốc, dỡ gỗ phải được kiểm tra thường xuyên trước khi

đưa vào sử dụng, được bảo dưỡng, sửa chữa theo định kỳ đảm bảo an toàn cho xe và gỗ trong vận chuyển.

- Khi sửa chữa, nhiên liệu và các chất thải ra phải thu gom vào những nơi quy định, không làm ảnh hưởng và gây ô nhiễm đối với nước mặt, sông suối, nước ngầm.

- + Vận chuyển lâm sản là cầu nối giữa sản xuất và cơ sở chế biến, hộ tiêu thụ. Theo tính chất cơ động của đường bộ nên rất thích hợp cho việc vận chuyển gỗ và lâm sản bằng xe ô tô (xe lâm nghiệp là phải có sức vượt cao), dễ tổ chức và tốc độ thương mại cao. Với hệ thống giao thông đường bộ thuận lợi, cự ly vận chuyển trung bình, phương tiện vận tải sẵn có trên địa bàn, dễ thuê, dễ sử dụng. Để đảm bảo gỗ có chất lượng tốt phục vụ cho sản xuất, gỗ sau khi khai thác được vận chuyển về đến nơi tiêu thụ càng nhanh càng tốt; Công ty lựa chọn loại hình vận chuyển 100% bằng đường bộ.

*** Các hoạt động sau khai thác:**

- Dọn rừng sau khai thác

Ngay sau khi kết thúc hoạt động khai thác, chậm nhất là 15 ngày phải tiến hành dọn rừng với các nội dung:

- + Chặt hạ những cây bị đổ gãy do khai thác. Tận dụng tối đa những sản phẩm còn sót lại trong rừng.

- + Bấm, dập cành ngọn cây chặt hạ.

- + Tu sửa lại cây tái sinh bị vùi dập trong quá trình khai thác.

- + Sửa lại gốc chặt của cây có đường kính nhỏ hơn 20cm (cắt vát 1 mặt hoặc 2 mặt).

- + Dọn cành, ngọn rơi vào khu vực loại trừ và trong các dòng chảy, hồ đập. Khơi thông dòng chảy nếu bị vùi lấp.

- Xử lý môi trường

- + Khắc phục nơi xói mòn, xạt lở đất khi làm đường và vận hành vận xuất, vận chuyển gỗ hoặc xây dựng lán trại, bãi gỗ, tời cáp, máng lao.

- + Xử lý chất thải, hoá chất từ xăng dầu, sinh hoạt bằng biện pháp thu gom, chôn sâu hoặc thiêu huỷ.

- + Khơi thông dòng chảy, nguồn nước bị ảnh hưởng, tắc nghẽn, bồi đắp do xói mòn đất.

- + Xử lý các nguồn vật liệu dễ cháy, dễ phân huỷ gây sâu bệnh.

- Đối với các công trình

- + Đường vận xuất

Bấm nhỏ phế liệu cành nhỏ, rải chúng lên mặt đường vận xuất.

Sửa lại hoặc làm thêm các rãnh thoát nước ngang (độ dốc ngang từ 1÷3°, lập với trục đường một góc 45°).

Các công trình vượt dòng (cống, cầu tạm thời) trên đường vận xuất phải được dỡ bỏ.

- + Bãi gỗ

Các đả kê trên bãi gỗ phải dỡ bỏ và tận dụng làm gỗ hoặc củi.

Rác thải phải được chôn vùi.

Có biện pháp làm thoát nước những chỗ bị ứ đọng trên bãi gỗ.

Trồng cây trên bãi gỗ.

- + Đường ô tô

Dọn dẹp, cành cây, gỗ nằm trong hành lang bảo vệ và ở lòng khe, suối để cho dòng chảy được thông thoáng.

Lòng đường trước khi bàn giao khu khai thác luôn luôn phải được ở trạng thái tốt, những chỗ lún sạt phải sửa chữa.

Đảm bảo sự thoát nước cho mặt đường. Độ dốc ngang phải đảm bảo $1 \div 3^\circ$.

Rãnh biên, rãnh đỉnh và rãnh thoát nước ngang phải ở trạng thái dẫn nước tốt nếu hỏng phải sửa lại.

Những chỗ mái taluy bị sạt, lở phải được sửa chữa và có biện pháp gia cố.

Các công trình vượt dòng (cầu cống) phải được giữ ở trạng thái tốt, không bị tắc nghẽn do cành cây, đất. Các hố lắng phải được sửa sang lại.

Những cầu, cống hỏng phải sửa chữa lại.

*** Yêu cầu an toàn đối với người lao động**

- Công nhân làm nhiệm vụ khai thác phải được trang bị bảo hộ cần thiết như mũ cứng, giày, tất bảo hộ, găng tay, quần áo, bảo hộ có màu sáng để dễ nhận biết.

- Trường hợp làm việc với các công cụ có tiếng ồn trên 100db cần trang bị bịt tai đạt tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Các máy móc phải được trang bị bình chống cháy.

- Mỗi tổ sản xuất phải có túi thuốc và các dụng cụ sơ cứu.

- Công nhân phải được đào tạo về các kỹ thuật mà họ thực hiện và học nội qui an toàn lao động, tập huấn sơ cứu và phòng cháy, chữa cháy.

- Các tai nạn thường xảy ra trong quá trình khai thác rừng trồng Téch.

+ Trong khâu chặt hạ gỗ thường xảy ra các tai nạn sau: Cây đổ ngược hướng so với hướng đổ đã chọn như đổ ngược dốc, ngang dốc khi đổ kéo theo các cây con đổ theo làm cho công nhân chặt hạ không có đường tránh có thể gây chết người hoặc tai nạn. Trong quá trình chặt hạ cây gặp trời gió to làm cho cây đổ nhanh hơn và không đúng hướng đổ theo ý muốn gây nguy hiểm cho người, máy móc thiết bị. Tai nạn do xử lý cây chống chày, cây đổ ngược, chặt hạ các cây đặc biệt (cây mọc rộng, cây nhiều nhánh, cây nghiêng, cây cong, cây lệch tán, cây có khuyết tật, cây nhiều bệnh vè, cây mọc trên sườn quá dốc...), không đúng kỹ thuật chặt hạ. Cành cây gãy rơi vào đầu vào người do dây leo, tán cành cây làm gây gây ra tai nạn cho công nhân khai thác gỗ. Khi cắt cành không tuân theo những trình tự hợp lý làm kẹp cưa, xoay cây, xoay cành gây mất thăng bằng cho người cắt cây gây tai nạn.

+ Khi cắt ngọn cây, cắt khúc không đúng kỹ thuật, phát dọn đường tránh không cẩn thận, tư thế đứng cắt không hợp lý khi cây đứt thân cây, khúc gỗ chuyên dịch lao kéo theo cả thiết bị và người gây nguy hiểm. Khi chặt tre, nứa cao hơn tầm ngực khi cây đứt lao vào người gây tai nạn chết người. Khi chặt các cây cong không đúng kỹ thuật sinh toác dọc cây rất nguy hiểm cho người chặt hạ.

+ Trong khâu vận xuất gỗ có thể xảy ra các tai nạn sau: Gỗ lao vào người trên địa hình dốc trong điều kiện sản xuất lâm nghiệp. Hiện tượng gỗ, cành cây trên các mái ta luy lao, rơi xuống gây nguy hiểm cho người và máy móc thiết bị khi kéo gom gỗ và khi vận xuất gỗ trên các đường vận xuất trong rừng.

+ Trong khâu vận chuyển gỗ (bốc xếp, lên xe...) Do ô tô vận chuyển trên đường trơn trượt, tải trọng của xe lớn, do xô dịch vị trí chất tải trên xe dẫn đến khả năng điều khiển xe trên đường khó khăn (hiện tượng mất lái), hiện tượng lật xe, hiện tượng tụt gỗ về phía sau khi lên dốc, xô gỗ về phía trước khi xuống dốc, hiện tượng đổ và lật xe... gây mất an toàn cho xe và lái phụ xe. Hiện tượng đứt dây cáp, xích nín bó gỗ và hiện tượng gây các cọc giữ gỗ (cọc ke) làm cho gỗ bị lăn, tụt gây mất an toàn. Các khúc gỗ khi lăn xuống sông để đóng cốn bè mảng lăn vào người ở dưới gây mất an toàn.

- Nguyên nhân:

+ Công nhân hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp không được đào tạo đầy đủ các quy trình kỹ thuật an toàn trong sản xuất, quy trình sử dụng các thiết bị sản xuất một cách an toàn.

+ Kỹ thuật chặt hạ không đúng kỹ thuật như kỹ thuật mở miệng, kỹ thuật cắt gậy, điều khiển cây đổ, và kỹ thuật chặt hạ những cây đặc biệt. Do tác động của các điều kiện tự nhiên khác như dây leo phát chưa hết, do tác động của gió làm cho cây đổ không đúng hướng, do cây khác đổ vào...

+ Không tuân thủ các quy trình an toàn lao động đã được quy định cho từng khâu sản xuất trong rừng. Do không nắm chắc các quy trình sử dụng an toàn các loại máy móc thiết bị dùng trong các khâu sản xuất lâm nghiệp.

+ Do tính chủ quan của con người trong khi làm việc. Do các điều kiện khách quan khác đem lại trong quá trình sản xuất như sự thay đổi nhiệt độ, độ ẩm, mưa nắng, gió bão và các điều kiện ngoại cảnh khác. ...

- Cách khắc phục

+ Phải tiến hành công tác phát dọn cây bụi, dây leo xung quanh gốc cây, tạo đường tránh khi cây đổ đúng yêu cầu kỹ thuật, công nhân khai thác gỗ phải có mũ bảo hiểm chắc chắn cùng với các trang bị bảo hộ lao động khác theo quy định.

+ Các hoạt động khai thác, vận xuất, vận chuyển, kho bãi, chế biến là những công việc hết sức nặng nhọc dễ sinh ra mất an toàn lao động, công nhân hoạt động trong những lĩnh vực này phải có sức khoẻ tốt, có kỹ năng nghề nghiệp cao, luôn chấp hành tốt kỷ luật lao động trong sản xuất.

+ Thường xuyên trang bị và cập nhật các kiến thức về an toàn lao động cho người lao động. Giáo dục ý thức chấp hành kỷ luật an toàn lao động, luôn tuân thủ các quy trình sản xuất và các chỉ dẫn đề ra trong khi sử dụng máy móc thiết bị trong sản xuất.

+ Công nhân hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp phải được trang bị đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động cần thiết theo quy định cụ thể trong từng loại công việc.

+ Bố trí các quy trình sản xuất phải nhịp nhàng và cân đối trong mỗi khâu công việc, tránh chồng chéo, ảnh hưởng lẫn nhau.

3.1.2.4. Ảnh hưởng của quá trình khai thác đến cộng đồng địa phương bên ngoài phạm vi quản lý và biện pháp khắc phục.

- Ảnh hưởng về môi trường nước

+ Ảnh hưởng chủ yếu đến môi trường nước ở khía cạnh chất lượng nước (nước bị ô nhiễm) nếu việc sử dụng hoá chất không tuân thủ các tiêu chuẩn quy định.

+ Đối với các diện tích rừng có độ dốc lớn, nếu tiến hành khai thác vào mùa mưa sẽ dẫn đến việc đất trống và tăng dòng chảy bề mặt.

+ Trong quá trình khai thác người dân sử dụng các loại cưa xăng để cắt cây, tuy nhiên họ chưa quan tâm đến sự ảnh hưởng của các hóa chất đã sử dụng. Họ vô tư sang chiết nhưng không có sự chuẩn bị để khắc phục và hạn chế các hóa chất chảy ra môi trường. Đối với người dân, lượng hóa chất rơi vãi ra không đủ làm ảnh hưởng đến môi trường đất, nước. Tuy nhiên với tình trạng này kéo dài sẽ ảnh hưởng đến môi trường đất và môi trường nước.

+ Vỏ cây sau khi bóc tách để rơi vãi xuống dòng chảy gây ô nhiễm nguồn nước.

- Ảnh hưởng môi trường không khí

+ Môi trường không khí là yếu tố ít bị ảnh hưởng nhất, nếu trong quá trình khai thác để xảy ra cháy rừng thì môi trường không khí sẽ ít nhiều bị ảnh hưởng bởi khói bụi và các chất khí thải ra môi trường.

- Ảnh hưởng trong quá trình vận xuất vận chuyển.

+ Hư hỏng đường lâm sinh

+ Sạt lở đường lâm sinh

- Các biện pháp khắc phục

- + Trong quá trình khai thác phải tuân thủ nghiêm ngặt quy định về phòng cháy, chữa cháy.
- + Tuân thủ các tiêu chuẩn quy định việc sử dụng hoá chất.
- + Trong quá trình khai thác cần tránh để cho rác thải, vỏ cây rơi xuống nguồn nước.
- + Nhắc nhở công nhân khai thác khi tiến hành bóc vỏ cây cần tránh xa các nguồn nước, mặc dù không ảnh hưởng lớn đến môi trường và sức khỏe con người nhưng có thể ảnh hưởng đến các loài thủy sinh.
- + Việc mở đường làm đường lâm sinh để vận xuất vận chuyển phải tuân thủ theo hướng dẫn khai thác tác động thấp.
- + Giám sát tải trọng của các xe vận chuyển gỗ.
- + Đề xuất đóng góp quỹ cho địa phương để duy tu bảo dưỡng định kỳ đường dân sinh.
- + Nếu quá trình vận chuyển gỗ gây hư hỏng trực tiếp cần có biện pháp yêu cầu khắc phục.
- + Rừng ở khu vực đánh giá có độ dốc khá lớn, cần ưu tiên sử dụng, sửa chữa đường vận xuất sẵn có.
- + Không thi công mở đường khai thác vào thời điểm mùa mưa chính của địa phương.

3.2. Tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm gỗ Tách

- Gỗ rừng trồng được doanh nghiệp thu mua kiểm tra chất lượng và quyết định mua tại rừng, sau khi tiến hành khai thác được người khai thác bóc vỏ tại chỗ và vận chuyển xuống các bãi gỗ để kiểm tra và vận chuyển về nơi tiêu thụ.
- Tiêu thụ chủ yếu cho xuất khẩu.

*** Khả năng tiêu thụ**

Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Hòa Phát liên kết với Công ty về việc thực hiện QLRBV và cấp chứng chỉ rừng FSC/FM-CoC cho rừng trồng Tách; Công ty cổ phần lâm nghiệp Hòa Phát hỗ trợ chi phí cho việc xây dựng đào tạo nâng cao năng lực QLRBV và chứng chỉ rừng, chuẩn bị hồ sơ, trả phí cho tổ chức chứng nhận để cấp chứng chỉ và duy trì chứng chỉ rừng FSC/FM-CoC cho rừng trồng Tách và cam kết bao tiêu toàn bộ sản phẩm gỗ Tách với giá bằng giá thị trường và thêm phần trợ giá cho mỗi m³ gỗ, đồng thời hỗ trợ về kỹ thuật cũng như một phần cây giống cho rừng Tách trồng lại sau khai thác. Do đó đây sẽ là đầu mối tiêu thụ ổn định và hiệu quả đơn vị trong những năm tiếp theo.

3.3. Chuỗi hành trình sản phẩm (FM/CoC)

3.3.1. Những quy định để duy trì việc nhận dạng riêng các nguyên liệu được chứng chỉ của FSC:

Để kiểm soát và quản lý chặt chẽ gỗ từ rừng được cấp chứng chỉ cần phải thực hiện các công việc cụ thể sau:

- + Căn cứ đơn xin khai thác, gỗ khai thác từ rừng có chứng chỉ được nghiệm thu và xếp đống riêng ngay từ bãi I (cửa rừng).
- + Đánh dấu sơn lên từng đầu khúc gỗ ngay khi nghiệm thu sản phẩm để nhận dạng. Tại bãi gỗ FSC phải có bảng chỉ dẫn ghi rõ khối lượng, chủng loại gỗ được khai thác từ rừng có chứng chỉ FSC.
- + Phân trường có trách nhiệm bảo vệ sản phẩm gỗ cho tới khi được bốc lên xe vận chuyển giao cho khách hàng.
- + Gỗ có FSC vận chuyển đến điểm tập kết để giao cho khách hàng được bốc lên từng xe riêng, được buộc cáp hoặc dây nilon cẩn thận. Tại nút buộc phải được dán niêm

phong bằng logo FSC. Logo FSC được in trên giấy có độ bền cao và không thấm nước theo mã số, họa tiết và kích thước đúng theo quy định do cơ quan cấp chứng chỉ quy định.

3.3.2. Những quy định để ghi lại khối lượng của những sản phẩm được chứng chỉ trong bản kê khai (những bãi tập trung sản phẩm) và bán:

Sau khai thác tổ nghiệm thu sản phẩm của Công ty (gồm đại diện người khai thác, phân trường, phòng Kế hoạch - Tài chính và phòng Kỹ thuật - Quản lý bảo vệ rừng của Công ty hoặc người của công ty cổ phần Lâm nghiệp Hòa Phát) thực hiện nghiệm thu sản phẩm ghi rõ khối lượng vào phiếu ghi chép khối lượng và hệ thống sổ sách kế toán theo dõi.

3.3.3. Những quy định về xuất hóa đơn và vận chuyển của các sản phẩm được chứng chỉ FSC:

- Phiếu ghi chép khối lượng và hóa đơn bán hàng (hóa đơn giá trị gia tăng VAT) phải được ghi rõ khối lượng, chủng loại gỗ, lô, khoanh, số hiệu xe vận chuyên; Hoá đơn được lưu giữ tại phòng Kế hoạch Tài chính của công ty Cổ phần Lâm nghiệp Hoà Phát.

- Phiếu được đóng đồng thời 2 dấu FSC và hóa đơn bán hàng (hóa đơn giá trị gia tăng VAT) phải có dấu mã số thuế của đơn vị và phải đồng thời được đóng 2 dấu FSC như sau:

MÃ SỐ CHỨNG CHỈ RỪNG	GỖ FSC 100%
--------------------------------------	--------------------

3.3.4. Người chịu trách nhiệm về bãi tập kết, vận chuyển, giao nhận sản phẩm

- Người chịu trách nhiệm về gỗ được tập kết tại bãi gỗ: Trưởng các phân trường
- Người chịu trách nhiệm nhập gỗ: Khách hàng ký hợp đồng mua gỗ với công ty.
- Người chịu trách nhiệm giao gỗ cho khách hàng: Cán bộ phòng chuyên môn
- Người chịu trách nhiệm Vận xuất, vận chuyển gỗ: Khách hàng có hợp đồng mua gỗ, có đăng ký biển số xe để vận xuất vận chuyên

Gỗ được tập kết tại bãi gỗ phải có biển logo gỗ FSC cấm trước đóng gỗ, bôi sơn đỏ đầu khúc gỗ, Trưởng các phân trường có trách nhiệm chông coi bảo vệ sản phẩm đến khi giao xong cho khách hàng bốc lên xe vận chuyên đi.

Khi vận chuyên gỗ khách hàng có trách nhiệm lập hồ sơ, thủ tục vận chuyên theo quy định hiện hành của Nhà Nước về vận chuyên lâm sản; niêm phong bằng logo FSC, bảo quản sản phẩm đến cơ sở chế biến và hoàn toàn chịu trách nhiệm về số lượng, chủng loại gỗ đã nhận khi vận chuyên trên đường đi.

3.3.5. Hình thức/hồ sơ được sử dụng để vận chuyên và bán nguyên liệu được chứng chỉ FSC; Yêu cầu bắt buộc (tóm tắt hồ sơ sử dụng và bảo quản chúng):

- + Hợp đồng mua bán gỗ;
- + Hợp đồng vận chuyên với đối tác vận chuyên gỗ.
- + Hoá đơn kèm phiếu xuất kho (ghi rõ khối lượng, loại gỗ, ký hiệu xe vận chuyên; có đóng đủ các dấu: mã số thuế, mã số FSC, dấu gỗ FSC 100%);
- + Đối chiếu kết quả gỗ giao cho khách hàng;
- + Thanh lý hợp đồng bán gỗ, vận chuyên gỗ.

+ Có hệ thống sổ sách theo dõi riêng gỗ được cấp chứng chỉ từ khi khai thác cho tới khi gỗ được giao cho khách hàng.

+ Hồ sơ đào tạo cho cán bộ.

+ Báo cáo thống kê hàng năm.

4. Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực:

+ Nội dung đào tạo: Trước hết cần tập trung vào việc nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ Công ty, kỹ năng cho người lao động; triển khai chương trình đào tạo nâng cao, đào tạo lại cho các cán bộ trực tiếp làm công tác bảo vệ rừng.

+ Bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề tại chỗ cho tất cả cán bộ công nhân viên và người lao động tham gia sản xuất của Công ty, các kỹ năng làm việc, các kiến thức chuyên môn cần thiết và kinh nghiệm xử lý các tình huống trong công việc cho người lao động mình quản lý;

+ Hình thức đào tạo: Mở các lớp tập huấn ngắn hạn như: Tập huấn công tác PCCCR; Tập huấn công tác Bảo tồn thiên nhiên; Tập huấn cập nhật diễn biến tài nguyên rừng.

+ Trong giai đoạn 2023 - 2030 dự kiến mở 15 đợt tập huấn.

* Đối với FSC Công ty dự kiến tổ chức các lớp tập huấn trong năm 2022 như sau:

- Quy trình xin cấp chứng chỉ rừng FSC; Bộ tiêu chuẩn FSC V 1.0;

- Công ước ILO (8 công ước cốt lõi); ILO 169; UNDRIP và quan hệ cộng đồng;

- Tập huấn về giám sát các hoạt động lâm nghiệp và an toàn lao động;

- Tập huấn về bảo vệ hành lang ven suối và khu vực bảo vệ; xử lý rác thải Tập huấn về giám sát rừng có giá trị bảo tồn cao ;

- Đánh giá tác động môi trường và xã hội; Chính sách thuốc trừ sâu của FSC - POL-30-001; Hướng dẫn đánh giá rủi ro về môi trường và xã hội khi sử dụng thuốc trừ sâu;

- Tham vấn các bên liên quan;

- Quy trình lâm sinh (trồng, chăm sóc và khai thác); Các luật hiện hành và chuỗi hành trình sản phẩm CoC.

5. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng trong vùng cấp chứng chỉ rừng

5.1. Xây dựng đường băng cản lửa

Giai đoạn 2023 – 2030 bình quân xây dựng mới 4,0 km/năm. Vị trí: đối với diện tích rừng trồng Tách của đơn vị tại tiểu khu: TK49; TK 50; TK 55; TK 57; TK 61; TK 62; TK 71A; TK71B; TK 78; TK 81A; TK 81BZ; TK 82; TK 90; TK 91; TK 96; TK102.

5.2. Xây dựng hệ thống biển báo

- Bảng cấp dự báo cháy rừng: Trong giai đoạn 2023 - 2030 dự kiến xây dựng mới 01 bảng cấp dự báo cháy rừng đặt tại trạm quản lý bảo vệ rừng Ea Ral, Quy cách bảng: Bảng làm bằng tole, khung sắt, kích thước 4,2m x 2m, chân bảng cao 1m.

- Bảng Pa nô tuyên truyền phòng cháy chữa cháy: Dự kiến trong giai đoạn 2023-2030 đơn vị xây dựng mới 04 bảng Pa nô tuyên truyền bằng thép kích thước 36m x 2,4m, chân bảng cao 1,1m.

- Xây dựng bảng quy định QL BVR, PCCCR (kích thước 40cm x 40cm). Tại các cửa rừng, khu vực trọng điểm cháy rừng cần đóng các bảng quy định về PCCCR. Số lượng dự kiến làm mới trong giai đoạn từ năm 2023 - 2030 là 360 bảng. Bảng làm bằng Tole, khung làm bằng sắt hộp, kích thước 0,6 x 0,9m.

- Xây dựng hệ thống bảng tam giác

+ Bảng tam giác cấm lửa, cấm chặt và đốt rừng: Rừng gần nương rẫy của người dân địa phương, khu vực đường mòn nơi đông người qua lại và các tuyến đường đi qua khu

rừng thông cứ 200m phải bố trí biên cấm lửa hoặc cấm đốt rừng. Các biên cấm làm bằng sắt hình tam giác có kích thước (40 x 40 x 40 cm). Số lượng dự kiến làm mới trong giai đoạn 2023 – 2030 là: 400 bảng.

+ Bảng tam giác cấm săn bắt động vật hoang dã: Trong giai đoạn từ năm 2023 - 2030 là 160 bảng. Đặt tại các nhà sinh hoạt cộng đồng của các buôn, làng trên địa bàn và gần nương rẫy của người dân thường xuyên qua lại.

+ Bảng khu vực HCV: 02 bảng đặt tại khu vực rừng tự nhiên có HCV.

+ Bảng chỉ dẫn cây quý hiếm, động vật quý hiếm: 10 bảng.

+ Bảng hành lang ven suối: 02 bảng.

6. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

a) Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng

- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp.

- Khai thác, thu nhặt lâm sản khác ngoài gỗ.

- Các hoạt động được chuyên môn hoá trên cơ sở thuê mướn hoặc hợp đồng các công việc phục vụ lâm nghiệp.

Cụ thể:

+ Hoạt động thầu khoán các công việc lâm nghiệp (đào hố, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch,...);

+ Hoạt động bảo vệ rừng, phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp;

+ Đánh giá, ước lượng số lượng cây trồng, sản lượng cây trồng;

+ Hoạt động quản lý lâm nghiệp, phòng cháy, chữa cháy rừng;

+ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác (cho thuê máy lâm nghiệp có cả người điều khiển,...);

+ Dịch vụ chăn nuôi, cứu hộ, chăm sóc động thực vật rừng.

b) Hình thức tổ chức thực hiện

Về phía Công ty:

Xác định các phân vùng chức năng gắn liền với phương thức lợi dụng rừng theo quy định. Hướng dẫn thủ tục xây dựng quy ước, hương ước khai thác lâm sản ngoài gỗ phục vụ nhu cầu tại chỗ, các mục đích thương mại...

Xác định mục đích, phương thức, phương pháp sử dụng bền vững tài nguyên rừng; điều tra hiện trạng, phân bổ, trữ lượng và khả năng sử dụng của các loại tài nguyên rừng; điều tra xác định danh mục các loại tài nguyên rừng được sử dụng bền vững.

Thực hiện quản lý, giám sát việc sử dụng bền vững tài nguyên: Việc quản lý và giám sát các tác động vào khu rừng cần thông qua một hướng dẫn lâm sinh đơn giản, phù hợp với người dân nhưng vẫn phải đảm bảo các quy chế về khai thác gỗ và lâm sản. Trong quá trình thực hiện phải tổ chức hướng dẫn, giám sát chặt chẽ tránh việc lợi dụng khai thác không đúng quy định.

Về phía người dân, cộng đồng:

Thực hiện đầy đủ các điều khoản, quyền lợi và nghĩa vụ ghi trong quy chế, hương ước khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ được chủ rừng soạn thảo theo các quy định của Pháp luật.

Kiểm tra giám sát lẫn nhau để ngăn chặn những hành vi lợi dụng rừng không đúng quy định. Khi phát hiện phải trình báo ngay cho chủ rừng, chính quyền địa phương hoặc kiểm lâm sở tại để ngăn chặn, xử lý kịp thời.

7. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng

- Đa dạng hóa hình thức tuyên truyền như: tư vấn, hướng dẫn tìm hiểu Pháp luật; các cuộc thi; lồng ghép trong các hoạt động văn hóa, văn nghệ, sinh hoạt chính trị... nhằm phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước về quản lý, bảo

vệ và phát triển rừng như: Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12-1-2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; Luật Lâm nghiệp năm 2017; Luật đất đai năm 2013; Luật Xử lý vi phạm hành chính; Luật Phòng cháy, chữa cháy; Nghị định 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Các thông tư, Quyết định liên quan đến pháp luật bảo vệ và phát triển rừng.

- Xây dựng chương trình, nội dung, hình thức tuyên truyền về công tác QLVR&PCCCR thông qua các đợt tuyên truyền tại các thôn, bản, buôn, làng trên địa bàn xã Ea Ral; Cư Mốt, Ea Wy và xã Cư A Mung nhằm nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư về công tác QLVR&PCCCR.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân về Luật Lâm nghiệp năm 2017, Luật phòng cháy và chữa cháy; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2013.

- Ban chỉ huy PCCCR Công ty tham mưu cho UBND các xã biên soạn và hướng dẫn nội dung tuyên truyền về công tác QLVR&PCCCR.

- Công ty thông qua các buổi họp làng bản đẩy mạnh công tác tuyên truyền trên địa bàn của mình bằng nhiều nội dung, hình thức phù hợp; thông qua tuyên truyền vận động các thôn, bản, buôn, làng xây dựng hương ước, quy ước bảo vệ rừng; phát huy sức mạnh tổng hợp toàn dân, tính chủ động trong việc QLVR&PCCCR.

- Phát hành các loại lịch, tranh ảnh, áp phích có in nội dung tuyên truyền về QLVR&PCCCR để phân phát đến các hộ gia đình.

- Phát các bản tin dự báo cháy rừng qua các phương tiện thông tin đại chúng.

- Xây dựng chương trình tuyên truyền về bảo vệ rừng và PCCCR thông tin trên các phương tiện truyền thông.

- Thông báo số điện thoại trực của Ban chỉ huy PCCCR của đơn vị, UBND xã cho người dân biết, để kịp thời thông báo ngăn ngừa các vi phạm qui định về phòng cháy, chữa cháy rừng và thông báo sớm điểm cháy rừng.

Trong giai đoạn 2023 - 2030 tổ chức 08 đợt tuyên truyền.

8. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

8.1. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học

a) Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.

* Nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng:

- Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng;

- + Theo dõi diễn biến diện tích rừng: Rừng tự nhiên và rừng trồng;

- Theo dõi diễn biến diện tích chưa có rừng;

- + Diện tích cây trồng chưa thành rừng;

- + Diện tích khoanh nuôi tái sinh;

- + Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

- Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng

- + Theo dõi diễn biến rừng sản xuất.

- Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân

- + Tăng diện tích rừng như:

- Trồng rừng;

- Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng;

- Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng;

- Các nguyên nhân khác.

- + Giảm diện tích rừng như:

- Khai thác rừng;

Khai thác rừng trái phép;
Cháy rừng;
Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm đất rừng;
Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
Các nguyên nhân khác (sâu, bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...).

* Yêu cầu theo dõi diễn biến rừng:

- Sử dụng kết quả kiểm kê rừng được tích hợp vào cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng trung tâm đặt tại Tổng cục Lâm nghiệp (gọi tắt là Dữ liệu trung tâm) làm dữ liệu gốc để thực hiện theo dõi diễn biến rừng hằng năm. Dữ liệu công bố năm trước là cơ sở dữ liệu thực hiện theo dõi diễn biến rừng năm sau;

- Sử dụng Phần mềm cập nhật diễn biến rừng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành;

- Sử dụng các thiết bị, dụng cụ đo vẽ, cập nhật cần thiết, bao gồm: máy vi tính cá nhân, máy định vị vệ tinh, máy tính bảng để khoanh vẽ các lô rừng có biến động.

* Quy trình thực hiện theo dõi diễn biến rừng

- Thu thập thông tin biến động về rừng:

- Thời điểm xác định có biến động về rừng theo các nguyên nhân.

- Cập nhật diễn biến rừng;

- Phê duyệt và công bố kết quả theo dõi diễn biến rừng.

* Quản lý lưu trữ kết quả theo dõi diễn biến rừng:

- Dữ liệu kết quả theo dõi diễn biến rừng (dạng giấy và dạng số) được quản lý lưu trữ hằng năm;

- Dữ liệu kết quả dạng số được tích hợp vào cơ sở dữ liệu trên Hệ thống thông tin ngành Lâm nghiệp đặt tại Tổng cục Lâm nghiệp, được quản lý lưu trữ tại các cấp huyện, tỉnh và Tổng cục Lâm nghiệp.

b) Chương trình giám sát đa dạng sinh học.

* Nội dung giám sát đa dạng sinh học:

Điều tra diện tích các kiểu thảm thực vật rừng;

Điều tra đặc trưng cơ bản của hệ sinh thái rừng, bao gồm các nhóm yếu tố: động vật rừng, thực vật rừng, địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn và yếu tố tác động của con người;

Điều tra cấu trúc các hệ sinh thái khác, bao gồm: mặt nước tự nhiên và nhân tạo, trảng cỏ, cây bụi và các sinh cảnh khác.

* Phương pháp giám sát đa dạng sinh học

- Sử dụng bản đồ hiện trạng rừng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 của Thông tư: 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT để xác định các kiểu thảm thực vật rừng;

- Sử dụng ô tiêu chuẩn điển hình có diện tích 2.000 m² để điều tra các kiểu thảm thực vật rừng, mô tả các đặc trưng.

8.2. Điều tra, kiểm kê rừng

Nhiệm vụ kiểm kê rừng, bao gồm: kiểm kê theo trạng thái; kiểm kê theo chủ quản lý; kiểm kê theo mục đích sử dụng và lập hồ sơ quản lý rừng. Công ty tiến hành kiểm kê rừng theo đúng quy trình, quy phạm hướng dẫn và tuân thủ đúng Pháp luật.

- Kiểm kê diện tích, trữ lượng rừng:

+ Rừng tự nhiên và rừng trồng;

+ Rừng trên núi đất, rừng trên núi đá.

+ Rừng gỗ, rừng tre nứa, rừng hỗn giao gỗ và tre nứa, rừng cau dứa.

- Kiểm kê diện tích chưa có rừng:

- + Diện tích có cây tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng;
- + Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng;
- + Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

VI. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững

Tổng nhu cầu vốn đầu tư: **30.682.816.581** (Ba mươi tỷ, sáu trăm tám mươi hai triệu, tám trăm mười sáu nghìn, năm trăm tám mươi đồng), chi tiết được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 17: Nhu cầu vốn đầu tư

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Hạng mục	Tổng vốn đầu tư
A	Chi phí trực tiếp	27.351.350.328
I	Bảo vệ rừng	1.240.560.000
1	Bảo vệ rừng tự nhiên	143.872.000
2	Bảo vệ rừng trồng	1.040.232.000
3	Bảo vệ các loài cây TS và các loài cây khác trong rừng trồng	50.496.000
4	Bảo vệ hành lang ven suối	5.960.000
II	Phát triển rừng	8.614.692.947
1	Trồng + Chăm sóc rừng SX	8.058.126.702
2	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên diện tích đã tái sinh HG trong rừng trồng	479.360.969
3	Trồng bổ sung cây bản địa hành lang bảo vệ ven suối	77.205.277
III	Chi phí khai thác	11.052.484.251
III	Xây dựng cơ sở hạ tầng	659.300.000
1	Đường ranh cản lửa	351.200.000
2	Biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng	30.000.000
3	Bảng Pano tuyên truyền phòng cháy chữa cháy (song ngữ)	120.000.000
4	Bảng quy định QLVR, PCCCR	72.000.000
5	Bảng tam giác cấm lửa, cấm chặt và đốt rừng	60.000.000
6	Bảng tam giác cấm săn bắt động vật hoang dã	24.000.000
7	Bảng khu vực HCV	300.000
8	Bảng chỉ dẫn cây quý hiếm, động vật quý hiếm	1.500.000
9	Bảng hành lang ven suối	300.000
IV	Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	144.000.000
V	Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực	440.000.000
VI	Chi phí giám sát	404.773.129
VII	Chi phí trực tiếp khác	4.417.360.000
VIII	Chi phí giảm thiểu, đền bù, phòng ngừa đến môi trường và xã hội (nếu có)	378.180.000
B	Chi phí gián tiếp	3.331.466.253
1	Xây dựng phương án PCCCR hàng năm	10.520.004
3	Thiết kế trồng rừng SX	187.276.587
4	Thiết kế khai thác rừng trồng sản xuất	733.669.663
5	Chi phí cấp CCR và duy trì chứng chỉ	2.400.000.000
	TỔNG VỐN ĐẦU TƯ	30.682.816.581

2. Nguồn vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư: **30.682.816.581** (Ba mươi tỷ, sáu trăm tám mươi hai triệu, tám trăm mười sáu nghìn, năm trăm tám mươi đồng), trong đó:

- Vốn tự có của công ty và dân: **18.341.296.869** đồng, dành cho hoạt động: Bảo vệ và phát triển rừng; Chi phí khai thác; Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng; Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật; Đào tạo bồi dưỡng nhân lực; Chi phí giám sát; Chi phí trực tiếp khác; Chi phí giảm thiểu, đền bù, phòng ngừa đến môi trường và xã hội (nếu có); Chi phí gián tiếp.

- Vốn hỗ trợ từ Công ty cổ phần lâm nghiệp Hòa Phát liên kết quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng : **12.341.519.712** đồng, dành cho hoạt động cấp chứng chỉ rừng và duy trì chứng chỉ rừng hàng năm; Hỗ trợ cây giống trồng lại rừng sau khai thác; trợ giá khi mua gỗ khai thác từ rừng có chứng chỉ.

3. Phân tích chi phí và lợi nhuận thuần.

Tổng hợp chi phí và lợi nhuận cho kết quả ở bảng sau:

STT	Hạng mục	Thành tiền (Đồng)
A	GIÁ TRỊ SẢN PHẨM	246.080.669.537
I.	TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM	236.139.149.825
II	CÔNG TY TRỢ GIÁ	9.941.519.712
B	TỔNG CHI PHÍ	22.327.963.858
I	Chi phí khai thác	11.052.484.251
II	Chi phí trồng và chăm sóc rừng 3 năm	8.868.617.361
III	Chi phí bảo vệ rừng trồng trong 15 năm	1.134.540.000
IV	Bảo vệ các loài cây TS và các loài cây khác trong rừng trồng	50.496.000
V	Bảo vệ hành lang ven suối	5.960.000
VI	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên diện tích đã tái sinh HG trong rừng trồng	479.360.969
VII	Trồng bổ sung cây bản địa hành lang bảo vệ ven suối	77.205.277
VIII	Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng	659.300.000
C	LỢI NHUẬN (A-B)	223.752.705.679
	<i>Bình quân lợi nhuận/ha</i>	<i>1.183.313.267</i>

Từ số liệu bảng trên cho thấy, việc trồng rừng chủ yếu tốn chi phí đầu tư ban đầu từ năm thứ 1 đến năm thứ 3; còn giai đoạn các năm sau, các hoạt động chủ yếu là tuân tra bảo vệ rừng, những hoạt động này các chủ rừng chủ yếu là tranh thủ hoặc kết hợp với các công việc khác, nên không ghi thêm chi phí hoạt động.

Đối với chu kỳ trồng rừng 15 - 25 năm thì cho kết quả cao hơn. Vì khi rừng đến 15 tuổi trở lên thì chủ rừng chủ yếu bán gỗ xẻ. Bên cạnh đó, chi phí cũng không cao hơn chu

kỳ trồng 7-14 năm. Nên lợi nhuận đối với mô hình trồng rừng 15-25 năm cũng cao hơn. Cụ thể, 1 năm thì 1 ha rừng của chu kỳ trồng rừng 15 – 25 năm cho lợi nhuận 69,6 triệu đồng/ha/năm.

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực

- Bộ máy quản lý được bố trí lại cho hợp lý, đảm bảo thực hiện có hiệu quả
- Xác định chức năng nhiệm vụ cụ thể của từng phòng ban, đơn vị phân công phụ trách công việc phù hợp với yêu cầu và trình độ khả năng từng người trong thực hiện công tác quản lý bảo vệ, phát triển vốn rừng.

- Các hoạt động kinh doanh, sản xuất, tài chính đều được công khai đến người lao động, bảo đảm minh bạch và thu hút sự tham gia của họ trong cải thiện quản lý bộ máy, nhân lực và tài nguyên rừng.

- Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ làm công tác QLBR, đáp ứng được nhiệm vụ trong triển khai công việc.

- Đội ngũ này sẽ hướng dẫn cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân về kỹ thuật trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng; khai thác lợi dụng rừng theo các tiêu chí quản lý rừng bền vững.

2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan

Nhu cầu của cộng đồng về tài nguyên rừng cần xem xét để tổ chức quản lý rừng bền vững, cần chia làm 3 nhóm để quản lý:

- Nhu cầu có thể thay thế: Thu hái các loại dược liệu thực vật quý, săn bắt các loại thú nhỏ. Các nguồn thu này không thường xuyên và chủ yếu là thu hái và săn bắt để sử dụng, do đó cần có giáo dục môi trường, thì các nhu cầu này có thể giảm.

- Nhu cầu không thể, chưa thể thay thế đối với các cộng đồng còn phụ thuộc cao vào rừng: Đó là đất đai canh tác, gỗ, củi. Loại này cần có giải pháp quy hoạch, tổ chức cộng đồng tham gia sử dụng rừng hợp lý.

- Nhu cầu có thể đáp ứng: Đó là các loại thực phẩm từ rừng như rau, măng, nấm, tre, le, cá, tôm. Các loại này có thể hướng dẫn theo quy ước để sử dụng bền vững trong các khu rừng thích hợp. Như vậy giải pháp cần tiến hành trong quản lý rừng bền vững liên quan đến hài hòa nhu cầu cộng đồng là:

- + Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy cần phối hợp các thôn, bản, buôn, làng để thống nhất sự tham gia của họ và xây dựng quy ước quản lý sử dụng rừng bền vững; cho phép sử dụng các loại LSNG thông thường theo các vùng được xác định theo quy hoạch.

- + Tổ chức nâng cao nhận thức, giáo dục môi trường trong cộng đồng để hạn chế khai thác các loài quý hiếm, động vật hoang dã.

3. Giải pháp về khoa học, công nghệ

- Bố trí nâng cấp, mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng mới các hạng mục công trình đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của quá trình sản xuất kinh doanh.

- Ứng dụng ảnh viễn thám – GIS, công nghệ thông tin trong điều tra rừng, quản lý tài nguyên rừng để đánh giá đúng diễn biến rừng, thay đổi đất đai. Lập ô định vị theo dõi thay đổi tổ thành loài, đa dạng sinh học, tăng trưởng rừng, tái sinh rừng.

- Xây dựng hệ thống bản đồ, bộ số liệu gắn với bản đồ kiểm kê rừng; xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên rừng; dự báo, cảnh báo lửa rừng, sâu bệnh hại rừng...

4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư

- Nguồn kinh phí đầu tư bao gồm nguồn vốn tự có, nguồn liên danh, liên kết.

- Công ty chủ động liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế nhằm tăng cường hiệu quả sử dụng đất được nhà nước giao.

- Tích cực tìm kiếm các nguồn vốn tài trợ của các dự án để xây dựng và thực hiện quản

lý rừng bền vững.

5. Giải pháp về thị trường

- Liên kết với Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Hòa Phát trong việc thực hiện QLRBV và cấp chứng chỉ rừng FSC/FM-CoC cho rừng trồng Tách; xây dựng đào tạo nâng cao năng lực QLRBV và chứng chỉ rừng, chuẩn bị hồ sơ, trả cho phí cho tổ chức chứng nhận để cấp chứng chỉ và duy trì chứng chỉ rừng FSC/FM-CoC cho rừng trồng Tách và thu mua sản phẩm từ rừng được cấp chứng chỉ của Công ty.

- Tăng cường sự hợp tác, liên doanh - liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để cung cấp nguyên liệu, vật tư, gia công, tiêu thụ sản phẩm.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, hạ giá thành sản phẩm, tiêu thụ hết sản phẩm làm ra.

6. Giải pháp khác

- Đối với công tác QLVR, cần có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa đơn vị chủ rừng, các ngành chức năng và chính quyền địa phương. Có biện pháp xử lý kịp thời, kiên quyết các đối tượng vi phạm Luật Lâm nghiệp, không phân biệt đối tượng vi phạm, nhằm phát huy tính răn đe, giáo dục và thể hiện tính nghiêm minh của Pháp luật, như vậy mới phát huy hiệu quả công tác bảo vệ rừng. Thu hút sự tham gia nhiều nhất của cộng đồng trong quản lý bảo vệ rừng và chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Từng bước khuyến khích người dân chuyển từ sản xuất kinh doanh gỗ nhỏ sang thực hiện kinh doanh gỗ lớn và lâm sản ngoài gỗ; chú trọng kinh doanh gỗ rừng trồng bằng các giải pháp lâm sinh hợp lý như khai thác trắng rừng trồng, trồng lại rừng chu kỳ 2 sau khai thác trắng.

VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ

1. Hiệu quả về kinh tế

Thực hiện các hoạt động của phương án nhằm đạt được những mục tiêu đã đề ra và đem lại hiệu quả về nhiều mặt như sau:

Giá trị sản phẩm thu được.

- Quản lý, bảo vệ nâng cao chất lượng 25,22 ha rừng tự nhiên có giá trị bảo tồn cao trong vùng được cấp chứng chỉ;

- Duy tu, bảo vệ trồng bổ sung cây bản địa 2,98 ha hành lang bảo vệ ven.

- Quản lý và bảo vệ diện tích rừng tự nhiên trong khu vực chứng chỉ: 19,74 ha;

- Khoanh nuôi hồi phục 14,6 ha cây tái sinh tự nhiên hỗn giao trong rừng trồng.

- Trồng lại rừng: 189,09 ha rừng Tách sản xuất trên đất sau khai thác rừng trồng Tách;

- Khai thác 38.087 m³ gỗ rừng trồng Tách sản xuất; ước tính doanh số đạt 246,08 tỷ đồng đến năm 2030 (Chưa tính đầu tư và tái đầu tư). Thu nhập từ trồng Tách đạt 69,6 triệu đồng/ha/năm.

- Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Hòa Phát có nguồn nguyên liệu ổn định phục vụ xuất khẩu đến năm 2030 là: 38.087 m³ gỗ.

2. Hiệu quả xã hội

- Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; ổn định sinh kế người dân sống trong vùng; nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững; từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng;

- Ổn định việc làm và thu nhập cho CBCNV của công ty với thu nhập bình quân khoảng 8 triệu đồng/tháng. Ngoài ra hàng năm công ty thu hút bình quân khoảng 300 - 400 lao động tại địa phương tham gia vào công bảo vệ và phát triển rừng;

- Ước tính tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo cho khoảng 300 hộ dân của các thôn làng trên địa bàn lâm phần tham gia vào hoạt động bảo vệ và phát triển rừng của công ty.

- Công ty thực hiện đầy đủ theo bản cam kết tuân thủ về việc sử dụng lao động. Duy trì các hoạt động quản lý đảm bảo quyền của người lao động, sức khỏe và an toàn nghề nghiệp, bình đẳng giới được áp dụng cho cả công ty và nhà thầu.

- Thông qua các hoạt động thăm hỏi, giao lưu với cộng đồng góp phần tăng cường sự đoàn kết, hiểu biết lẫn nhau giữa Công ty với cộng đồng dân cư địa phương, góp phần nâng cao trách nhiệm xã hội.

- Giữ gìn an ninh, trật tự xã hội góp phần tạo môi trường xã hội lành mạnh, từ giảm thiểu các hiện tượng tiêu cực tới rừng cây Tách, tăng tính bền vững trong sản xuất kinh doanh rừng.

- Thông qua Hợp đồng nhận khoán, đã góp phần gắn kết với cộng đồng địa phương trong việc thu mua gỗ công bằng và hợp lý, sử dụng lao động địa phương, bảo vệ rừng và môi trường.

- Góp phần phát triển cơ sở hạ tầng chung và các hoạt động văn hóa, xã hội và công ích. Qua đó, giảm thiểu rủi ro vi phạm và tranh chấp với cộng đồng địa phương và tăng hiệu quả vốn đầu tư bền vững.

3. Hiệu quả về môi trường

- Duy trì, bảo vệ được 44,96 ha rừng tự nhiên trong vùng cấp chứng chỉ. Bảo vệ nghiêm ngặt các khu rừng chứa đựng các giá trị sinh thái, đa dạng sinh học, các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu được bảo vệ; phát triển và bảo tồn các loài cây bản địa; giảm số vụ cháy rừng, vi phạm Pháp luật về lâm nghiệp, và các vùng quy hoạch cho bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt của người dân.

- Tổ chức bảo vệ tốt, đến năm 2030 các trạng thái rừng diễn thế theo hướng tích cực, để duy trì và tăng cường được chức năng phòng hộ đầu nguồn các con sông, suối trong khu vực, hạn chế xói mòn đất, chống suy thoái tài nguyên nước và biến đổi khí hậu.

- Rừng Tách kết hợp với trồng các loài cây bản địa hành lang ven suối sẽ phát huy chức năng phòng hộ bảo vệ đất bảo vệ nguồn nước.

- Khai thác và sử dụng gỗ Tách đã giảm áp lực lớn lên gỗ rừng tự nhiên, góp phần bảo vệ, bảo tồn rừng tự nhiên.

Phần thứ 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

- Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm chỉ đạo các bộ phận, phòng chuyên môn hàng năm, hoặc đột xuất lập kế hoạch hoạt động, kiểm tra giám sát, đánh giá để đạt được các mục tiêu theo Phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt, đồng thời căn cứ kết quả giám sát và đánh giá, các yếu tố tác động bên ngoài để chỉ đạo các đơn vị liên quan điều chỉnh phương án hoặc các kế hoạch thực hiện cho phù hợp với thực tế, nhưng vẫn phải đáp ứng tiêu chuẩn, luật pháp;

- Ban chỉ đạo phát triển bền vững Công ty trực tiếp chỉ đạo Tổ thực hiện CCR và các đơn vị liên quan để triển khai mọi hoạt động nhằm cụ thể hóa yêu cầu của phương án đã phê duyệt. Tổ thực hiện phát triển bền vững Công ty và các Tổ phát triển bền vững đơn vị cơ sở chịu trách nhiệm chủ trì và phối hợp với các Phòng chuyên môn, các đơn vị trực thuộc liên quan, đại diện các bên liên quan để thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững của Công ty;

- Thường trực Tổ phát triển bền vững Công ty có trách nhiệm phối hợp, phân công công việc cho các Phòng chuyên môn, các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện tất cả các nội dung theo Phương án quản lý rừng bền vững của Công ty bao gồm:

+ Định kỳ tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá và đánh giá nội bộ, tổng hợp từ báo cáo các kết quả kiểm tra, giám sát, đánh giá từ các đơn vị liên quan để đưa ra các biện pháp khắc phục, cải tiến, trình Ban chỉ đạo phát triển bền vững phê duyệt cho triển khai thực hiện;

+ Đề xuất các giải pháp nhằm đảm bảo thực hiện hoàn thành nội dung Phương án quản lý rừng bền vững của Công ty.

- Các phòng nghiệp vụ công ty: Với chức năng nhiệm vụ của từng phòng liên quan đến phương án quản lý rừng bền vững của Công ty, Trưởng các phòng có nhiệm vụ bố trí sắp xếp cán bộ có năng lực phối hợp thực hiện nhiệm vụ liên quan đảm bảo theo đúng nội dung đề ra. Chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Công ty về những nội dung yêu cầu chuyên môn của phòng được phân công thực hiện.

- Đối với các tổ chức đoàn thể khác phối hợp với Ban lãnh đạo Công ty thực hiện việc tuyên truyền, giáo dục, phổ biến sâu rộng đến người lao động trong toàn Công ty; tham gia tích cực vào các nội dung tham vấn cộng đồng với khu dân cư, chính quyền địa phương. Có kế hoạch phối hợp thực hiện hoàn thành các nội dung liên quan đến Phương án quản lý rừng bền vững của Công ty.

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Giám sát: là thu thập và phân tích dữ liệu mang tính hệ thống liên quan đến các hoạt động do Công ty thực hiện. Là một chức năng được thực một cách liên tục nhằm cung cấp cho Công ty, cấp quản lý và các bên có liên quan các dấu hiệu về tác động thành công hoặc không thành công ban đầu của các hoạt động, dự án, chương trình, công việc đang triển khai thực hiện tại Công ty. Giám sát cung cấp nền tảng cho việc đánh giá.

Đánh giá: là một trong những chức năng của quản lý liên quan quy trình chuyển đổi các dữ liệu giám sát thành thông tin và kiến thức. Đánh giá là quy trình hỗ trợ việc ra quyết định của Công ty một cách có hệ thống và khách quan một dự án, chương trình, hoạt động, công việc đang được thực hiện hoặc đã hoàn thành từ giai đoạn thiết kế đến triển khai và các kết quả đạt được. Việc đánh giá các khía cạnh khác nhau là rất hữu hiệu để điều chỉnh kế hoạch của hoạt động sắp tới và cải thiện việc làm việc của Công ty.

Hàng năm Công ty xây dựng kế hoạch giám sát các hoạt động lâm nghiệp (khối lượng, chỉ số giám sát, người thực hiện, kinh phí, ...)

Cuối năm tổng hợp kết quả giám sát các hoạt động và báo cáo tổng kết cuối năm. Kết quả giám sát của năm trước được sử dụng để điều chỉnh kế hoạch cho năm tiếp theo.

1. Kế hoạch giám sát

Để từng bước hoàn thiện hệ thống giám sát và đáp ứng tiêu chuẩn của FSC trong quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng. Năm 2022 công ty đã Xây dựng quy định giám sát các hoạt động lâm nghiệp trong đó

- Phân cấp giám sát theo các cấp công ty, cấp phân trường.
- Tỷ lệ giám sát
- Nội dung, tiêu chí giám sát
- Báo cáo giám sát

(Chi tiết được thể hiện tại Quy định về việc giám sát các hoạt động lâm nghiệp tại công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy)

1.1. Giám sát rừng có giá trị bản tồn cao (HCV):

Đây là nội dung quan trọng trong thực hiện QLRBV. Công ty xác định và khoanh vùng rừng có giá trị bảo tồn cao trên bản đồ và có báo cáo. Dựa trên khung giám sát đã được xác định trong báo cáo HCVF, Công ty thực hiện giám sát bằng việc tuần tra thường xuyên tại các khu vực có sự hiện diện HCVF. Nội dung giám sát chính gồm:

- Tuần tra định kỳ theo các khu vực có hiện diện của HCVF và cả khu vực hành lang nối liền các khu HCVF;
- Xác định các mối đe dọa đang hiện hữu, hoặc tiềm ẩn trong tương lai;
- Kết quả quan sát khi tuần tra phải được ghi vào báo cáo và hoặc nhật ký;
- Báo cáo kết quả lên ban lãnh đạo để tìm ra biện pháp quản lý, ứng phó phù hợp để chặn đứng hoặc giảm nhẹ các mối đe dọa đó;
- Các mối đe dọa có thể bao gồm khai thác gỗ trái phép phá vỡ sinh cảnh của động vật, săn bắn, cháy rừng, đặt bẫy, phá rừng làm rẫy, đào đãi khoáng sản, ken cây.

1.2. Giám sát tác động môi trường;

Tác động môi trường gồm có đánh giá trước, trong và sau khi trồng rừng, khai thác thực hiện những hoạt động sau: tác động từ làm đường; tác động từ khai thác; cháy rừng; các HCVF; khai thác lâm sản trái pháp luật.

Giám sát hành lang ven suối và khu vực bảo vệ, khu vực có giá trị bảo tồn cao.

1.3. Giám sát tác động xã hội:

- Tác động xã hội gồm hai khía cạnh: tác động xã hội nội bộ và tác động xã hội bên ngoài:

+ Tác động xã hội nội bộ gồm: mức độ hài lòng trong công việc; sức khỏe (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp..); an toàn lao động; cơ chế khiếu nại.

+ Tác động xã hội bên ngoài: mức độ phối hợp giải quyết các mâu thuẫn; sức khỏe (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế); an toàn lao động; cơ chế khiếu nại.

- Thực hiện giám sát tác động xã hội trước, trong và sau của hoạt động trồng rừng và khai thác rừng. Để phát hiện các tác động tiêu cực đến cộng đồng dân cư, người dân tộc sống gần khu vực khai thác, trồng rừng của công ty.

1.4. Giám sát hoạt động khai thác

- Hoạt động khai thác gồm các hoạt động sau cần giám sát: thiết kế khai thác, làm đường; khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ; vận xuất, tập kết gỗ chính phẩm tại bãi gỗ; gỗ tận thu tận dụng, cành ngọn; vận chuyên gỗ; vệ sinh rừng; lâm sinh; bán hàng và doanh thu.

1.5. Giám sát thường xuyên :

- Đảm bảo việc xác lập các ô định vị trên thực địa để thực hiện việc giám sát đánh giá theo dõi các chỉ tiêu lâm học theo định kỳ. Công tác giám sát sẽ thực hiện theo Mẫu biểu của Công ty. Nội dung giám sát bao gồm:

+ Tỷ lệ tăng trưởng, tái sinh, tổ thành loài cây và tình trạng rừng, độ tàn che rừng được thực hiện 5 năm 1 lần đối với rừng tự nhiên và 1 năm đối với rừng trồng;

+ Môi trường sống của động thực vật, đất đai, khu vực phòng hộ ven sông suối, gỗ và lâm sản ngoài gỗ được giám sát theo tháng, theo quý, hoặc trước và sau khi khai thác. Tần suất giám sát phụ thuộc vào đối tượng cần giám sát.

+ Các biểu hiện sâu bệnh hại, cháy rừng, v.v...

+ Kiểm tra đảm bảo không có hoạt động lâm nghiệp trái phép diễn ra.

+ Quản lý các khu rừng có giá trị bảo tồn cao.

- Kết quả giám sát phải được ghi lại bằng văn bản hoặc ảnh chụp, có ghi thời gian giám sát;

- Hàng tuần, các tổ trưởng quản lý và bảo vệ rừng phải tổng hợp các ghi chép theo dõi giám sát của tổ nhóm và gửi lên bộ phận kỹ thuật QLBRV. Trong trường hợp phát hiện vấn đề trong quá trình giám sát, phải báo cáo lên Bộ phận Kỹ thuật-QLBRV và Ban lãnh đạo trong vòng 1 ngày kể từ khi phát hiện để đưa ra giải pháp khắc phục.

2. Kế hoạch đánh giá

a) Đánh giá hàng năm

- Đánh giá về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn đa dạng sinh học.

- Đánh giá về mặt môi trường.

- Đánh giá về tác động xã hội.

- Đánh giá về hiệu quả kinh tế.

b) Đánh giá giữa chu kỳ.

c) Đánh giá cuối chu kỳ.

Kết quả theo dõi, đánh giá làm báo cáo phân tích kết quả đã đạt được về kinh tế, mặt lâm sinh, môi trường, về tác động xã hội, làm cơ sở so sánh với kế hoạch đã lập, nhằm đề xuất các giải pháp hoàn thiện những việc chưa làm được, đề xuất những điều chỉnh kế hoạch cho chu kỳ kế hoạch tiếp theo.

III. KẾT LUẬN

Điều chỉnh bổ sung kế hoạch cấp chứng chỉ rừng trồng Tách giai đoạn 2023 – 2030 được xây dựng dựa trên cơ sở thừa kế những nguồn tài liệu tin cậy, cùng với số liệu điều tra hiện trường đồng thời thực hiện trên cơ sở những văn bản, hướng dẫn, quy chế về quản lý rừng, các giải pháp kỹ thuật lâm sinh, khai thác gỗ và lâm sản, định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành. Phương án xây dựng đã đảm bảo các nguyên tắc cơ bản của QLBRV. Về nội dung phù hợp với Đường lối, Chủ trương chính sách của Nhà nước. Do vậy, đây là báo cáo có đủ căn cứ khoa học và thực tiễn đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy trong thời gian tới.

Thực hiện kế hoạch này nhằm khắc phục một số tồn tại cơ bản và quản lý bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng, hỗ trợ kỹ thuật cho người dân, tạo thêm việc làm cho lao động địa phương tham gia thông qua các hoạt động trồng rừng, bảo vệ rừng, làm giàu rừng,.... Góp phần nâng cao đời sống kinh tế, ổn định cuộc sống cho đồng bào dân tộc thiểu số, người dân địa phương nhằm đạt mục tiêu quản lý bền vững nguồn tài nguyên rừng của đơn vị.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP EA WY